



ĐẠI HỌC BÁN CÔNG TÔN ĐỨC THẮNG
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

KINH TẾ VI MÔ

GV: ThS Nguyễn Ngọc Hà Trân

Email: nnhatran@gmail.com

Copy right by: <http://VnEcon.com>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Lê Bảo lâm _ TS Nguyễn Như Ý, *Kinh tế vi mô*, NXB Thống kê, TP HCM, 2005
2. TS Ng Như Ý- ThS Trần Thị Bích Dung, *Câu hỏi, bài tập, trắc nghiệm Kinh tế vi mô*, NXB Thống kê, TP HCM, 2005
3. Bộ giáo dục và đào tạo, *Kinh tế vi mô*, Hà Nội, NXB giáo dục, 2004.
4. Vũ Việt Hằng- Đoàn thị Mỹ Hạnh, *Kinh tế vi mô – Tóm tắt và bài tập*, NXB Thống

TÀI LIỆU THAM KHẢO

5. Nguyễn Thanh Vân, *Ôn tập Kinh tế học đại cương*, ĐH KHTự nhiên, 2005.
6. N. Gregory Mankiw, *Nguyên lý Kinh tế học (Tập I)*, Hà Nội, NXB Thống kê, 2003
7. Kark E Case, Ray C Fair, *Principles of Microeconomics*, New Jersey, Prentice Hall 2002.

HÌNH THỨC KIỂM TRA

- ✓ **Kiểm tra 10%: bài tập tại lớp**
- ✓ **Kiểm tra 20%: trắc nghiệm: lý thuyết và bài tập**
- ✓ **Kiểm tra cuối kỳ: trắc nghiệm: lý thuyết bài tập**

KINH TẾ VI MÔ

Chương 1: NHẬP MÔN KINH TẾ VI MÔ

Chương 2:

CUNG - CẦU - LÝ THUYẾT VỀ GIÁ CẢ

Chương 3:

LÝ THUYẾT LỰA CHỌN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Chương 4: LÝ THUYẾT SẢN XUẤT VÀ CHI PHÍ

Chương 5:

THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH HOÀN TOÀN

Chương 6:

THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH KHÔNG HOÀN TOÀN

Chương 1:

NHẬP MÔN KINH TẾ VI MÔ

- 1. Kinh tế học – Kinh tế vi mô – Kinh tế vĩ mô**
- 2. Những vấn đề kinh tế cơ bản của doanh nghiệp**
- 3. Đường giới hạn khả năng sản xuất**
- 4. Chu chuyển hoạt động kinh tế**

1. KINH TẾ HỌC, KT VI MÔ, KT VĨ MÔ:

1.1. Khái niệm:

Quy luật khan hiếm

Nhu cầu vô hạn $>$ $<$ Khả năng hữu hạn

* Kinh tế học → lựa chọn của cá nhân và xã hội: sử dụng nguồn tài nguyên có giới hạn → thỏa mãn nhu cầu của con người.

1.2. Kinh tế học vi mô – Kinh tế học vĩ mô: **KINH TẾ HỌC**

Kinh tế vi mô
(Microeconomics)

→ Bộ phận: hộ gia đình, xí nghiệp, ngành sản xuất, thị trường

Kinh tế vĩ mô
(Macroeconomics)

→ toàn bộ nền kinh tế (tăng trưởng, thất nghiệp, lạm phát, thâm hụt)

	Kinh tế vi mô	Kinh tế vĩ mô
N/C thị trường	Thị trường SP cá biệt	Thị trường của tổng SP
N/C giá cả	Giá một SP cụ thể	Chỉ số giá

1.3. Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc:

- *Kinh tế học thực chứng (positive economics)*:
→ giải thích các hoạt động kinh tế, các hiện tượng kinh tế một cách khách quan, khoa học
- *Kinh tế học chuẩn tắc (normative economics)*: → đưa ra những lời chỉ dẫn hoặc các quan điểm cá nhân về các hoạt động kinh tế.

Ví dụ:

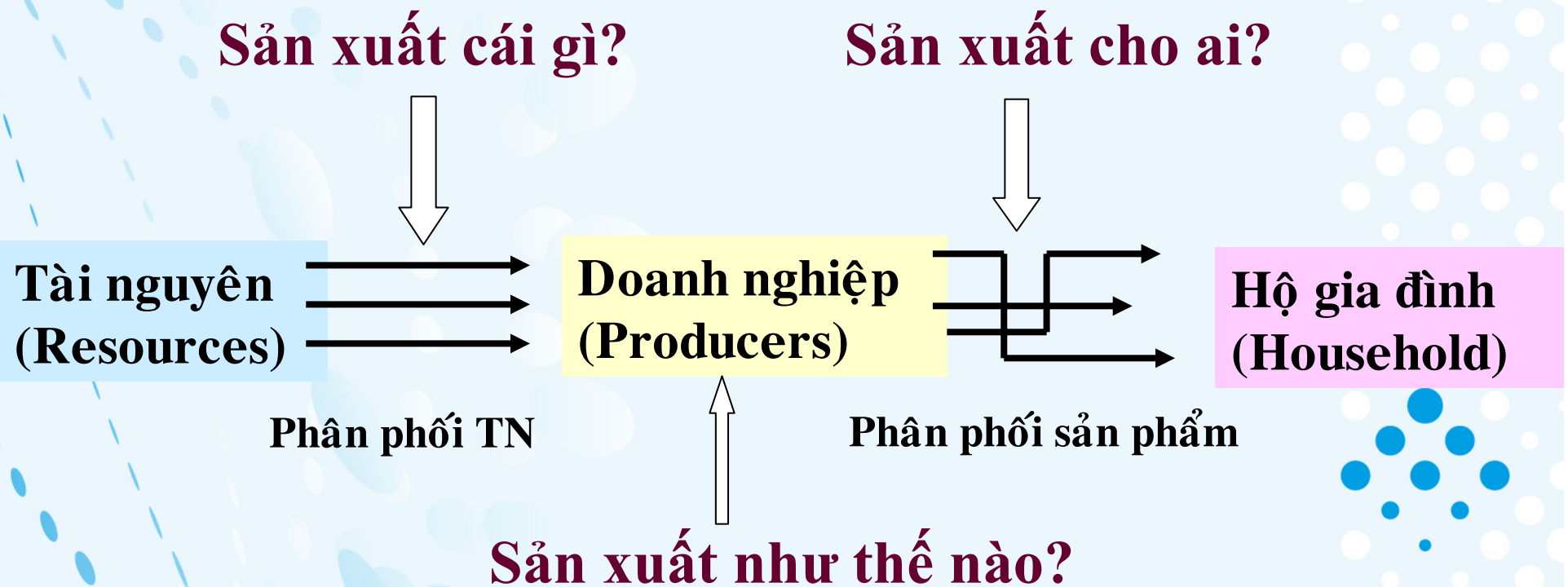
- 1. Nhà nước nên quy định mức lương tối thiểu cao hơn để tạo điều kiện cho người lao động cải thiện đời sống**
- 2. Thuế đánh vào một loại hàng hoá nào đó tăng làm cho cung về hàng hoá đó giảm**
- 3. Khi thu nhập tăng, cầu về mì gói giảm**
- 4. Chính phủ nên giảm chi để cân đối ngân sách hơn là tăng thu**
- 5. Không nên định mức lương tối thiểu quá cao vì như thế sẽ làm tăng số người thất nghiệp**

- 6. Lạm phát cao ở mức nào là có thể chấp nhận được?**
- 7. Thuế xăng dầu tăng sẽ ảnh hưởng đến việc tiêu thụ xăng dầu như thế nào?**
- 8. Chi tiêu cho quốc phòng nên chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong ngân sách?**
- 9. Giá cả sinh hoạt thời gian gần đây tăng làm cho thu nhập thực tế của dân cư giảm sút**
- 10. Có nên trợ cấp hoàn toàn tiền khám, chữa bệnh cho người già không?**
- 11. Chính phủ nên can thiệp vào nền kinh tế tới mức độ nào?**
- 12. Bắt đầu đánh thuế thu nhập ở mức thu nhập bao nhiêu là hợp lý.**

2. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CƠ BẢN CỦA DN VÀ CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ:

2.1 Các vấn đề kinh tế cơ bản của DN:

1. Sản xuất cái gì? (What)
2. Sản xuất như thế nào? (How)
3. Sản xuất cho ai? (for whom)



2.2. Các mô hình kinh tế:

- **Mô hình kinh tế chỉ huy** (mệnh lệnh, kế hoạch hoá tập trung: **command economies**):
→ CP, Nhà nước đề ra các chỉ tiêu kế hoạch
- **Mô hình kinh tế thị trường** (**laissez-faire economies: the free market**):
→ giải quyết bằng cơ chế thị trường thông qua hệ thống giá cả
- **Mô hình Kinh tế hỗn hợp** (**mixed economy**)

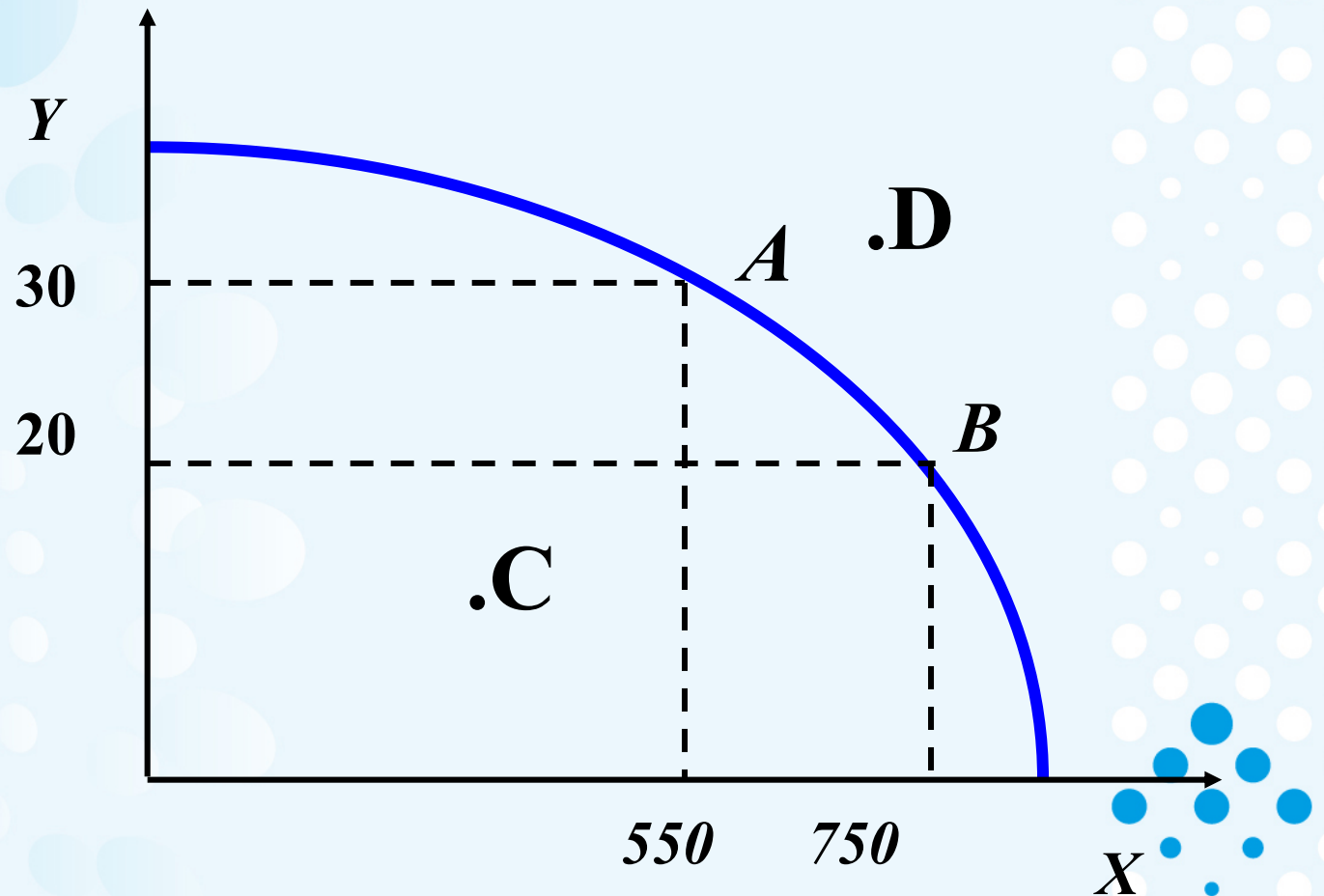
3. ĐƯỜNG GIỚI HẠN KHẢ NĂNG SẢN XUẤT (PPF: Production Possibility frontier):

PPF → thể hiện mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất, khi sử dụng toàn bộ các nguồn lực của nền kinh tế một cách có hiệu quả.

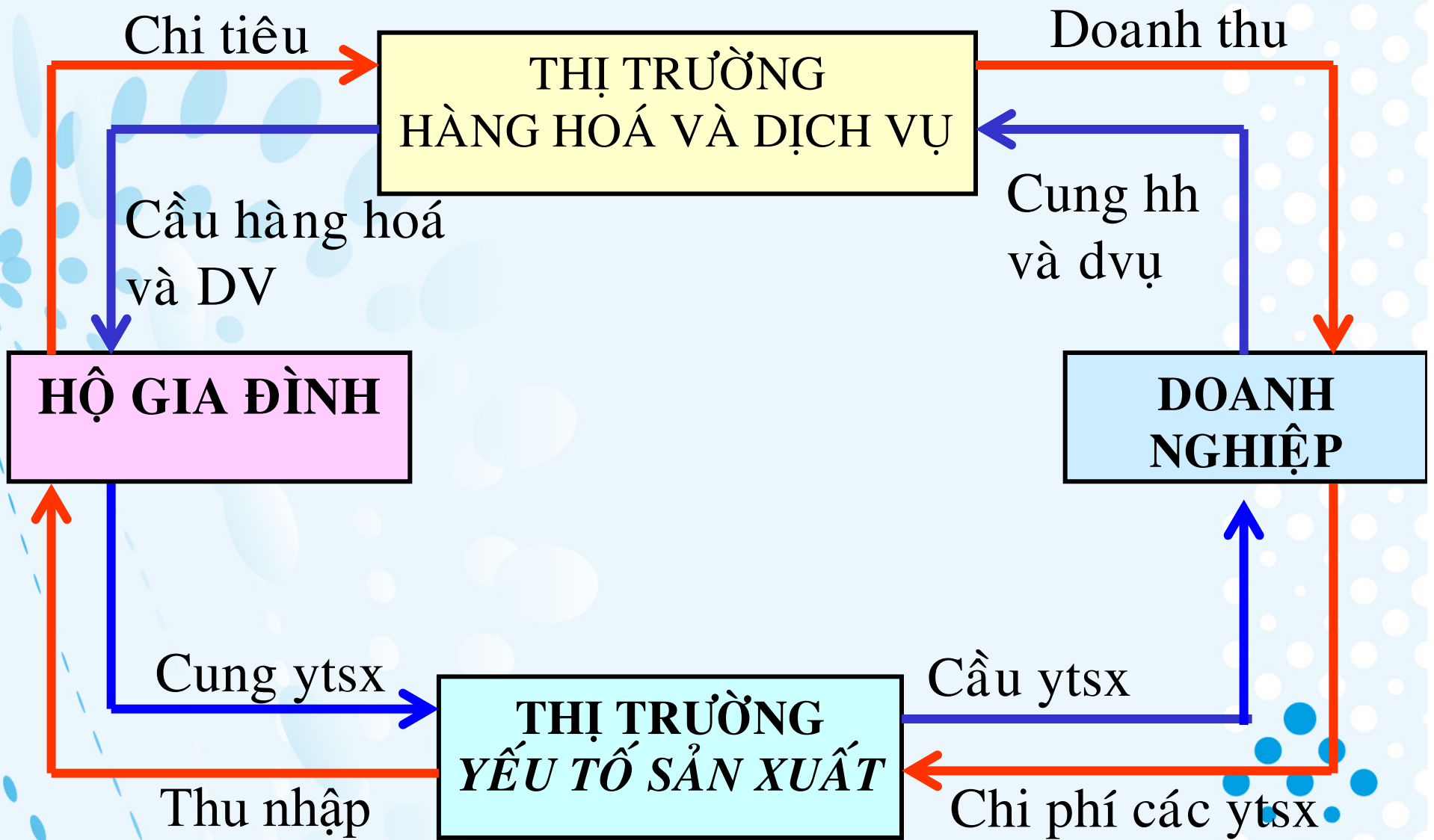


X	Y
1000	0
900	10
750	20
550	30
300	40
0	50

A, B: sản xuất hiệu quả
C: sx không hiệu quả
D: không thể đạt được



4. CHU CHUYỂN CỦA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ:



Chương 2:

CUNG - CẦU – LÝ THUYẾT GIÁ CẢ

- 1. Cầu**
- 2. Cung**
- 3. Cân bằng cung – cầu trên thị trường:**
- 4. Sự co giãn của cung – cầu**
- 5. Sự can thiệp của chính phủ vào giá thị trường**
 - 5.1. Giá trần – giá sàn**
 - 5.2. Thuế và trợ cấp**

1. Cầu (Demand):

1.1. Số lượng cầu (Q_D : Quantity demanded):

→ số lượng của một loại hàng hoá hoặc dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn lòng mua tại mỗi mức giá trong một đơn vị thời gian.

1.2. Hàm số cầu:

$Q_D = f$ (Giá ⁻ SP, thu ⁺ nhập, Sở ⁺ thích hay thị hiếu, giá mặt hàng có liên quan (giá hàng ⁺ thay thế và giá hàng ⁻ bổ sung), giá dự kiến trong tương lai, quy mô thị trường)

$$\rightarrow Q_D = f(P)$$

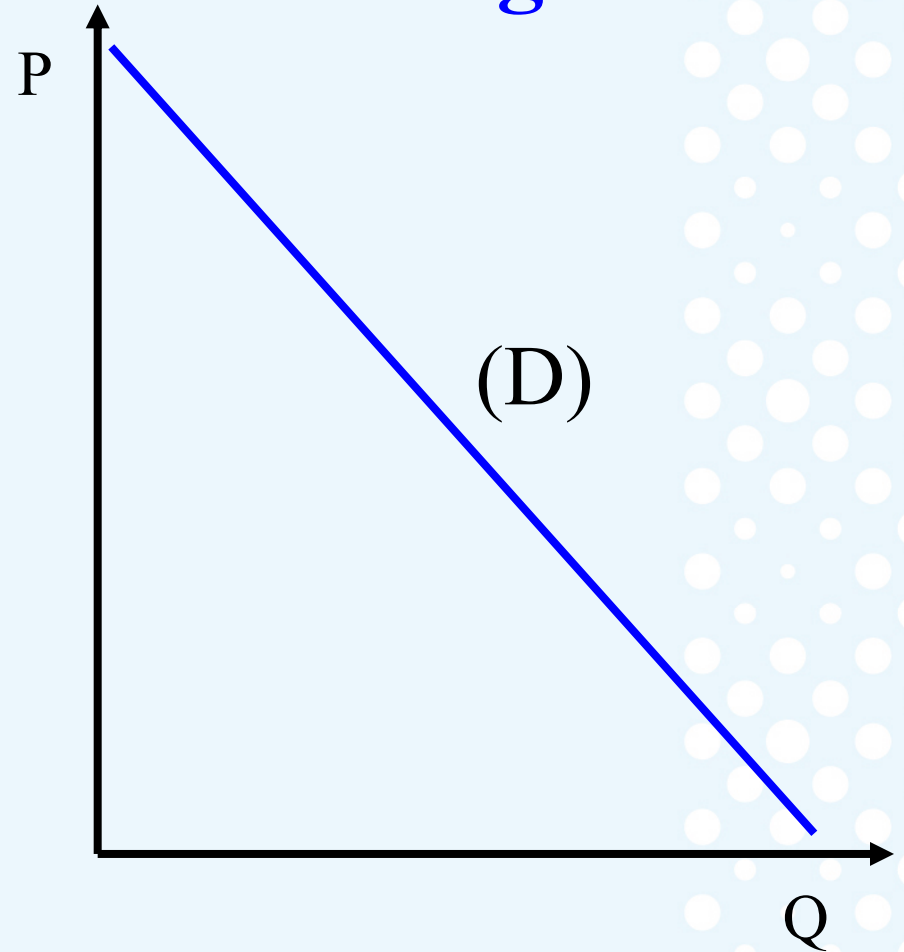
$$\rightarrow Q_D = a.P + b \quad (a < 0)$$

(P: giá cả -Price)

* Biểu cầu:

P	Q_D
7000	40
6000	70
5000	100
4000	130
3000	160

* Đường cầu:



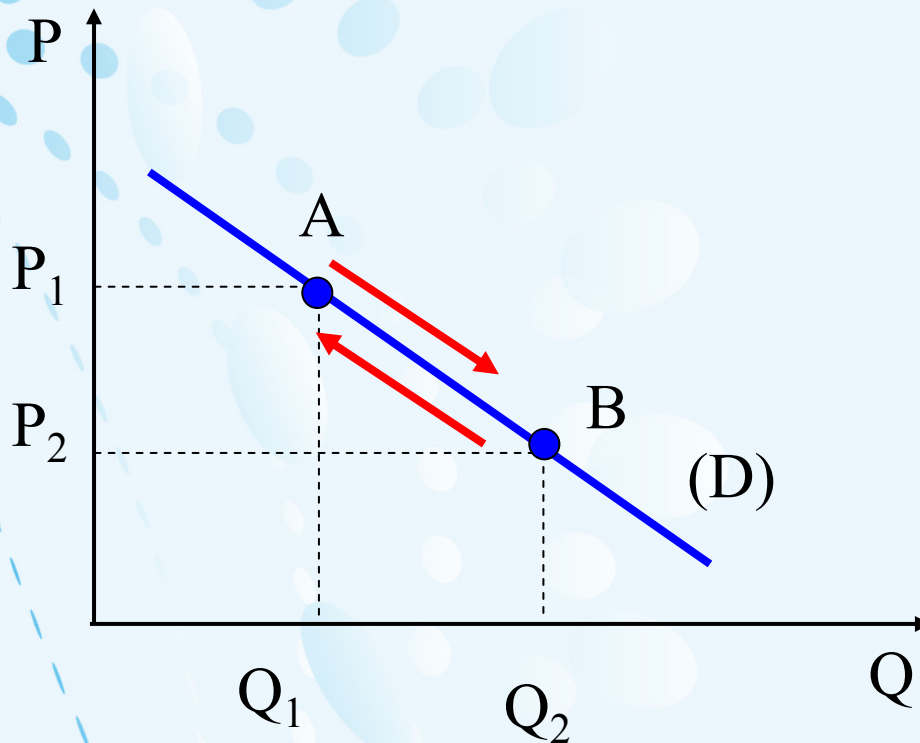
1.3. Quy luật cầu:

Khi $P \uparrow \Rightarrow Q_D \downarrow$ và khi $P \downarrow \Rightarrow Q_D \uparrow$, các yếu tố khác không đổi

1.4. Thay đổi của đường cầu:

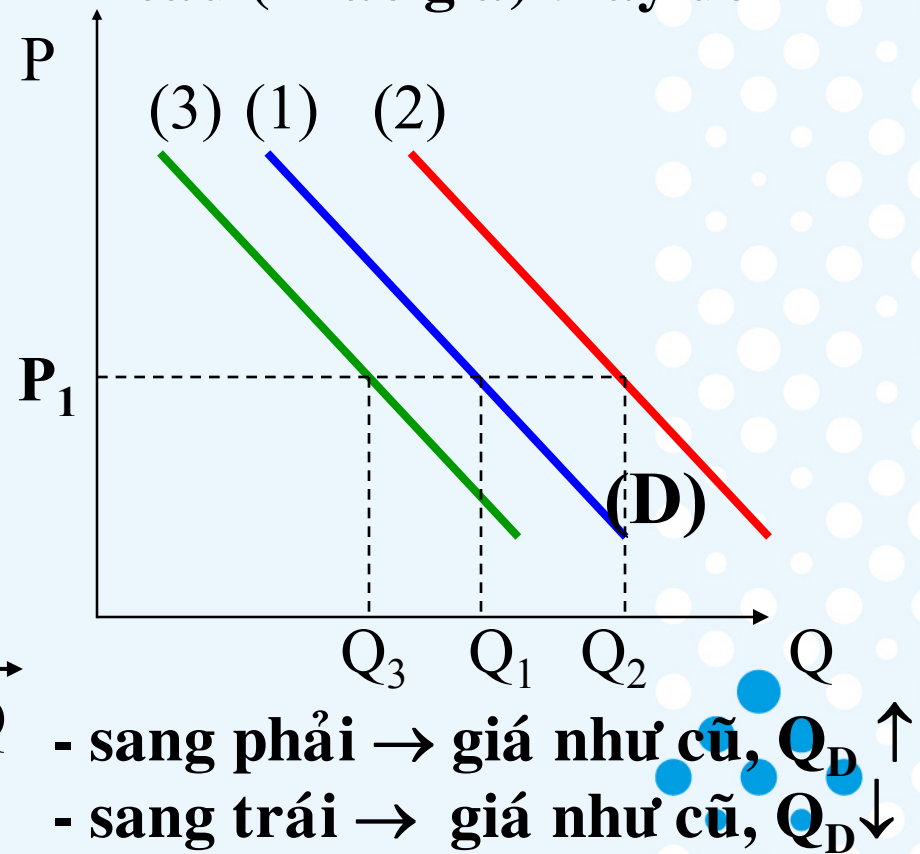
Di chuyển dọc theo đường cầu

Giá thay đổi



Dịch chuyển đường cầu:

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu (khác giá) thay đổi

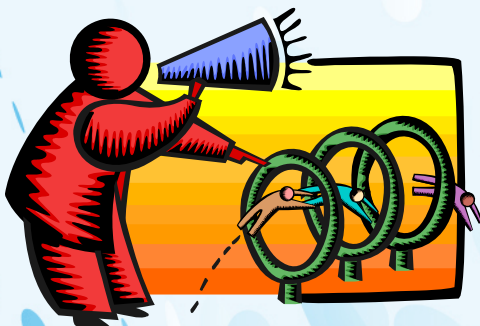


<i>Nhân tố thay đổi</i>	<i>D → phải</i>	<i>D → trái</i>
Thu nhập bình quân của dân cư	Tăng	Giảm
Thị hiếu người tiêu dùng	Tăng	Giảm
Giá hàng hoá thay thế	Tăng	Giảm
Giá hàng bổ sung	Giảm	Tăng
Quy mô thị trường	Tăng	Giảm
Giá SP dự kiến trong tương lai	Tăng	Giảm

2. CUNG (SUPPLY):

2.1. Số lượng cung (Q_s : Quantity supplied):

→ số lượng hàng hoá - dịch vụ mà người sản xuất sẵn lòng bán tại mỗi mức giá trong một đơn vị thời gian.



2.2. Hàm số cung:

$Q_S = f$ (Giá $\overset{+}{SP}$, giá $\overset{-}{yếu\ tố\ sx}$,
công nghệ, số lượng $\overset{+}{DN}$,
giá dự kiến trong tương lai,
chính sách thuế và những quy
định của chính phủ, điều kiện
tự nhiên)

$$\rightarrow Q_S = f(P)$$

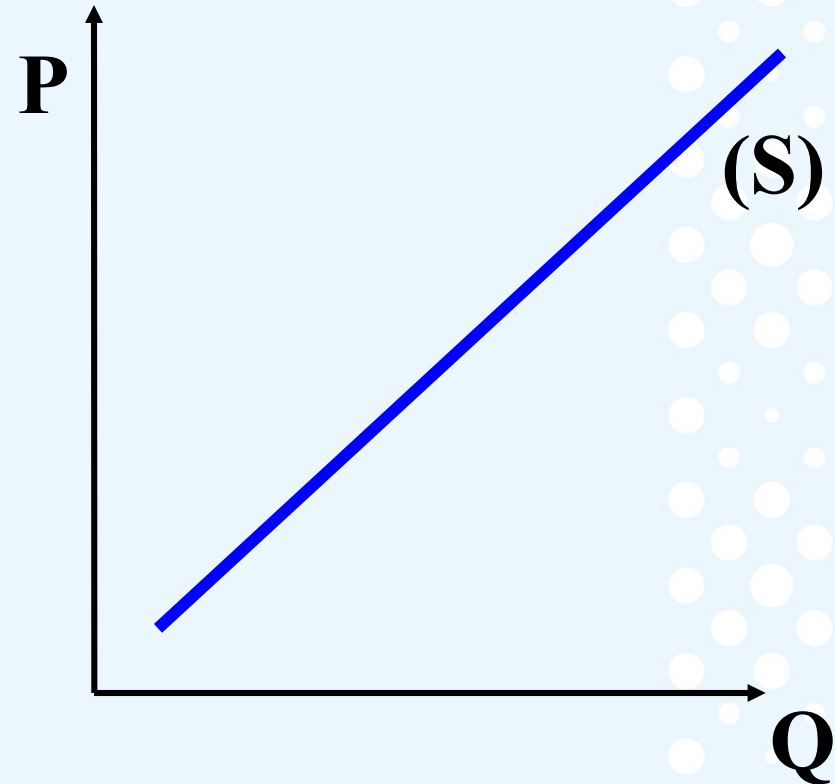
$$\rightarrow Q_S = c.P + d \quad (c > 0)$$



* Biểu cung:

P	Q _s
7000	140
6000	120
5000	100
4000	80
3000	60

* Đường cung:



2.3. Quy luật cung:

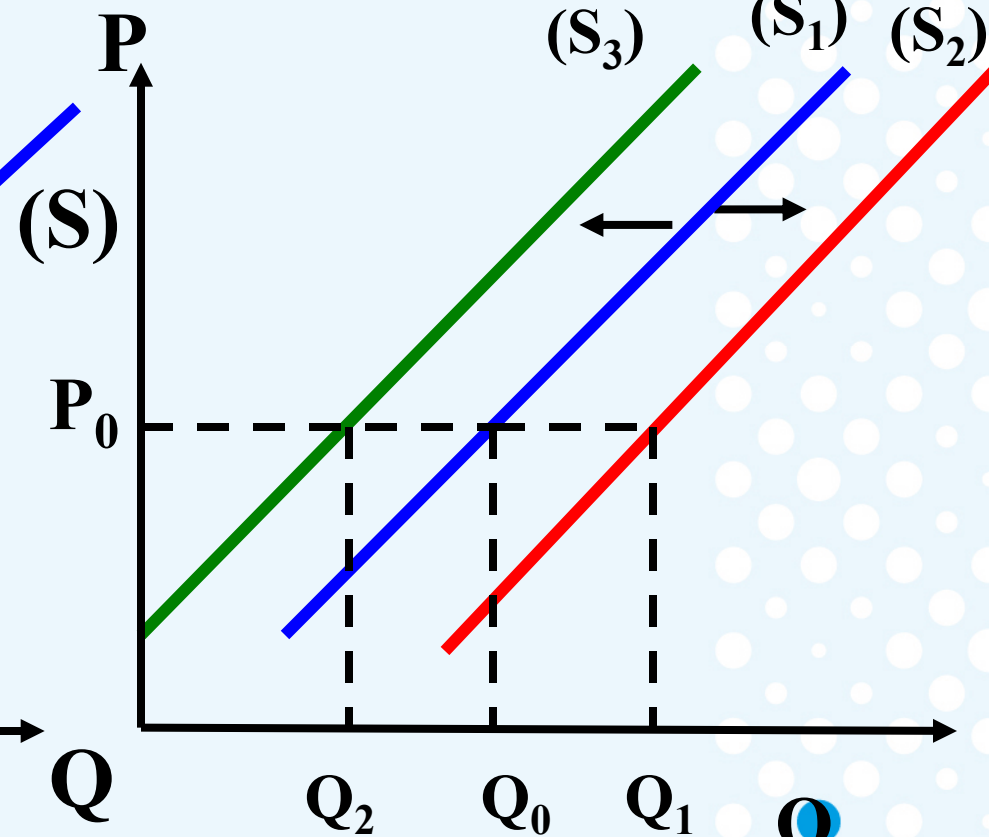
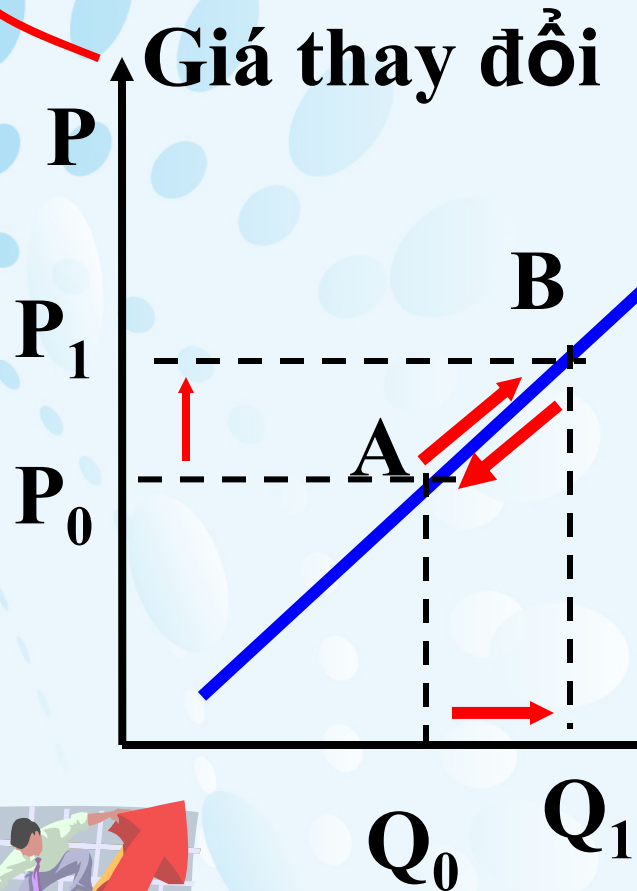
Khi $P \uparrow \rightarrow Q_s \uparrow$ và khi $P \downarrow \rightarrow Q_s \downarrow$,
các yếu tố khác không đổi

2.4. Sự thay đổi của đường cung:

Di chuyển dọc
theo đường cung

Dịch chuyển đường cung:

Các yếu tố ảnh hưởng đến
cung (khác giá) thay đổi

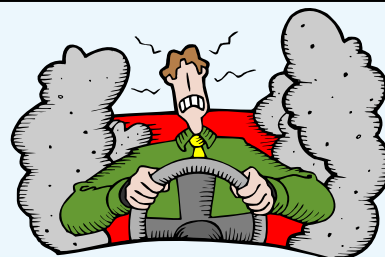


$(S) \rightarrow$ phải: P không đổi, $Q_S \uparrow$

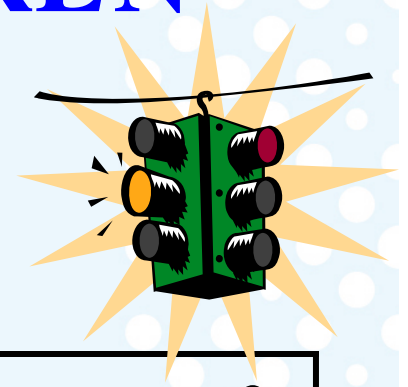
$(S) \rightarrow$ trái: P không đổi, $Q_S \downarrow$



Nhân tố thay đổi	S → phải	S → trái
<p>Giá yếu tố sản xuất</p> <p>Trình độ KHKT</p> <p>Số lượng công ty</p> <p>Giá dự kiến trong tương lai</p> <p>Chính sách thuế</p> <p>Quy định của chính phủ</p> <p>Điều kiện tự nhiên</p>	<p>Giảm</p> <p>Tăng</p> <p>Tăng</p> <p>Tăng/Giảm</p> <p>Giảm</p> <p>Thuận lợi</p> <p>Thuận lợi</p>	<p>Tăng</p> <p>Giảm</p> <p>Giảm</p> <p>Giảm/Tăng</p> <p>Tăng</p> <p>Bất lợi</p> <p>Bất lợi</p>

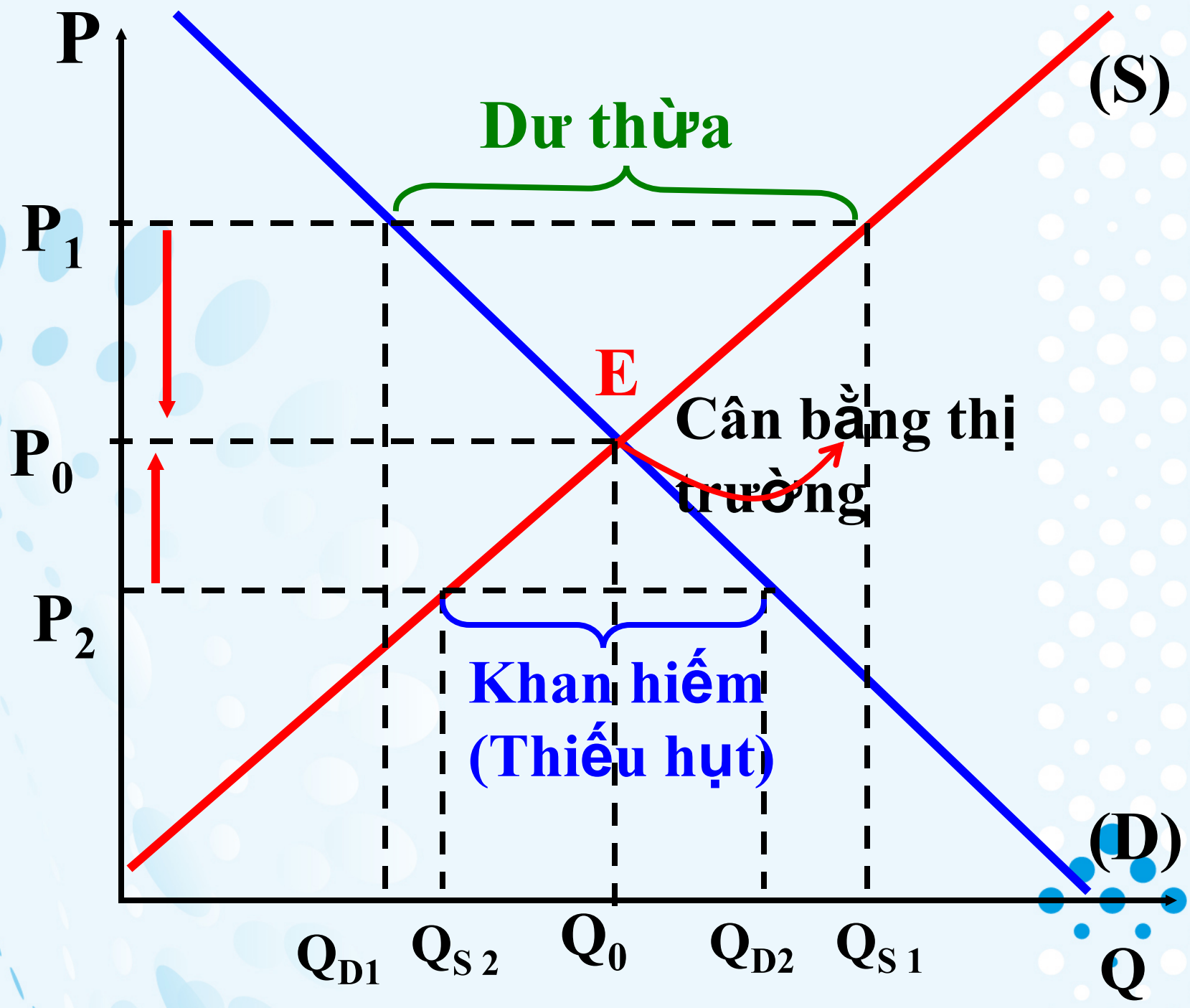


3. CÂN BẰNG CUNG – CẦU TRÊN THỊ TRƯỜNG:



3.1. Giá cả và sản lượng cân

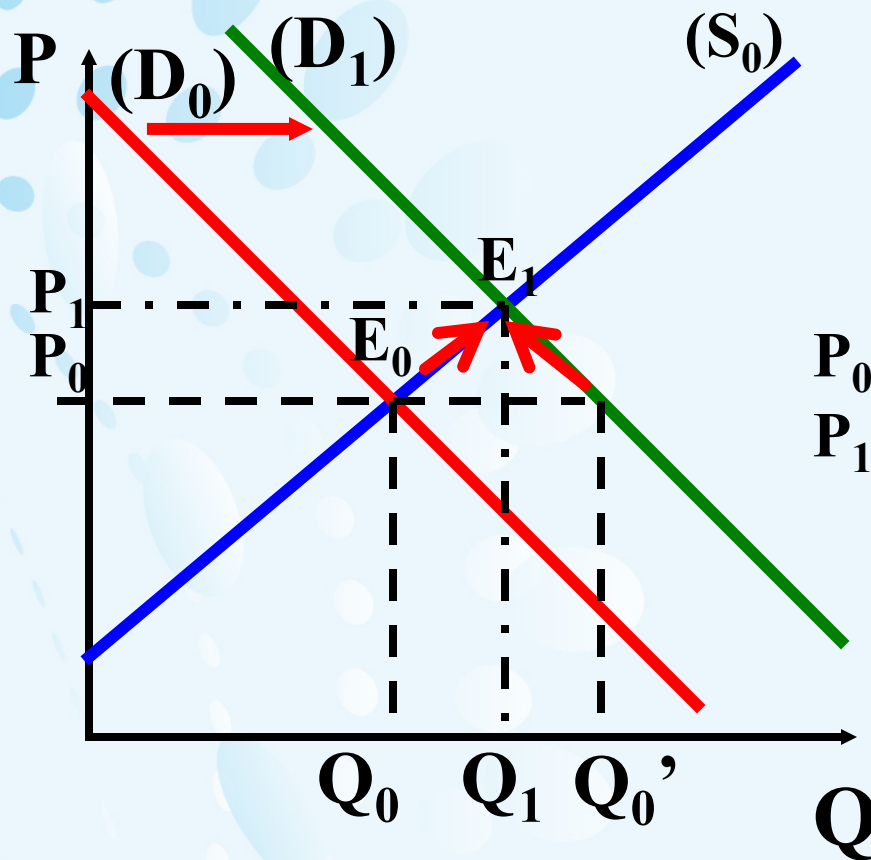
P:	Q_D	Q_S	<i>Áp lực lên giá cả</i>
7000	40	140	Giảm
6000	70	120	Giảm
5000	100	100	Cân bằng
4000	130	80	Tăng
3000	160	60	Tăng



3.2. Thay đổi giá và sự lượng cân bằng:

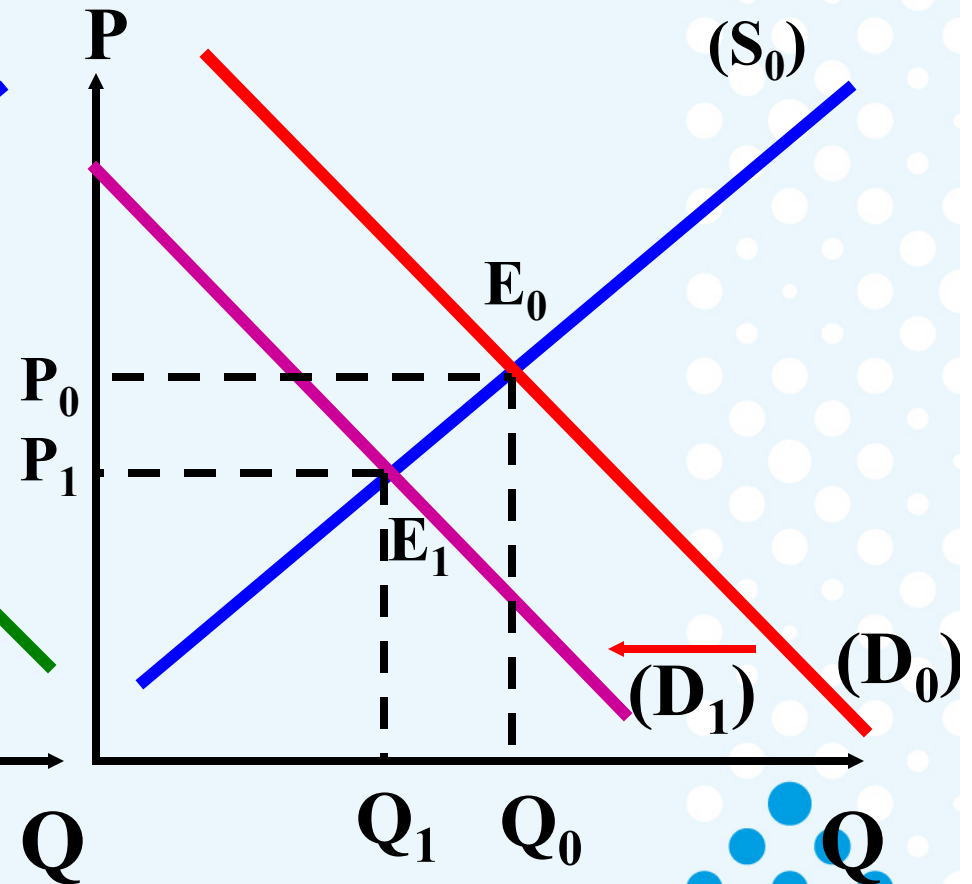
3.2.1. Cung không đổi - Cầu thay đổi:

Cầu tăng ở mọi P



$\rightarrow P_{cb} \uparrow, Q_{cb} \uparrow$

Cầu giảm ở mọi P

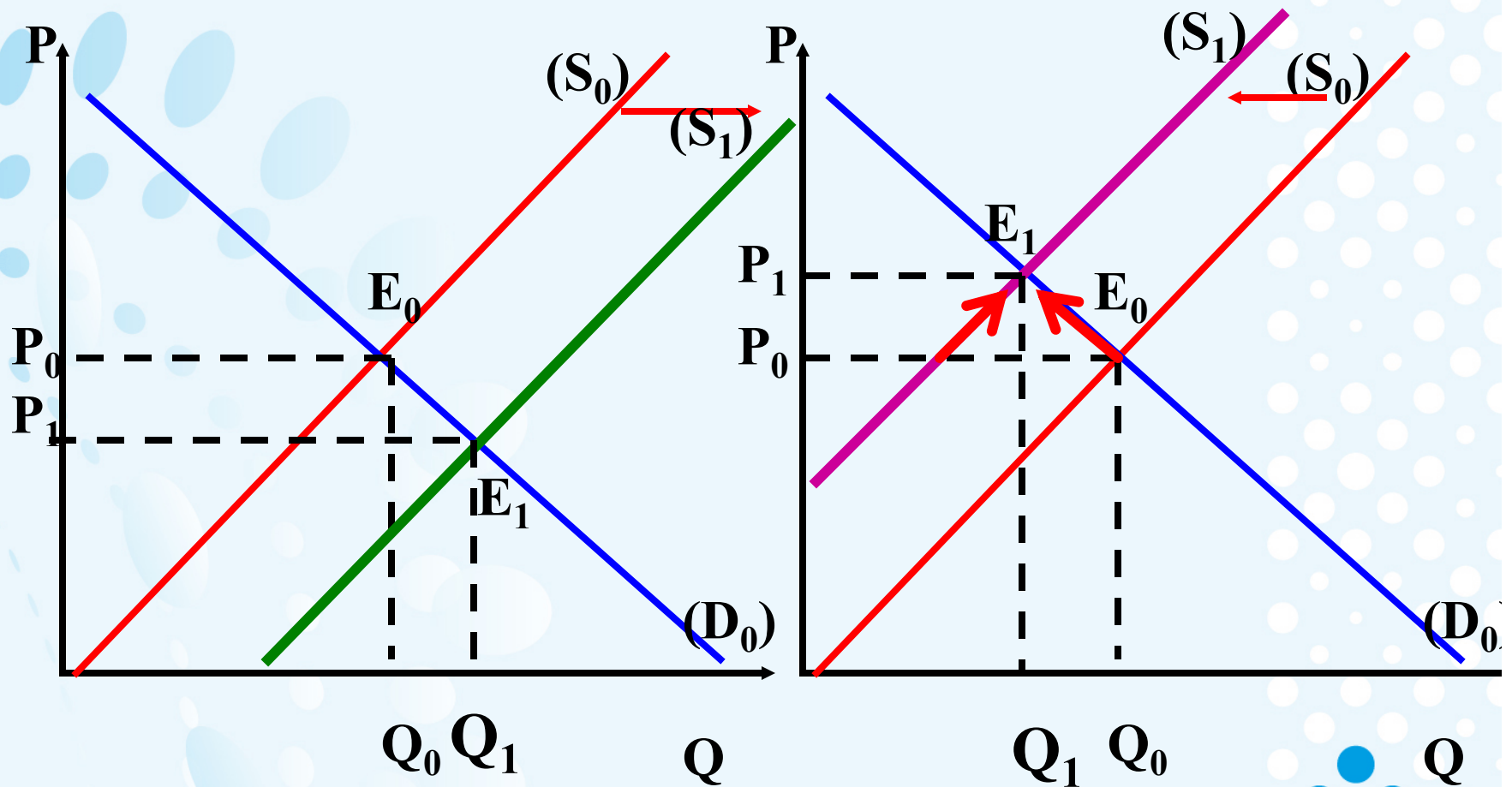


$\rightarrow P_{cb} \downarrow, Q_{cb} \downarrow$

3.2.2. Cầu không đổi – Cung thay đổi

Cung tăng ở mọi P

Cung giảm ở mọi P



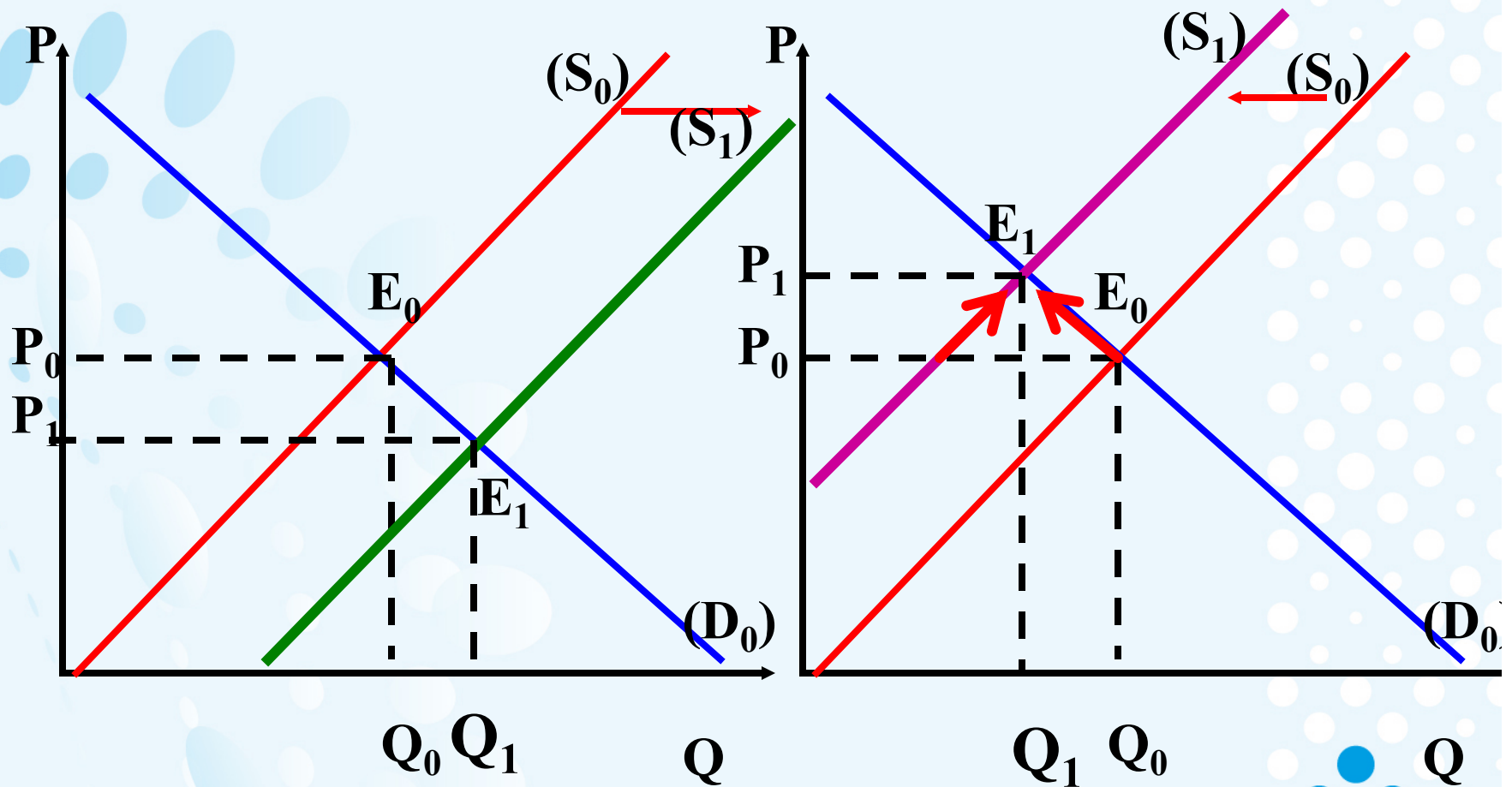
$\rightarrow P_{cb} \downarrow, Q_{cb} \uparrow$

$\rightarrow P_{cb} \uparrow, Q_{cb} \downarrow$

3.2.2. Cầu không đổi – Cung thay đổi

Cung tăng ở mọi P

Cung giảm ở mọi P



$\rightarrow P_{cb} \downarrow, Q_{cb} \uparrow$

$\rightarrow P_{cb} \uparrow, Q_{cb} \downarrow$

3.2.3. Cung thay đổi - Cầu thay đổi:

- Cung tăng - cầu tăng
- Cung giảm - cầu giảm
- Cung tăng - cầu giảm
- Cung giảm - cầu tăng

Bài tập

1. Cho giá cả, lượng cung và lượng cầu sản phẩm X như sau:

P	120	100	80	60	40	20
Q_D	0	100	200	300	400	500
Q_S	750	600	450	300	150	0

- thiết lập hàm số cung và hàm số cầu của sản phẩm. Tìm mức giá cả và sản lượng cân bằng
- Do thu nhập dân cư thay đổi, cầu về hàng hoá X giảm 20% ở mọi mức giá. Giá cả cân bằng và sản lượng cân bằng thị trường là bao nhiêu?

4. SỰ CO GIÃN CUNG CẦU:

4.1. Sự co giãn của cầu:

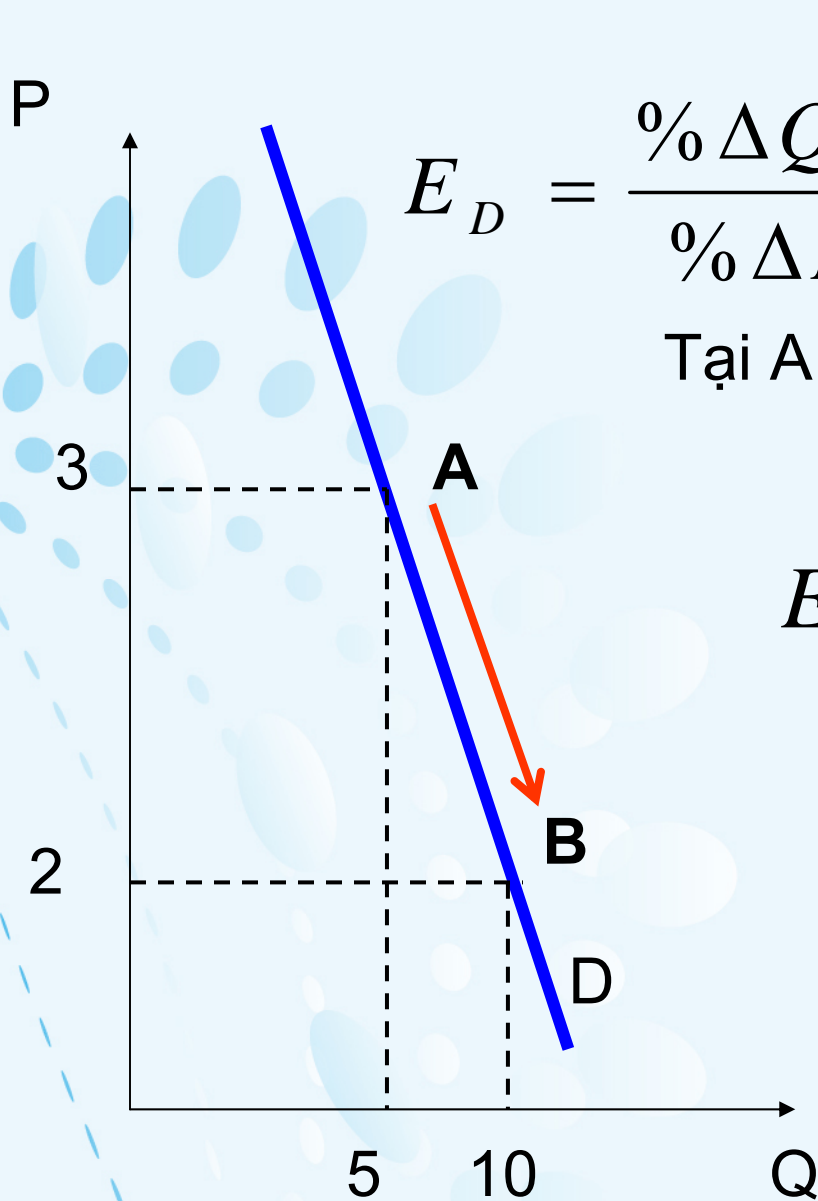
4.1.1. Sự co giãn của cầu theo giá:

→ Thể hiện sự thay đổi của lượng cầu khi giá thay đổi 1%

$$E_D = \frac{\% \text{ thay đổi của lượng cầu}}{\% \text{ thay đổi của giá}}$$

$$E_D = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\frac{\Delta Q_D}{Q_D}}{\frac{\Delta P}{P}} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} \times \frac{P}{Q}$$

* Tính theo điểm cầu



$$E_D = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\frac{\Delta Q_D}{Q_D}}{\frac{\Delta P}{P}} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta P} \times \frac{P}{Q}$$

Tại A:

$$E_D = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\frac{10-5}{5}}{\frac{2-3}{3}} = -3$$

$E_D = -3 \rightarrow$ Khi giá tăng 1%,
lượng cầu giảm 3%

* Tính theo đoạn cầu:

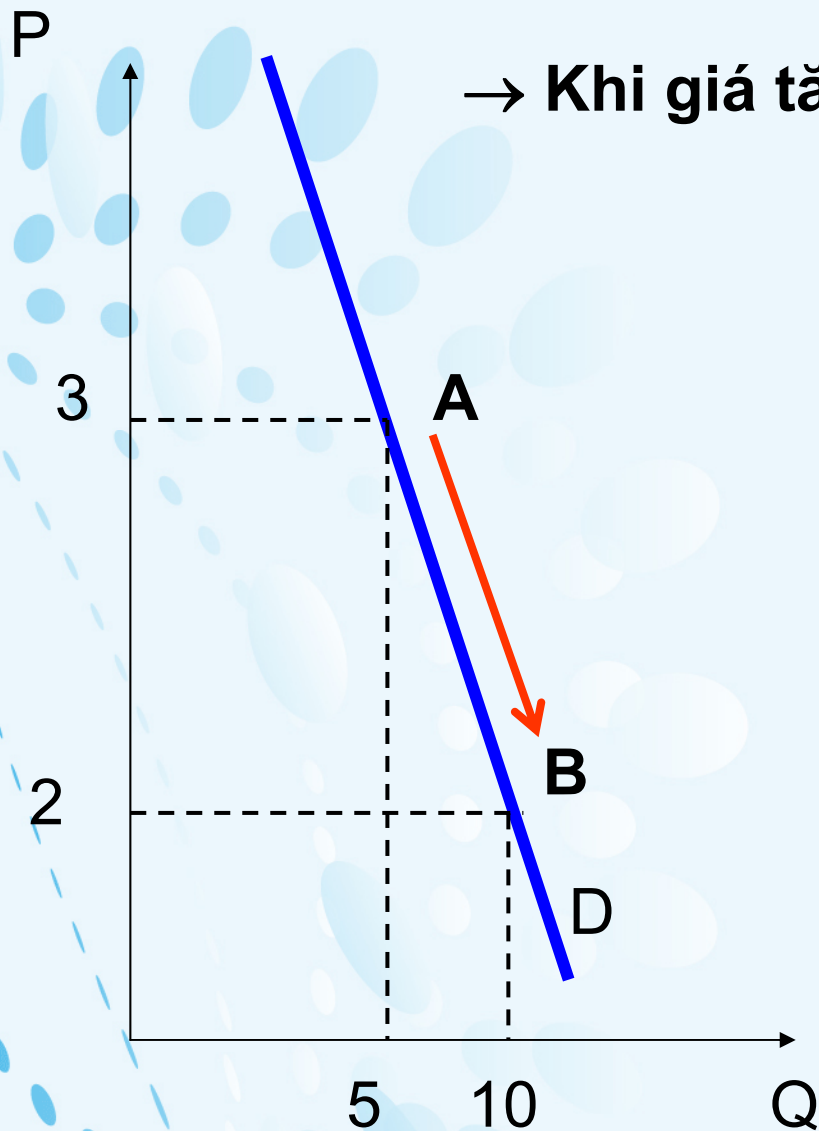
$$E_D = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q_D / Q_D}{\Delta P / P} = \frac{(Q_2 - Q_1) / (Q_2 + Q_1) / 2}{(P_2 - P_1) / (P_2 + P_1) / 2}$$

$$E_D = \frac{Q_2 - Q_1}{Q_1 + Q_2} \times \frac{P_1 + P_2}{P_2 - P_1}$$

Đoạn AB:

$$E_D = \frac{Q_2 - Q_1}{Q_1 + Q_2} \times \frac{P_1 + P_2}{P_2 - P_1} = \frac{10 - 5}{5 + 10} \times \frac{2 + 3}{2 - 3} = -1.67$$

→ Khi giá tăng 1%, lượng cầu giảm 1.67%



Phân loại:

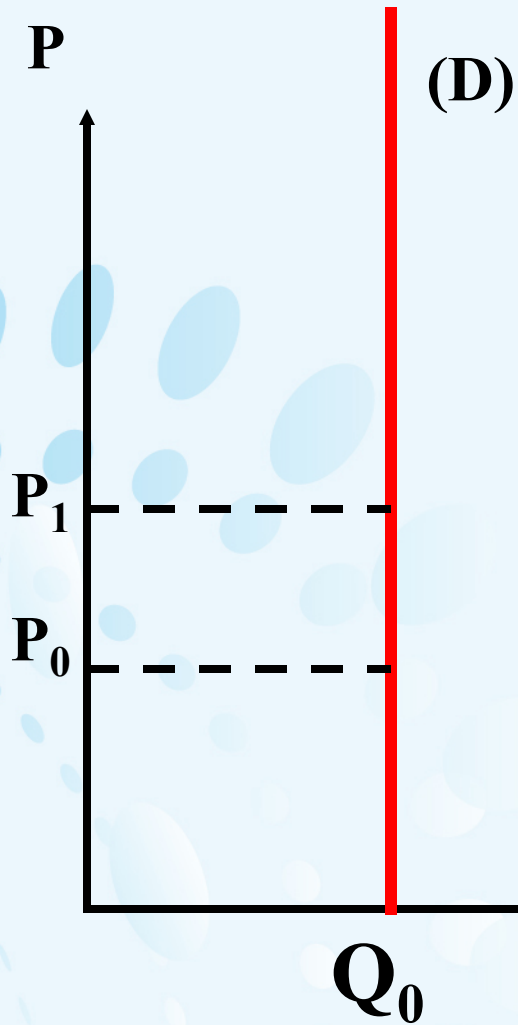
$E_D < -1$: hay $|E_D| > 1$: \rightarrow Cầu co giãn nhiều

$E_D > -1$ hay $|E_D| < 1$: \rightarrow Cầu co giãn ít

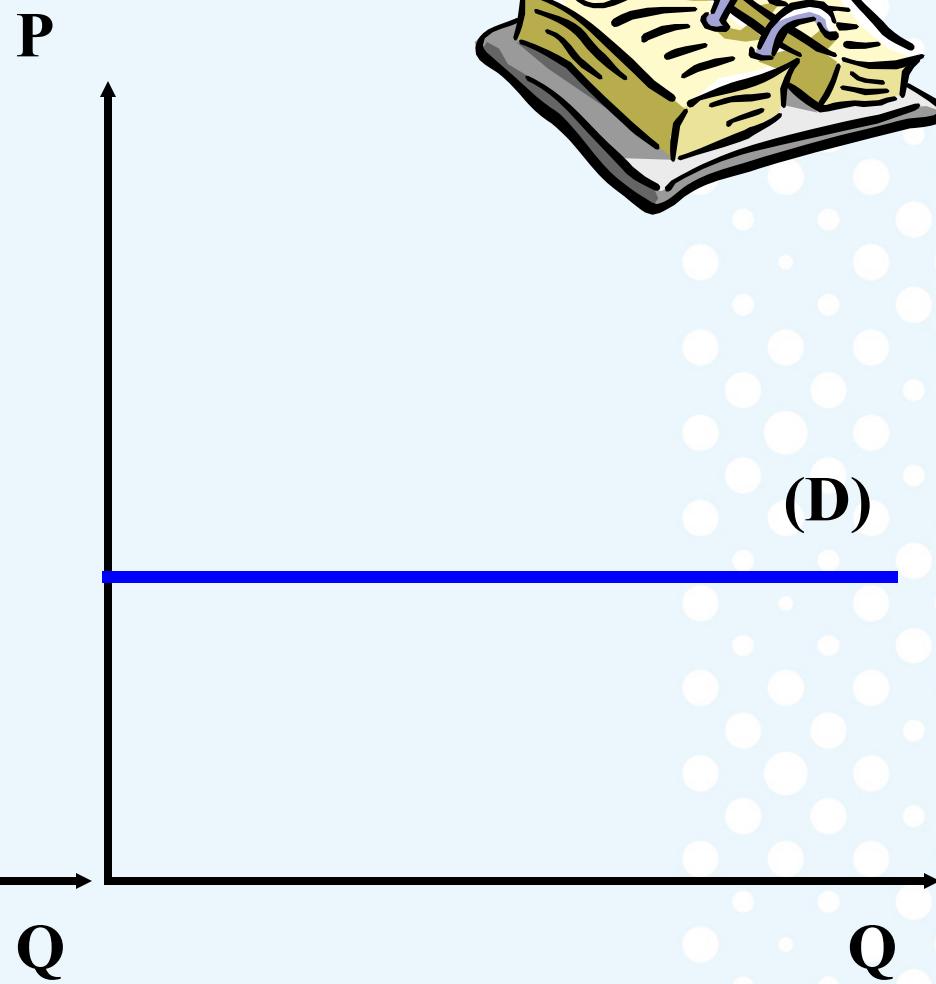
$E_D = -1$ hay $|E_D| = 1$: \rightarrow Cầu co giãn một đơn vị

$E_D = \infty$: cầu co giãn hoàn toàn

$E_D = 0$: cầu hoàn toàn không co giãn



**Cầu hoàn toàn
không co giãn**



Cầu co giãn hoàn toàn

* Mỗi quan hệ giữa Tổng doanh thu và E_D :



$|E_D| > 1$: TR và P nghịch biến

$|E_D| < 1$: TR và P đồng biến

P tăng, Qd giảm ít -> Tr tăng

E_D	P	Q	TR
$ E_D > 1$	↑	↓	↓
	↓	↑	↑
$ E_D < 1$	↑	↓	↑
	↓	↑	↓

** Các nhân tố ảnh hưởng đến E_D :*

✓ Tính chất của sản phẩm:

+ sản phẩm thiết yếu: $|E_D| < 1$

+ sản phẩm cao cấp: $|E_D| > 1$

✓ tính thay thế của sản phẩm:

+ có nhiều sản phẩm thay thế tốt: $|E_D| > 1$

+ không có nhiều sp thay thế: $|E_D| < 1$

* *Các nhân tố ảnh hưởng đến $E_D(tt)$:*

✓ **thời gian:**

+ đối với một số hàng lâu bền:

E_D ngắn hạn $>$ E_D dài hạn.

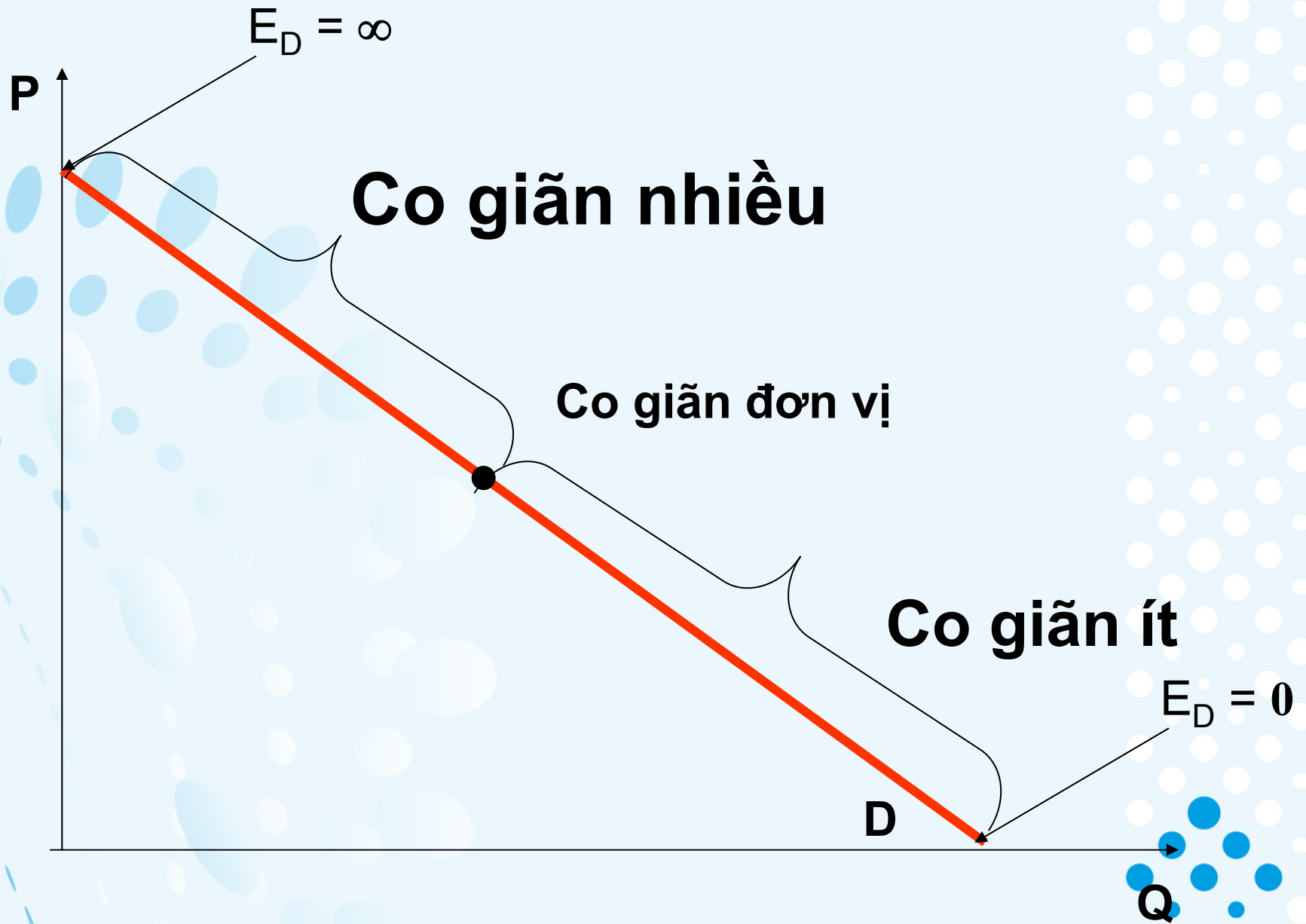
+ đối với mặt hàng khác:

E_D ngắn hạn $<$ E_D dài hạn.

✓ tỉ phần chi tiêu của sản phẩm trong thu nhập: chiếm tỉ trọng chi tiêu lớn trong thu nhập $\rightarrow |E_D|$ càng lớn

✓ vị trí của mức giá trên đường cầu:

P càng cao $\rightarrow |E_D|$ càng lớn



Số cầu trung bình hằng ngày đối với banh tennis của cửa hàng bạn là:

$$Q = 150 - 30P$$

- a. Doanh thu và sản lượng bán được hằng ngày là bao nhiêu nếu giá banh là 1,5**
- b. Nếu bạn muốn bán 20 quả banh/ ngày, bạn định giá nào.**
- c. Vẽ đồ thị đường cầu.**
- d. Ở mức giá nào, tổng doanh thu cực đại.**
- e. Xác định E_D tại $P = 1,5$. Kết luận tính chất co giãn của cầu theo giá.**
- f. Từ mức giá $P = 1,5$ để doanh thu tăng lên, bạn muốn tăng hay giảm giá.**

4.1.2. Sự co giãn của cầu theo thu nhập:

$$E_I = \frac{\% \text{ thay đổi của lượng cầu}}{\% \text{ thay đổi của thu nhập}}$$

→ Thể hiện sự thay đổi của lượng cầu khi thu nhập thay đổi 1%

$$E_I = \frac{\% \Delta Q_D}{\% \Delta I} = \frac{\frac{\Delta Q_D}{Q_D}}{\frac{\Delta I}{I}} = \frac{\Delta Q_D}{\Delta I} \times \frac{I}{Q}$$

$E_I < 0$: Hàng cấp thấp

$E_I > 0$: hàng thông thường:

+ $E_I < 1$: hàng thiết yếu

+ $E_I > 1$: hàng cao cấp



4.1.3. Sự co giãn chéo của cầu: (Sự co giãn giao đổi)

$$E_{XY} = \frac{\% \text{ thay đổi của lượng cầu hàng X}}{\% \text{ thay đổi của giá hàng Y}}$$

→ Thể hiện sự thay đổi của lượng cầu hàng X khi giá hàng Y thay đổi 1%

$$E_{XY} = \frac{\% \Delta Q_{DX}}{\% \Delta P_Y} = \frac{\frac{\Delta Q_{DX}}{Q_{DX}}}{\frac{\Delta P_Y}{P_Y}} = \frac{\Delta Q_{DX}}{\Delta P_Y} \times \frac{P_Y}{Q_{DX}}$$

- ✓ $E_{XY} < 0$: X và Y là 2 mặt hàng bổ sung
- ✓ $E_{XY} > 0$: X và Y là 2 mặt hàng thay thế
- ✓ $E_{XY} = 0$: X và Y là 2 mặt hàng không liên quan

4.2. Sự co giãn của cung:

$$E_s = \frac{\% \text{ thay đổi của lượng cung}}{\% \text{ thay đổi của giá}}$$

→ Thể hiện sự thay đổi của lượng cung khi giá thay đổi 1%

$$E_s = \frac{\% \Delta Q_s}{\% \Delta P} = \frac{\frac{\Delta Q_s}{Q_s}}{\frac{\Delta P}{P}} = \frac{\Delta Q_s}{\Delta P} \times \frac{P}{Q_s} = c \times \frac{P}{Q}$$

Phân loại:

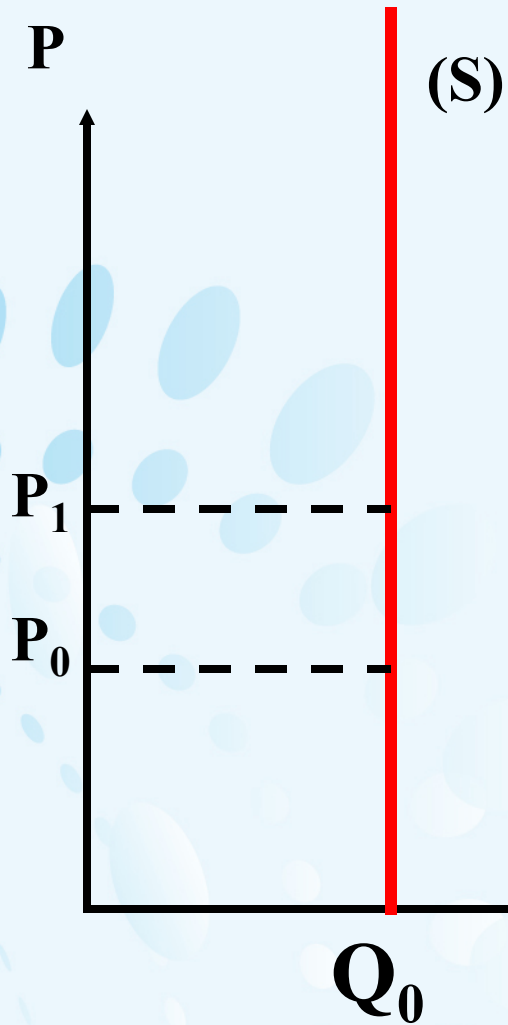
$E_s > 1$: cung co giãn nhiều

$E_s < 1$: cung co giãn ít

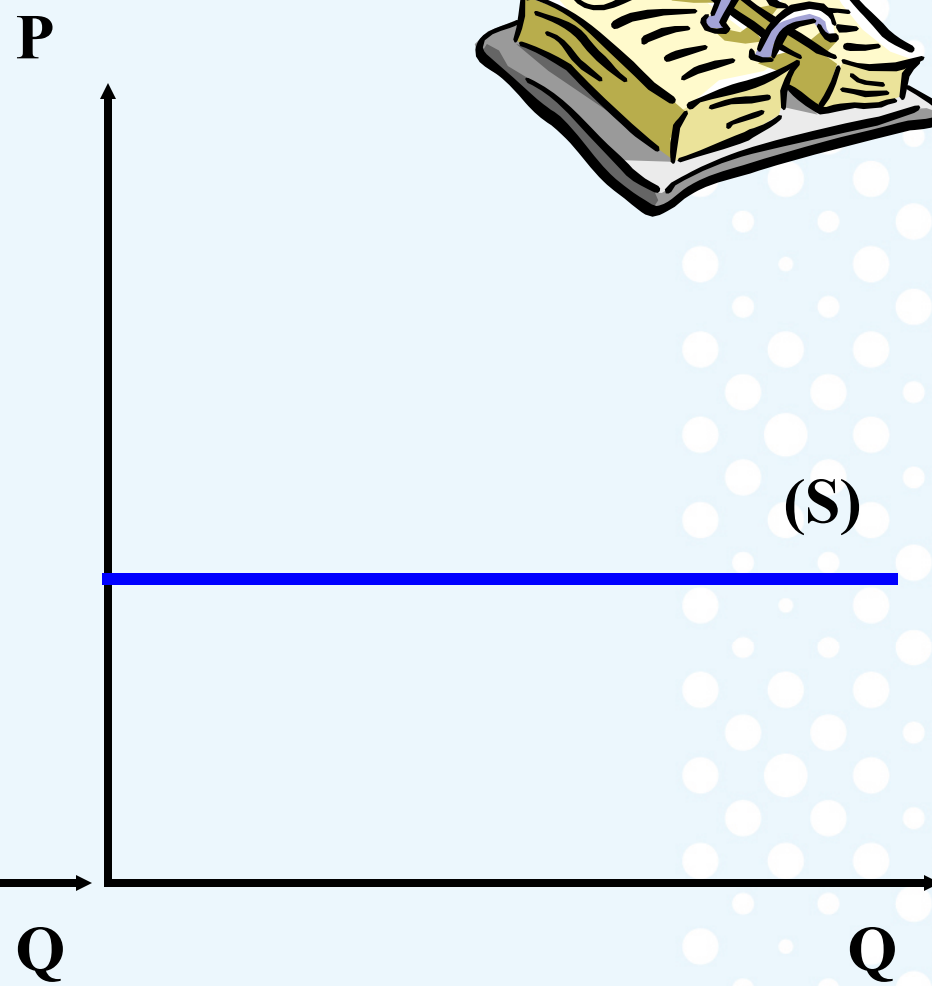
$E_s = 1$: cung co giãn 1 đơn vị

$E_s = 0$: cung hoàn toàn không co giãn

$E_s = \infty$: cung co giãn hoàn toàn



**Cung hoàn toàn
không co giãn**

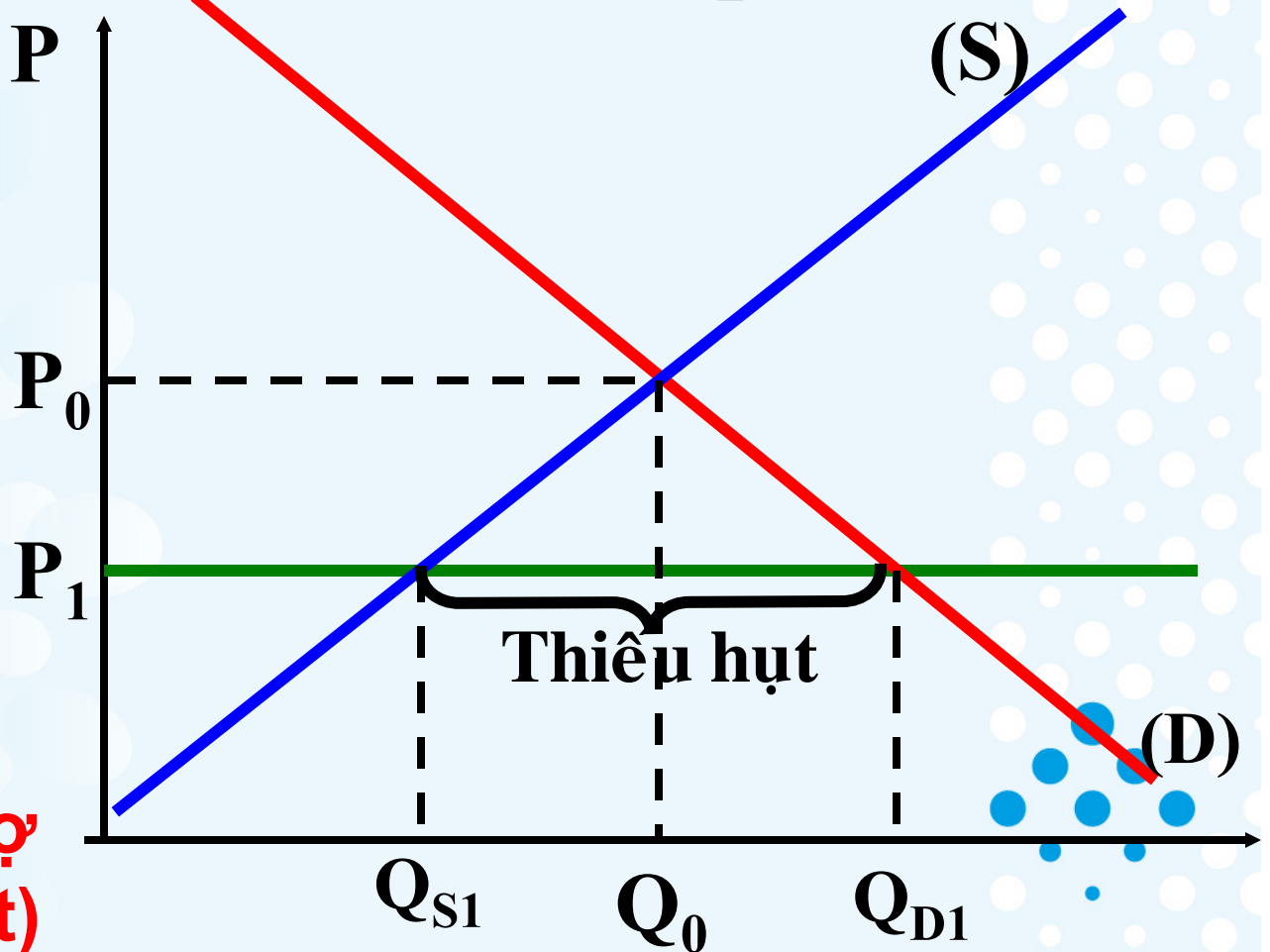


Cung co giãn hoàn toàn

5.SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ VÀO GIÁ THỊ TRƯỜNG:

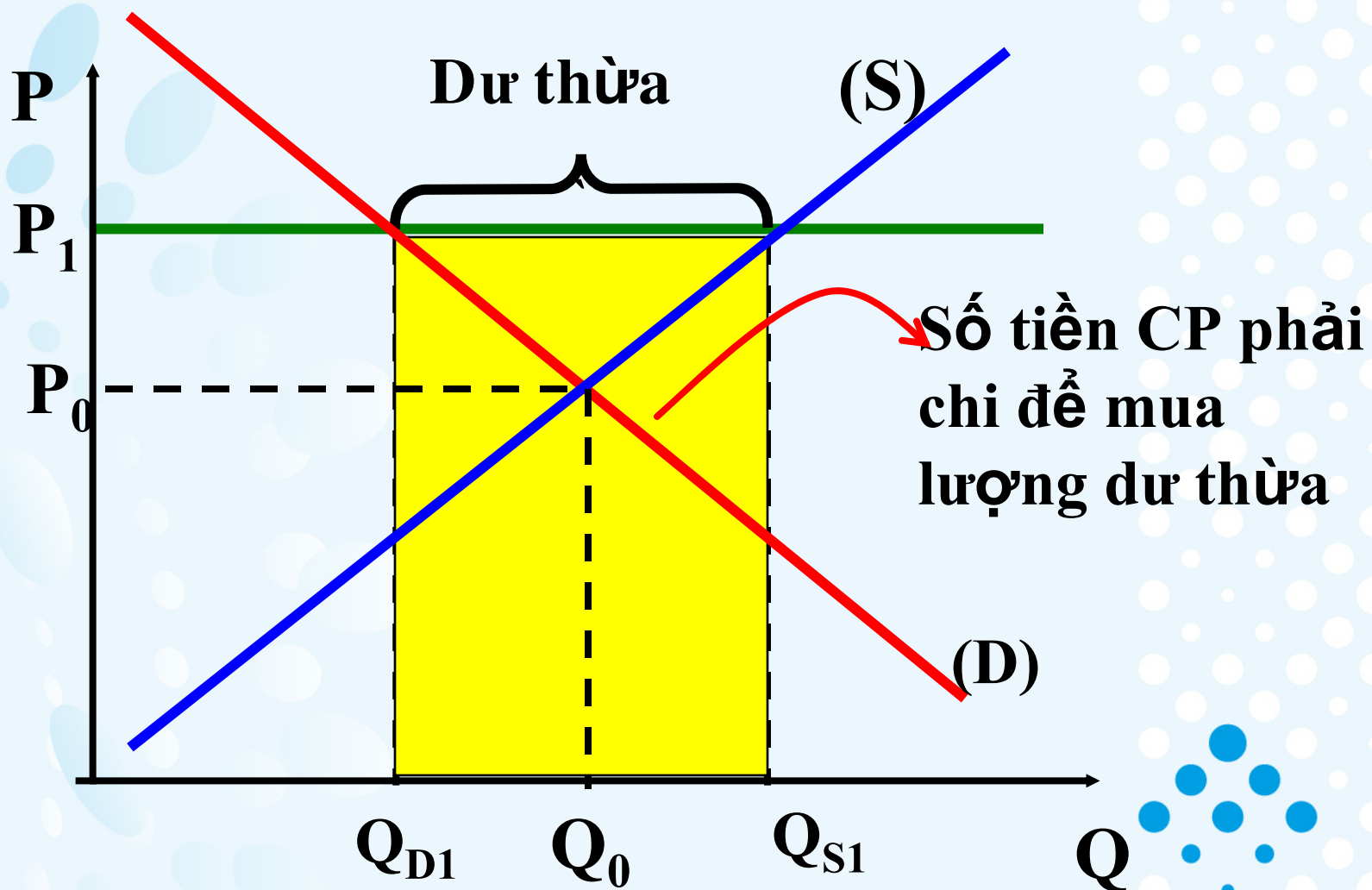
5.1. Giá trần (giá tối đa – ceiling price) và giá sàn (giá tối thiểu – floor price)

✓ Giá trần



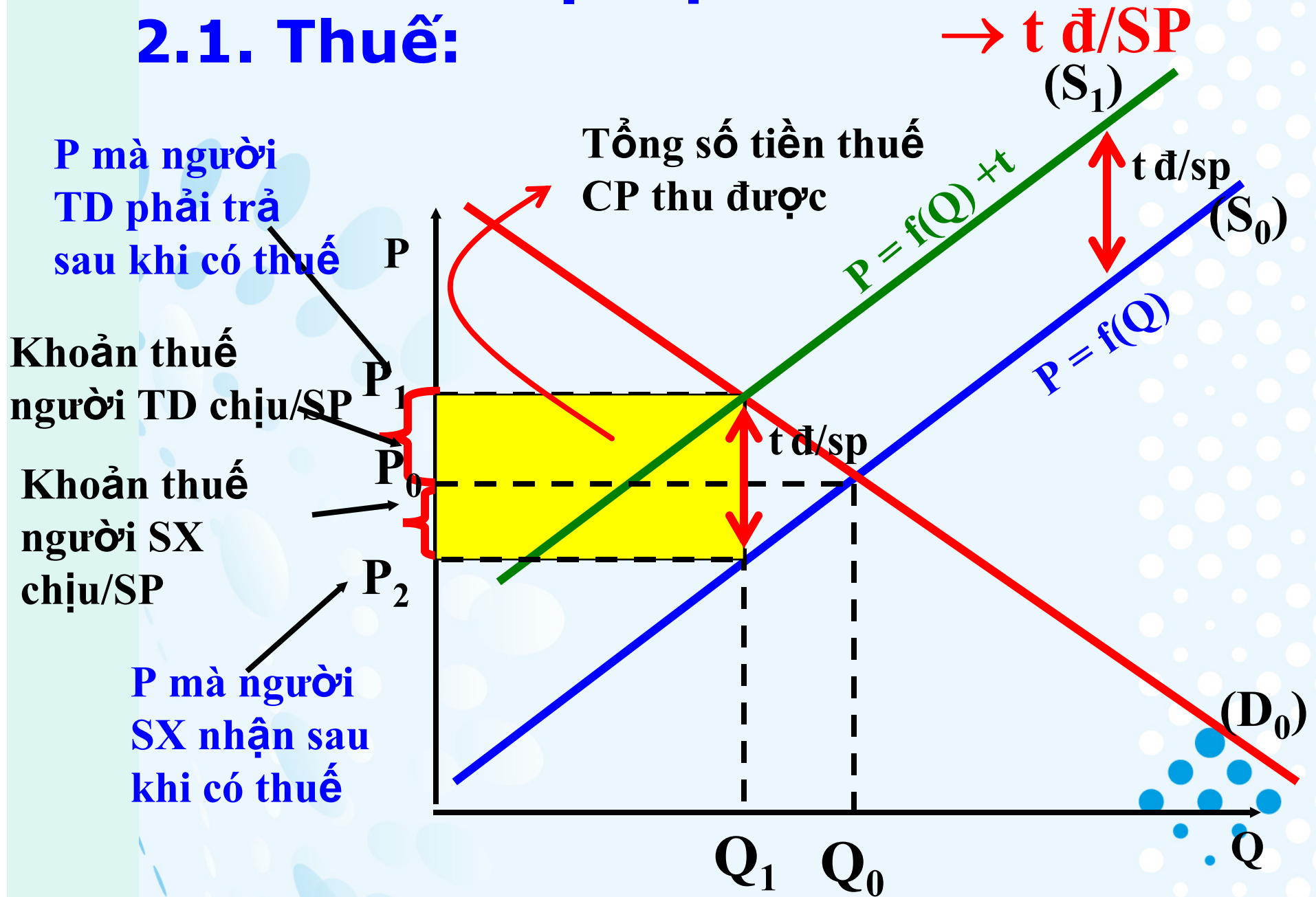
→ ↑ Thị trường chợ đen (Black market)

✓ Giá sàn (giá tối thiểu)



2. Thuế và trợ cấp:

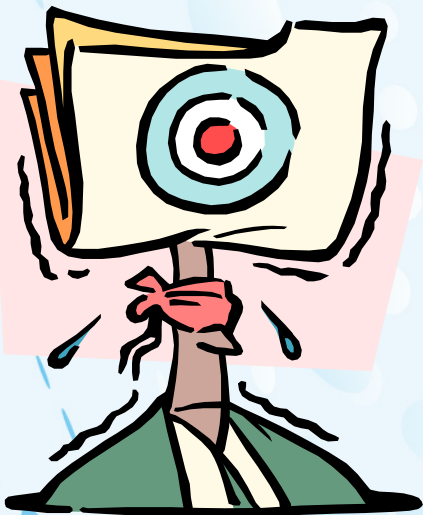
2.1. Thuế:

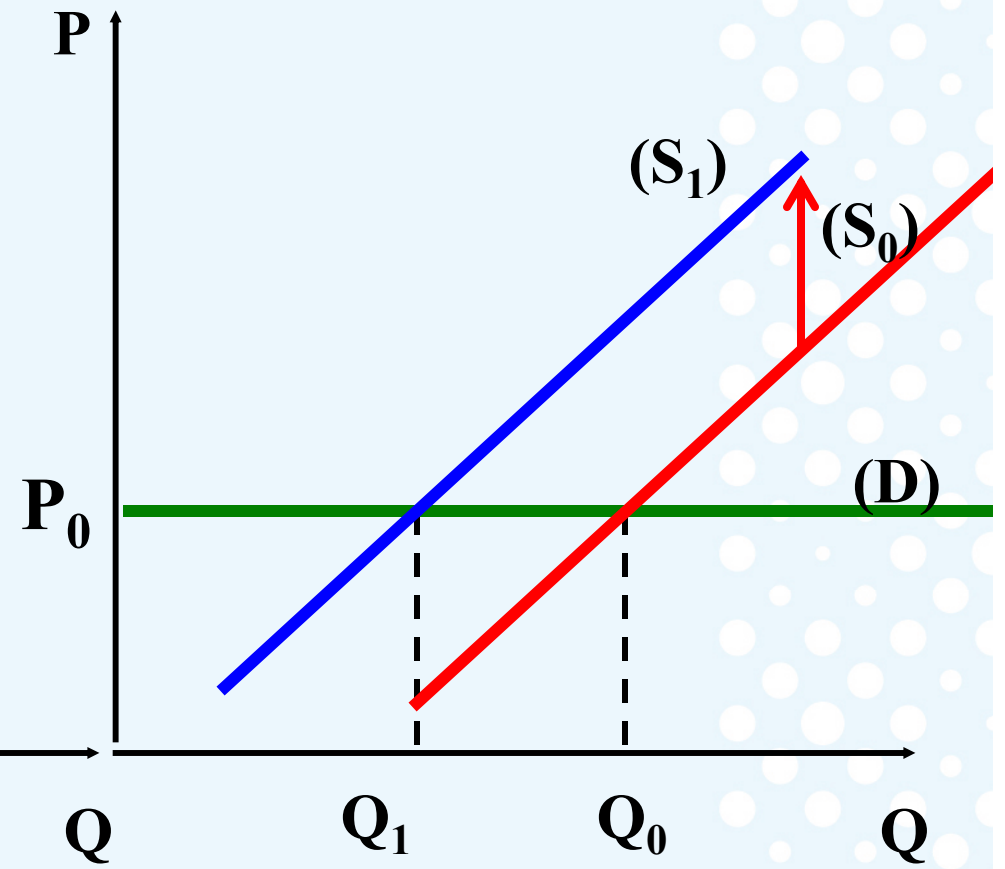
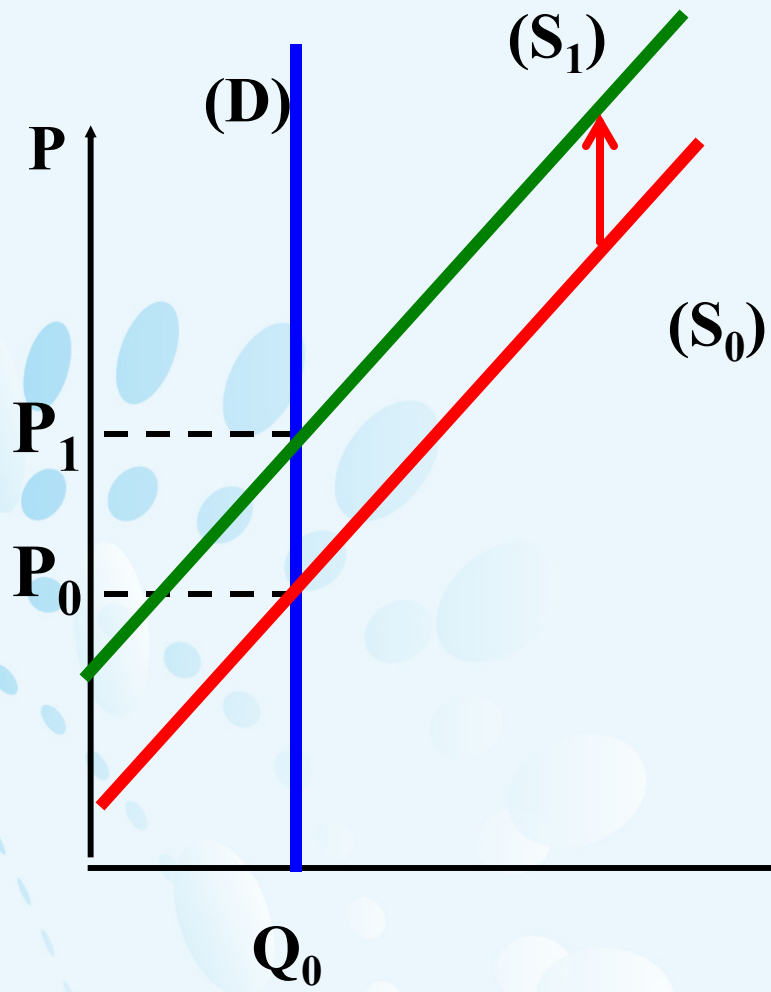


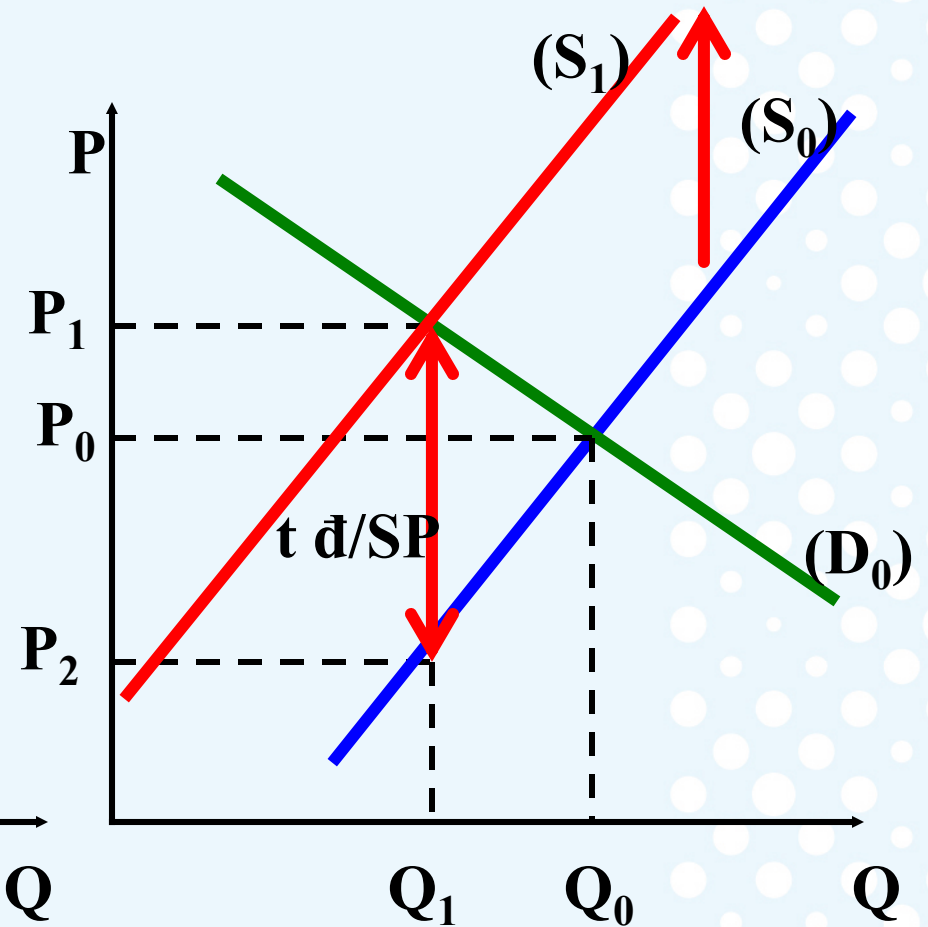
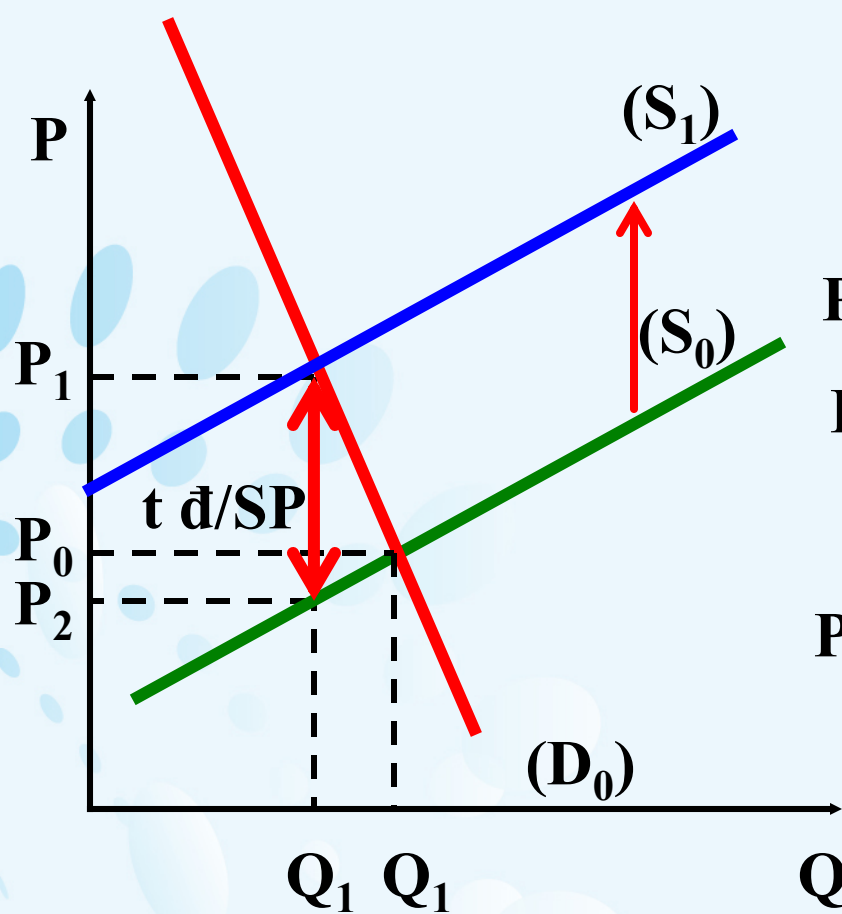
Câu hỏi:



**Ai sẽ là người chịu thuế
nhiều hơn? Người sản
xuất? hay người tiêu dùng?**







→ Người tiêu dùng hay người sản xuất chịu thuế nhiều hơn phụ thuộc vào hệ số co giãn của cung- cầu theo giá

Bài tập:

Cho hàm cung cầu SP X:

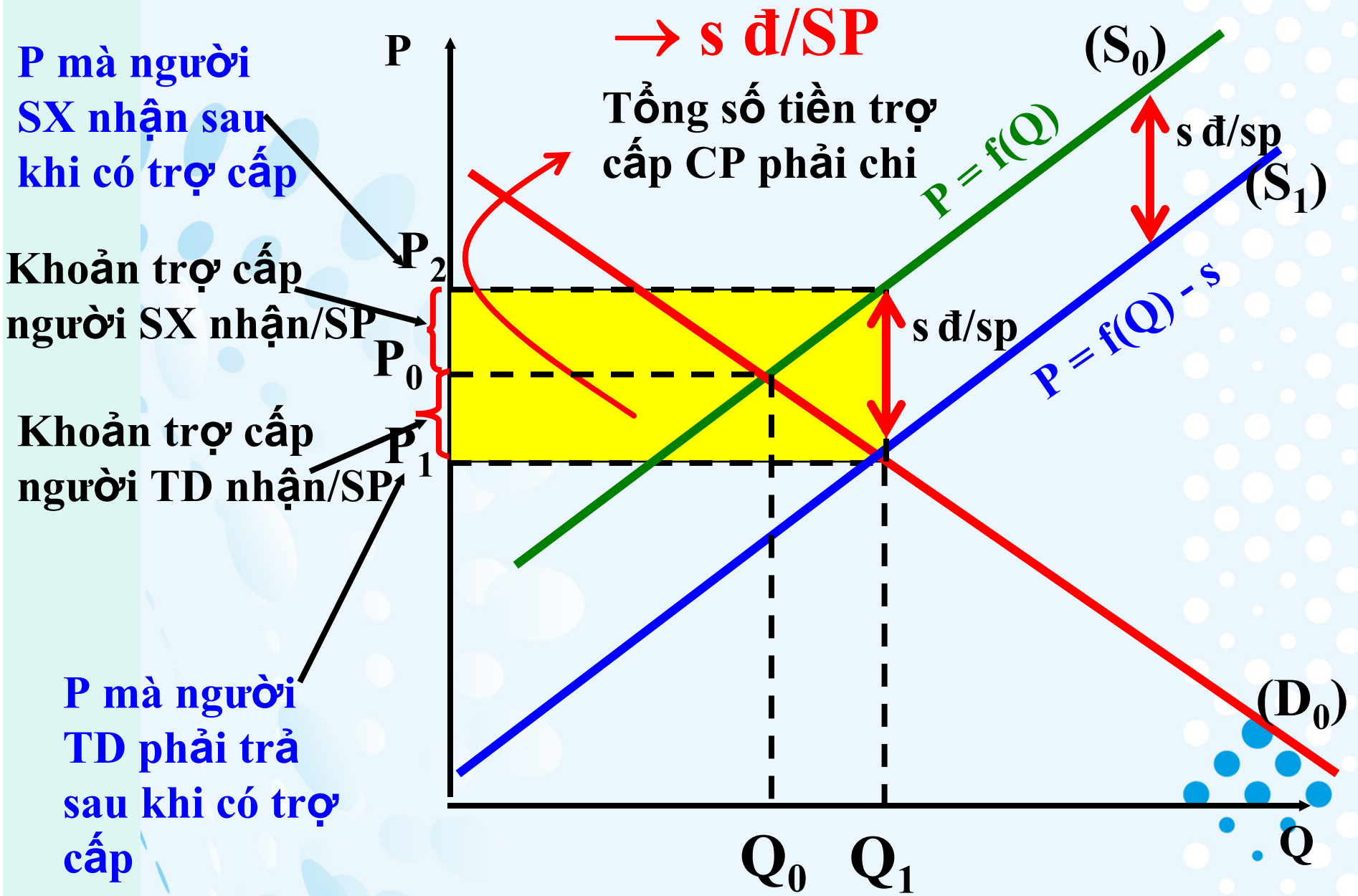
$$Q_D = 40 - P \quad Q_S = 10 + 2P$$

- Tìm giá và sản lượng cân bằng trên thị trường.
- Nếu Chính phủ đánh thuế 3đ/SP thì số lượng và giá cả cân bằng trong trường hợp này là bao nhiêu? Tính khoản thuế mà người tiêu dùng và người sản xuất phải chịu. Tổng số tiền thuế thu được của Chính phủ.

a. $P=10, Q=30$

b. $P=12, \text{chi } 84$

5.2.2. Trợ cấp:



Bài 1:

Hàm số cung, cầu về lúa mì ở Mỹ:

$$Q_S = 1800 + 240P \quad Q_D = 3550 - 266P$$

Trong đó, cầu nội địa là:

$$P=3,5, Q=2640$$

$$Q_{D1} = 1000 - 46P$$

- Tìm giá và sản lượng cân bằng
- Giả sử cầu xuất khẩu về lúa mì giảm đi 40%. Tìm giá và sản lượng cân bằng mới.
 $P=1,75, Q=2220$
- Để khắc phục tình trạng trên, chính phủ Mỹ quy định giá lúa mì 3USD/Đv. Muốn thực hiện sự can thiệp giá cả, chính phủ phải làm gì?
 $P=3, 524, \text{ chi } 1572$

Bài 2:

Thị trường sản phẩm X đang cân bằng ở mức giá $P = 15$ và $Q = 20$. Tại điểm cân bằng này, hệ số co giãn của cầu theo giá và của cung theo giá lần lượt là $-1/2$ và $1/2$. Giả sử hàm số cung và hàm số cầu là hàm tuyến tính.

- Xác định hàm số cung – hàm số cầu thị trường.
- Nếu chính phủ đánh thuế làm cung giảm 50% ở mọi mức giá. Xác định giá và sản lượng cân bằng mới.
- Giả sử chính phủ định giá tối đa $P = 15$ và đánh thuế như ở câu b. Tình hình thị trường sản phẩm X thay đổi như thế nào?

Bài 3:

Cho hàm cung - cầu của một sản phẩm đều có dạng tuyến tính. Tại điểm cân bằng thị trường, giá cân bằng = 14; sản lượng cân bằng = 12; hệ số co giãn của cung - cầu theo giá tại mức giá cân bằng lần lượt là $7/3$ và -1 .

- a. Xác định hàm số cung - cầu thị trường. $Q_S = 2P - 16$
 $Q_D = -6/7P + 24$
- b. Do chính phủ giảm thuế cho mặt hàng này nên cung tăng 10% ở mọi mức giá, đồng thời do giá hàng bổ sung cho SP tăng nên cầu lại giảm đi 15%. Xác định giá và sản lượng cân bằng mới.
- c. Sau đó, các nhà sản xuất lại đề nghị nhà nước áp dụng giá tối thiểu vì giá bán trên thị trường không đủ bù đắp chi phí sản xuất. Chính phủ quy định mức giá tối thiểu của mặt hàng này là $P_{\min} = 16$ và cam kết sẽ mua hết sản phẩm thừa ở mức giá này. Tính số tiền mà chính phủ phải chi ra.

Bài 4

Vào năm 2004, hàm số cung - cầu về gạo của VN như sau:

$$Q_D = 80 - 10P, \quad Q_S = 20P - 100$$

1. a. Tìm giá và sản lượng cân bằng $P=6, Q=20$
- b. Nếu chính phủ ấn định giá tối đa 5,5, thì lượng thiếu hụt là bao nhiêu? $P=5,5, \text{ thiếu } 15$
- c. Để giải quyết lượng thiếu hụt, Nhà nước có thể nhập khẩu gạo với giá vốn nhập khẩu được quy đổi là 6,5 thì số tiền ngân sách phải chi bù lỗ là bao nhiêu?

Bài 4 (tt)

2. Đến năm 2005, tình hình sản xuất lúa có nhiều thuận lợi hơn. Hàm cung gạo bây giờ là:

$$Q_{s1} = 20P - 40$$

a. Tính giá và sản lượng cân bằng, hệ số co giãn cung - cầu theo giá tại mức giá cân bằng.

$$P=4, Q=40$$

b. Được biết năm 2005, do trúng mùa nhưng chưa xuất khẩu được gạo nên giá xuống rất thấp. Để hỗ trợ cho nông dân, Nhà nước ấn định giá tối thiểu là $P = 5$. Nhà nước cần phải chi bao nhiêu để mua hết số lượng thực thừa nhằm thực thi mức giá tối thiểu này?

$$\text{Dư } 30, \text{ chi } 150$$

Bài 4 (tt)

3. Vào năm 2006, do xuất khẩu được gạo nên cầu về gạo tăng. Hàm cầu gạo bây giờ là: $Q_{D1} = 110 - 10P$

a. Xác định giá và sản lượng cân bằng mới. $P=5, Q=60$

b. Nếu chính phủ tăng thuế là 1đvt trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra thì giá cả và số lượng cân bằng mới là bao nhiêu. Tính phần thuế mà người tiêu dùng và người sản xuất phải chịu. Tính tổng số thuế mà chính phủ thu được trong trường hợp này. $P=5,67, Q=53.3$

Bài 1/230

Hàm số cung - cầu của sản phẩm X là:

$$(D): Q = -5P + 70 \quad (S): Q = 10P + 10$$

$$P=4, Q=50$$

- Xác định giá và sản lượng cân bằng
- Tìm hệ số co giãn của cầu tại mức giá cân bằng. Để tăng doanh thu cần áp dụng chính sách giá nào?
 $E_D = -0,4$
- Nếu chính phủ quy định mức giá $P=3$, điều gì xảy ra trên thị trường.
- Nếu chính phủ quy định mức giá $P=5$ và hứa mua hết phần sản phẩm thừa, thì số tiền chính phủ cần chi là bao nhiêu?
 $Q_D = 55, Q_S = 40$
- Nếu cung giảm 50% ở mọi mức giá so với trước, thì mức giá cân bằng mới là bao nhiêu?
 $Q_{S1} = 5P+5; P=6,5 Q=37,5$

Bài 2/230

Hàm số cầu của táo hàng năm có dạng:

$$Q_D = 100 - 1/2P.$$

Mùa thu hoạch táo năm trước là 80 tấn. Năm nay, thời tiết không thuận lợi nên lượng thu hoạch táo năm nay chỉ đạt 70 tấn (**táo không thể tồn trữ**)

- Vẽ đường cầu và đường cung của táo. $P = 60$
- Xác định giá táo năm nay trên thị trường.
- Tính hệ số co giãn của cầu tại mức giá này. Bạn có nhận xét gì về thu nhập của người trồng táo năm nay so với năm trước.
- Nếu chính phủ đánh thuế mỗi kg táo là 5, thì giá cả cân bằng và sản lượng cân bằng thay đổi thế nào? Ai là người chịu thuế? Giải thích

$$E_D = -0,43$$

$$P=60, \text{ ng sx chịu } 5$$

Bài 3/231

Thị trường sản phẩm X đang cân bằng ở mức $P^* = 10$ và số lượng $Q^* = 20$. Tại điểm cân bằng này, hệ số co giãn của cầu và của cung theo giá lần lượt là $E_D = -1$ và $E_S = 0,5$. Cho biết hàm số cung và cầu theo giá là hàm tuyến tính.

a. Xác định hàm số cung và hàm số cầu của sản phẩm X.

$$Q_D = -2P + 40 \quad Q_S = P + 10$$

b. Bây giờ chính phủ đánh thuế vào sản phẩm X, làm cung giảm 20% ở các mức giá. Hãy xác định mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng sản phẩm X trong thị trường này.

$$Q_S = 0,8P + 8 \quad P = 11,42Q = 17,2$$

c. Nếu chính phủ đánh giá là $P=14$ và hứa mua hết lượng sản phẩm thừa thì chính phủ cần phải chi bao nhiêu tiền.

$$Q_D = 12, Q_S = 19,2, \text{ chi } 100,8$$

Bài 4/231

Số cầu trung bình hàng tuần đối với sản phẩm X tại một cửa hàng là: $Q_D = 600 - 0,4P$

a. Nếu giá bán $P = 1200\text{đ}/\text{SP}$ thì doanh thu hàng tuần của cửa hàng là bao nhiêu?
 $Q = 120, TR = 144000$

b. Nếu muốn bán hàng tuần là 400 SP, cần phải ấn định giá bán là bao nhiêu?

c. Ở mức giá nào thì doanh thu cực đại?
 $P = 500$

d. Xác định hệ số co giãn của cầu tại mức giá $P = 500\text{đ}/\text{SP}$. Cần đề ra chính sách giá nào để tối đa hoá doanh thu?
 $P = 750$
 $E_d = -0,5$

e. Xác định hệ số co giãn của cầu tại mức giá $P = 1200\text{đ}/\text{SP}$. Muốn tăng doanh thu cần áp dụng chính sách giá nào?
 $E_d = -4$

Bài 5/231

Hàm cung cầu sản phẩm X:

$$(D): P = -Q + 120$$

$$(S): P = Q + 40$$

- Biểu diễn hàm số cung - cầu sản phẩm trên đồ thị
- Xác định giá và sản lượng cân bằng $P = 80, Q = 40$
- Nếu chính phủ quy định mức giá là 90đ/SP, thì xảy ra hiện tượng gì trên thị trường?
- Nếu chính phủ đánh thuế vào sản phẩm, làm cho lượng cân bằng giảm xuống còn 30 sản phẩm. Hãy tính mức thuế mà chính phủ đánh vào mỗi sản phẩm. Phần thuế mỗi bên gánh chịu là bao nhiêu? $Q_D = 30, Q_S = 50, \text{thừa } 20, \text{chi } 1800$
 $t = 20;$

Bài 6 / 232

Khi giá mặt hàng Y tăng 20% thì lượng cầu mặt hàng X giảm 15%.

$$E_{XY} = -3/4$$

- a. Xác định hệ số co giãn chéo giữa 2 mặt hàng X và Y.**
- b. X và Y là 2 mặt hàng thay thế hay bổ sung? Cho ví dụ**

bổ sung

Bài 7/232

Hàm số cầu của một sản phẩm:

$$Q_D = 50.000 - 200P$$

Trong đó hàm số tiêu thụ trong nước

$$Q_{DD} = 30.000 - 150P$$

Hàm số cung của sản phẩm $Q_S = 5.000 + 100P$

a. Xác định giá và sản lượng cân bằng của thị trường về sản phẩm này. $P = 150, Q = 20000$

b. Nếu cầu xuất khẩu giảm 40% thì mức giá và sản lượng cân bằng mới của thị trường là bao nhiêu? $Q_{XK} = 12000 - 30P, Q_D = 42000 - 180P, P = 132,14, Q = 18214,8$

c. Nếu chính phủ đánh thuế là 6đvt/SP thì giá cả và sản lượng cân bằng là bao nhiêu? Ai là người gánh chịu khoản thuế này? $P = 134,29, Q = 17829, sx \text{ chịu } 3,85, TD \text{ } 2,15$

Bài 9 / 233

Hàm số cung - cầu của sản phẩm X trên thị trường là:

$$(D): Q = 40 - 2P \quad (S): P = Q - 10$$

- Xác định giá và sản lượng cân bằng
- Giả sử chính phủ đánh thuế là 3đvt/SP. Xác định giá và sản lượng cân bằng mới trên thị trường
- Tính hệ số co giãn của cầu theo mức giá tại mức giá cân bằng câu a. và b.

$$P = 10, Q = 20, E_D = -1$$

$$P = 11, Q = 18, E_D = -1.2$$

Bài 10/233

Giả sử trên thị trường có 3 người mua sản phẩm X. số lượng mua của mỗi cá nhân A,B,C tương ứng với các mức giá của X cho ở bảng sau:

Số lượng mua	Mức giá P							
	14	12	10	8	6	4	2	0
Q_A	0	5	10	15	20	25	30	35
Q_B	0	9	18	27	36	45	54	63
Q_C	0	6	12	18	24	30	36	42

a. Xác định đường cầu và hàm số cầu thị trường của sản phẩm X

$$Q_D = -10P + 140$$

Bài 10/233 (tt)

b. Xác định giá và sản lượng cân bằng của sản phẩm X, biết hàm cung thị trường

$$P = 7,5 \quad Q = 65$$

$$P = Q/10 + 1$$

c. Xác định hệ số co giãn của cầu và cung theo giá tại mức giá cân bằng.

$$E_D = -1,15 \quad E_S = 1,15$$

d. Giả sử do thu nhập tăng nên tại mức giá những người mua đều muốn mua với số lượng nhiều hơn 50% so với trước. Xác định giá và sản lượng cân bằng mới

$$Q_D' = -15P + 210, \quad P = 8,8 \quad Q = 78$$

Chương 3:

**LÝ THUYẾT LỰA CHỌN
CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG**

1. LÝ THUYẾT VỀ LỢI ÍCH:

- **Giả thiết:**
 - **Mức thoả mãn khi tiêu dùng có thể định lượng.**
 - **Các sản phẩm có thể chia nhỏ.**
 - **Người tiêu dùng luôn có lựa chọn hợp lý.**

1.1. Lợi ích (Hữu dụng: U- Utility):

→ sự thoả mãn mà người TD nhận khi tiêu dùng một loại hàng hoá, DV.

1.2. Tổng lợi ích(Tổng hữu dụng: TU – Total Utility):

→ tổng mức thoả mãn mà người TD nhận khi tiêu dùng một lượng sản phẩm trong một đơn vị thời gian.



1.3. Lợi ích biên (Hữu dụng biên: MU – Marginal Utility):

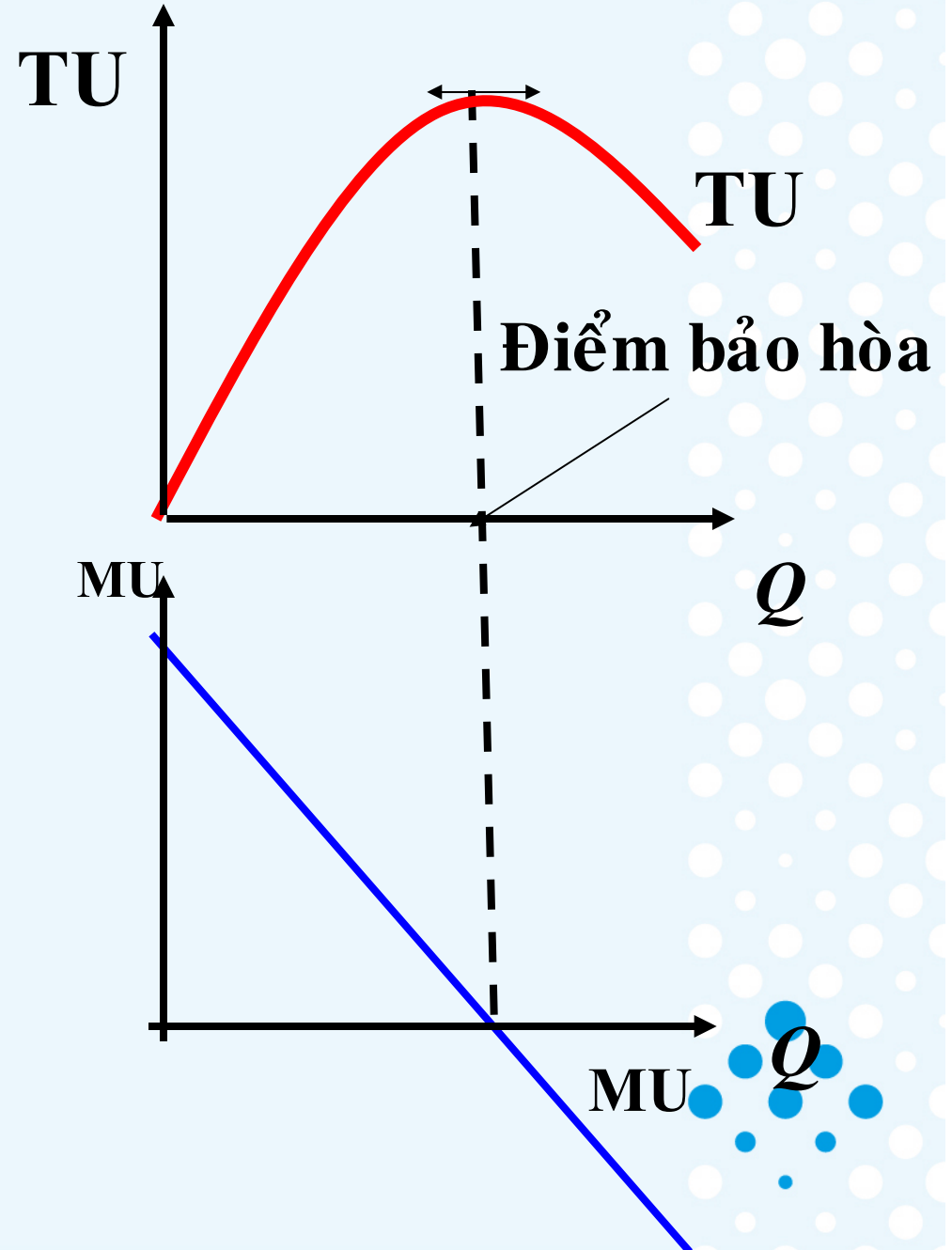
→ sự thay đổi trong tổng hữu dụng khi người TD sử dụng thêm 1 đơn vị SP trong mỗi đơn vị thời gian.

$$MU_n = TU_n - TU_{n-1}$$

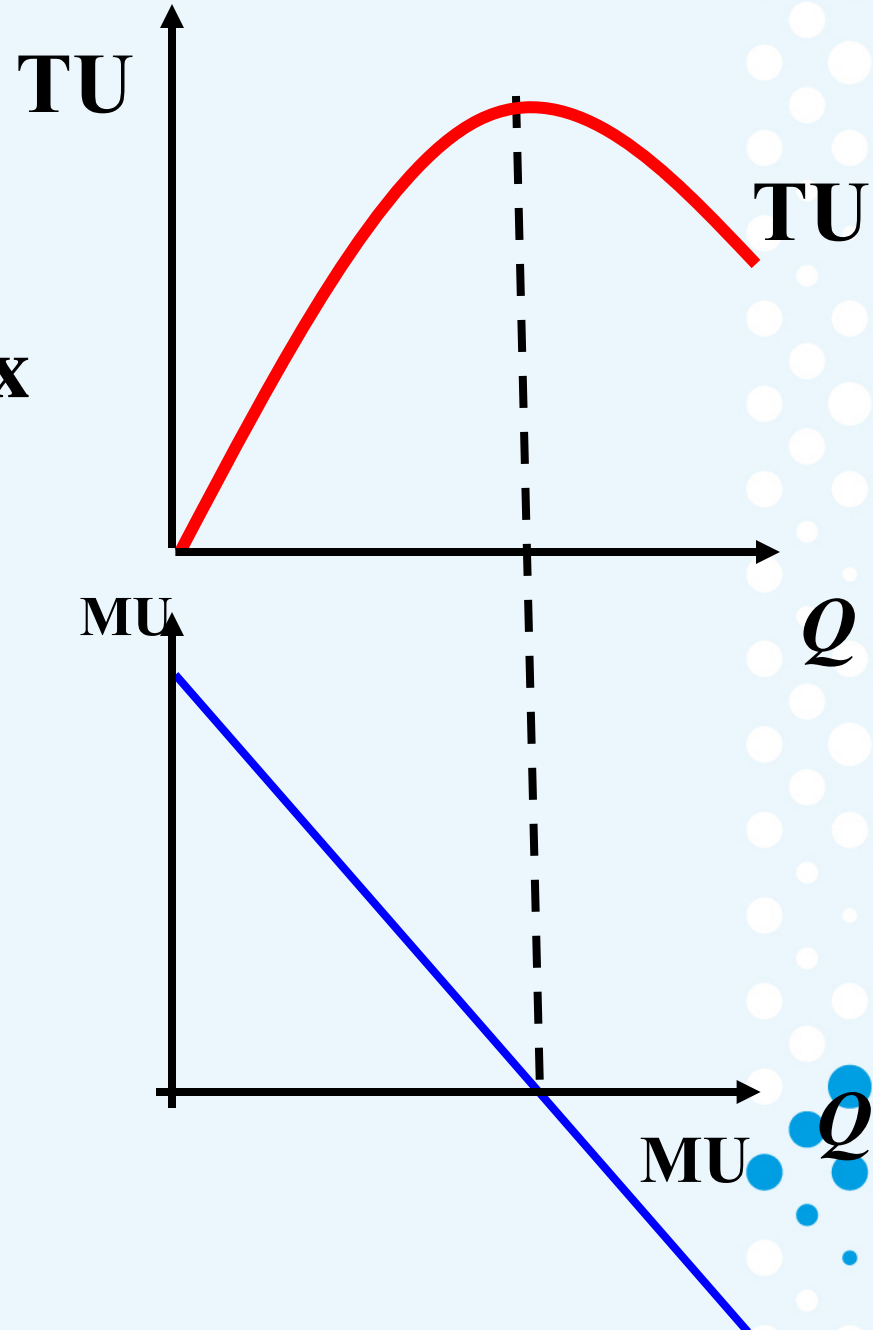
$$MU = \Delta TU / \Delta Q$$

$$MU = dTU / dQ$$

Q_x	TU_x	MU_x
0	0	-
1	4	4
2	7	3
3	9	2
4	10	1
5	10	0
6	9	-1
7	7	-2



- Khi $MU > 0 \rightarrow TU \uparrow$
- Khi $MU < 0 \rightarrow TU \downarrow$
- Khi $MU = 0 \rightarrow TU_{max}$



1.4. Tối đa hoá hữu dụng:

1.4.1. Mục đích và giới hạn tiêu dùng:

→ Tối đa hoá hữu dụng nhưng phải tính toán vì thu nhập có giới hạn.

1.4.2. Nguyên tắc:

$$I = 12đ$$

$$P_X = 1đ$$

$$P_Y = 1đ$$

Q	MU_x	Thứ tự lựa chọn	MU_y	Thứ tự lựa chọn
1	40	1	30	4
2	36	2	26	6
3	32	3	22	8
4	28	5	18	10
5	24	7	16	11
6	20	9	14	
7	16	12	12	
8	12		10	
9	8		8	
10	4		6	

Bài tập: thu nhập 15 đ, $P_X = 2$, $P_Y = 1$ đ.

Q	MU_X	Thứ tự lựa chọn	MU_Y	Thứ tự lựa chọn
1	50	4,5	30	1
2	44	7,8	28	2
3	38	11,12	26	3
4	32	14,15	24	6
5	26		22	9
6	20		20	10
7	12		16	
8	4		10	13

Một người có thu nhập (I: Income), mua các loại hàng hoá X, Y và Z với giá P_X , P_Y và P_Z

X, Y, Z : số lượng hàng hoá X, Y và Z mà người tiêu dùng cần mua

$$\left\{ \begin{array}{l} X \cdot P_X + Y \cdot P_Y + Z \cdot P_Z + \dots = I \quad (1) \\ \frac{MU_x}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y} = \frac{MU_Z}{P_Z} = \dots \quad (2) \end{array} \right.$$

BT1:

$$I = 650, \quad P_X = 30, \quad P_Y = 40.$$

$$TU_X = -1/7X^2 + 32X$$

$$TU_Y = -3/2Y^2 + 73Y$$

Tìm phối hợp tiêu dùng để tối đa hoá độ hữu dụng và tổng hữu dụng tối đa đạt được.



$$7X, 11Y, TU = 838,5$$

BT 2

$I = 800$

$P_x = 100$

$P_y = 50$

Q	TU_x	TU_y
1	30	20
2	59	39
3	85	56
4	109	71
5	131	84
6	151	95
7	169	104
8	185	111
9	199	116
10	211	120

$5X, 6Y, TU = 226$

Q	TU_x	TU_y	MU_x	MU_y
1	30	20	-	-
2	59	39	29	19
3	85	56	26	17
4	109	71	24	15
5	131	84	22	13
6	151	95	20	11
7	169	104	18	9
8	185	111	16	7
9	199	116	14	5
10	211	120	12	4

Bài 13/234

Một người tiêu dùng có mức thu nhập $I = 300$ để chỉ mua 2 sản phẩm X và Y với giá tương ứng $P_X = 10$, $P_Y = 20$. Hàm tổng hữu dụng: $TU = X(Y-2)$

- Tìm phương án tiêu dùng tối ưu và tổng hữu dụng tối đa đạt được.
- Nếu thu nhập tăng lên $I_2 = 600$, giá sản phẩm không đổi, tìm phương án tiêu dùng tối ưu và tổng hữu dụng tối đa đạt được.
- Nếu giá sản phẩm Y tăng lên $P_Y = 30$, các yếu tố khác không đổi, tìm phương án tiêu dùng tối ưu và tổng hữu dụng tối đa đạt được.

$$\begin{array}{ll} a/(13X, 8,5Y) & 84,5 \quad b/(28X, 16Y) & 392 \\ c/(12X, 6Y) & 48 \quad d/(27X, 11Y) & \end{array}$$

Bài 14/235

Một người tiêu dùng với khoản tiền 1.000.000đ dùng để chi tiêu cho việc mua thực phẩm(F) và quần áo(C), thực phẩm giá trung bình là 5.000đ/đv và quần áo là 10.000đ/Đv. Hàm hữu dụng: $TU = F(C-2)$

- a. Xác định phương án tiêu dùng tối ưu của người này. $(98F, 51C)$**
- b. Tại phương án tối ưu này tỷ lệ thay thế biên của thực phẩm cho quần áo (MRS_{FC}) là bao nhiêu?**

Bài 11/234

Một người tiêu thụ có thu nhập $I=1.200đ$ dùng để mua 2 sản phẩm X và Y, với $P_x= 100đ/SP$, $P_y = 300đ/SP$. Mức thoả mãn tiêu dùng được biểu hiện qua hàm số:

$$TU_x = -1/3 X^2 + 10X$$

$$TU_y = -1/2Y^2 + 20Y$$

Tìm phương án tiêu dùng tối ưu và tổng hữu dụng đạt được.

(6X,2Y)



Một người có mức thu nhập $I = 36000đ$ chi tiêu cho 3 loại sản phẩm X, Y, Z , $P_X = P_Y = P_Z = 3000đ/SP$.

	TU_X	TU_Y	TU_Z
1	75	68	62
2	147	118	116
3	207	155	164
4	252	180	203
5	289	195	239
6	310	205	259
7	320	209	269

Tìm phối hợp tiêu dùng tối ưu và tổng hữu dụng tối đa đạt được

	TU_x	TU_y	TU_z	MU_x	MU_y	MU_z
1	75	68	62	75	68	62
2	147	118	116	72	50	54
3	207	155	164	60	37	48
4	252	180	203	45	25	39
5	289	195	239	37	15	36
6	310	205	259	21	10	20
7	320	209	269	10	4	10

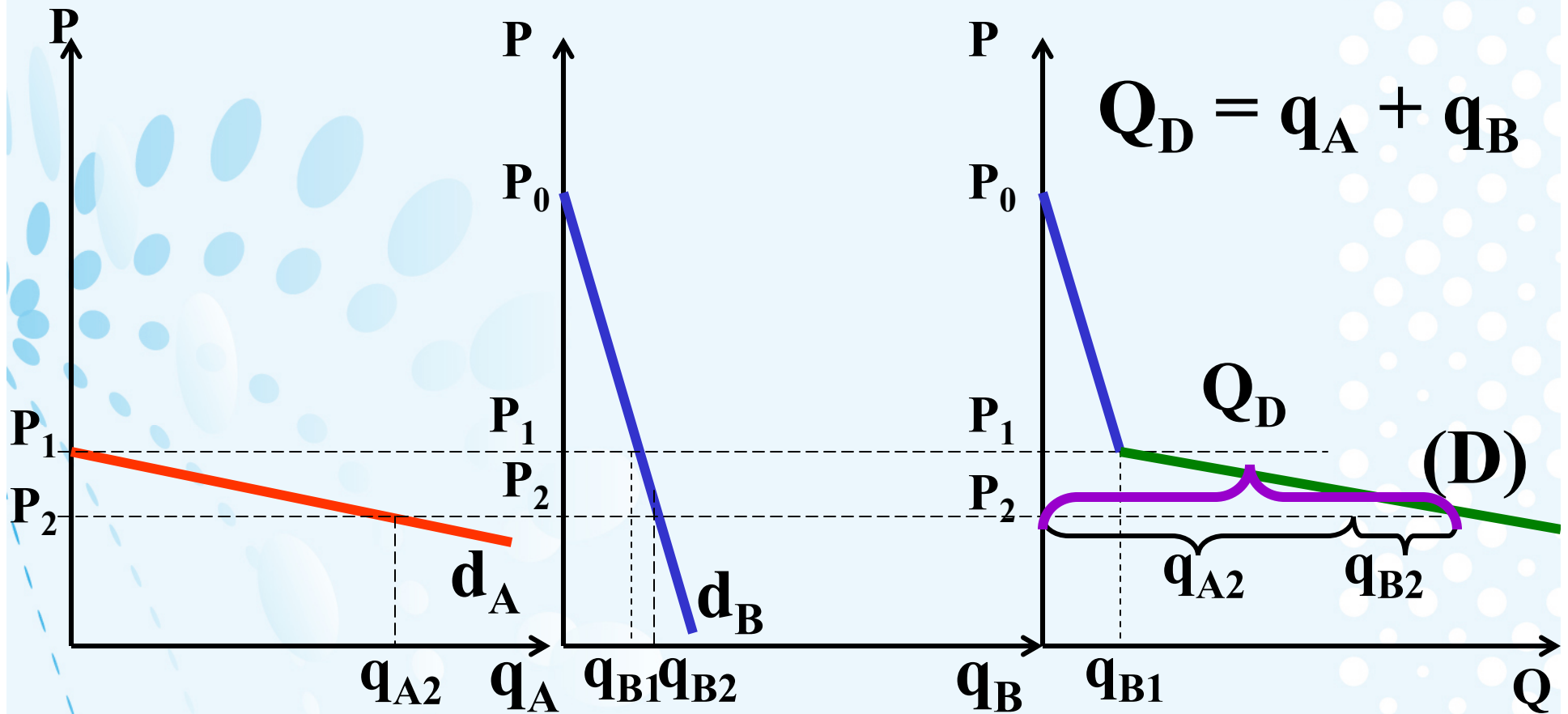
a. (5X,3Y,4Z) $TU=647$

b. (5X,1Y,5Z) $TU = 596$

1.5. Hình thành đường cầu:

- **1.5.1 Hình thành đường cầu cá nhân**
- **1.5.2 Hình thành đường cầu thị trường:**

Hình thành đường cầu thị trường:



→ Đường cầu thị trường bằng tổng đường cầu cá nhân có trong thị trường, cộng theo hoành độ

2. PHÂN TÍCH CÂN BẰNG TIÊU DÙNG BẰNG HÌNH HỌC:

Giả thiết:

- **Sở thích có tính hoàn chỉnh.**
- **Người tiêu dùng thích nhiều hơn ít.**
- **Sở thích có tính bắc cầu.**

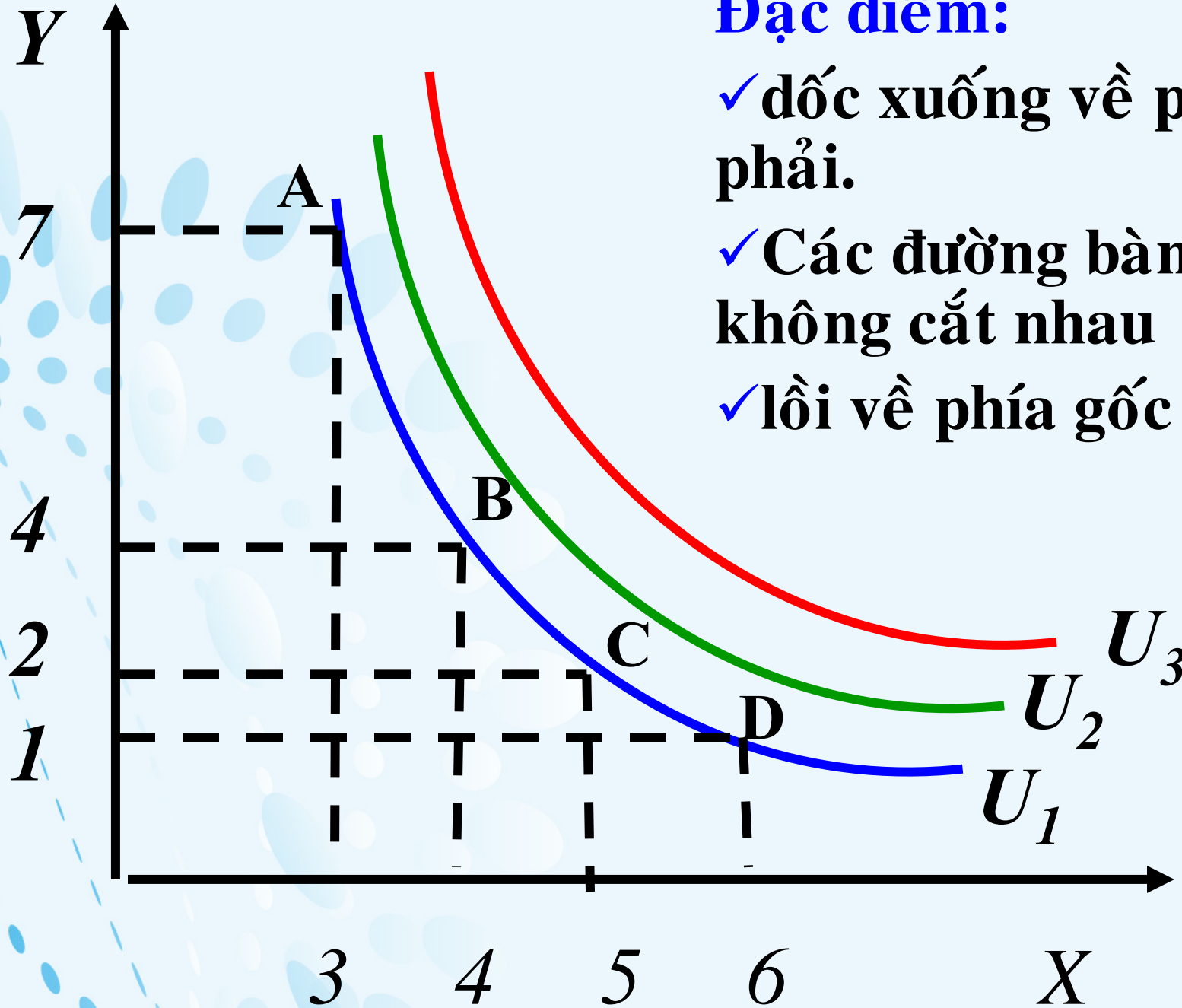


2.1. Đường cong bàng quan (đường đẳng ích, đường đẳng dụng, đường đồng mức thoả mãn – Indifferent curve):

→ tập hợp các phối hợp khác nhau giữa 2 hay nhiều loại SP cùng mang lại một mức thoả mãn cho người tiêu dùng.



PHỐI HỢP	X	Y
A	3	7
B	4	4
C	5	2
D	6	1



Đặc điểm:

- ✓ dốc xuống về phía bên phải.
- ✓ Các đường bàng quan không cắt nhau
- ✓ lồi về phía gốc tọa độ.

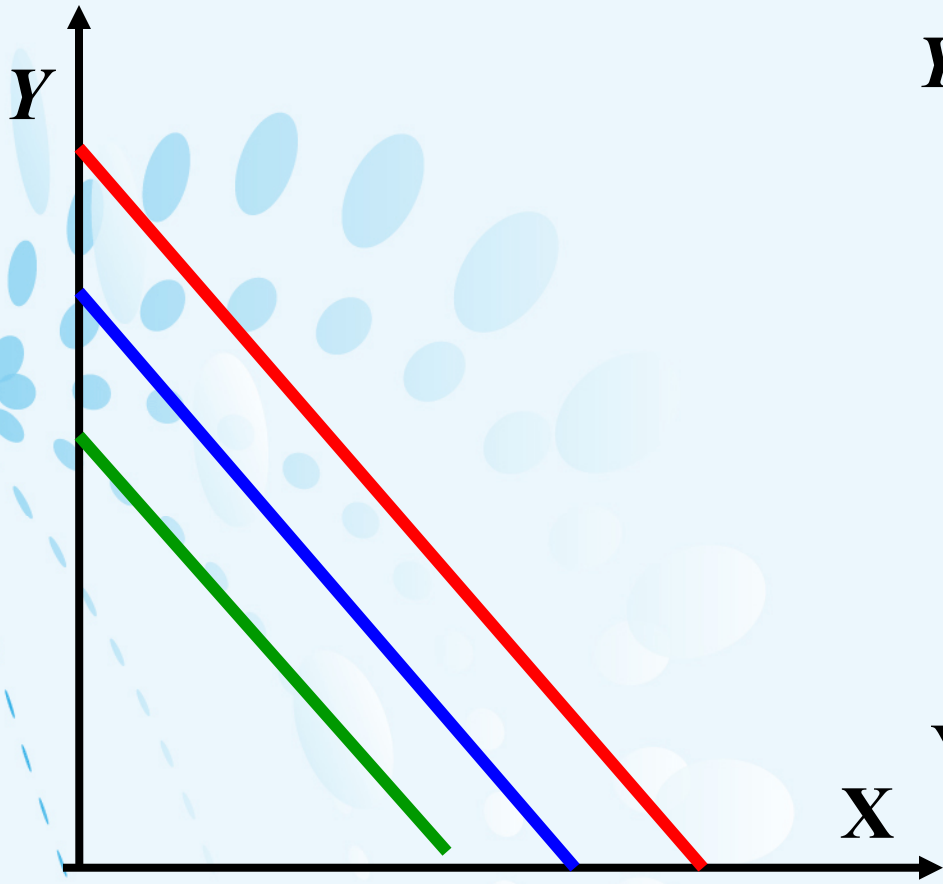
→ *Tỷ lệ thay thế biên tế: (Tỉ suất thay thế cận biên)*

MRS_{XY} – **Marginal Rate of Substitute of X for Y: Tỷ lệ thay thế biên của hàng X cho hàng Y: → số lượng hàng Y mà người tiêu dùng có thể giảm bớt khi tiêu dùng tăng thêm 1 đvị X mà tổng lợi ích vẫn không đổi**

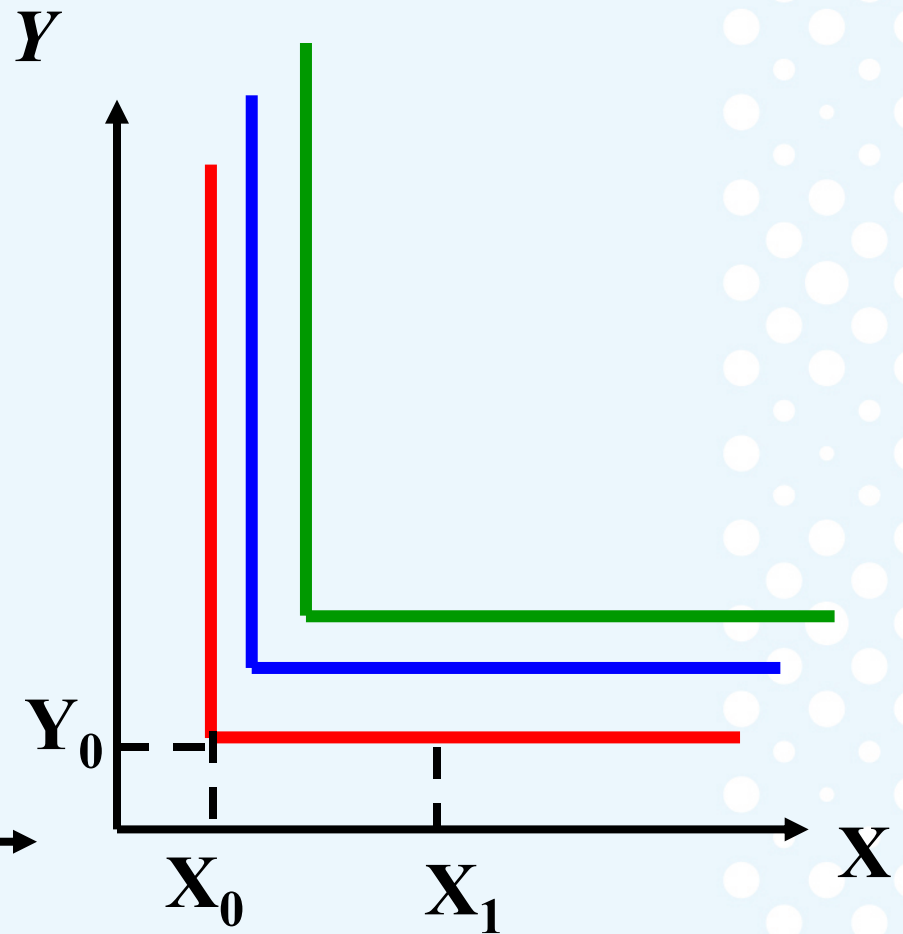
$$\mathbf{MRS_{XY} = \Delta Y / \Delta X = -MU_X / MU_Y}$$

→ đại lượng đặc trưng của độ dốc của đường bàng quan

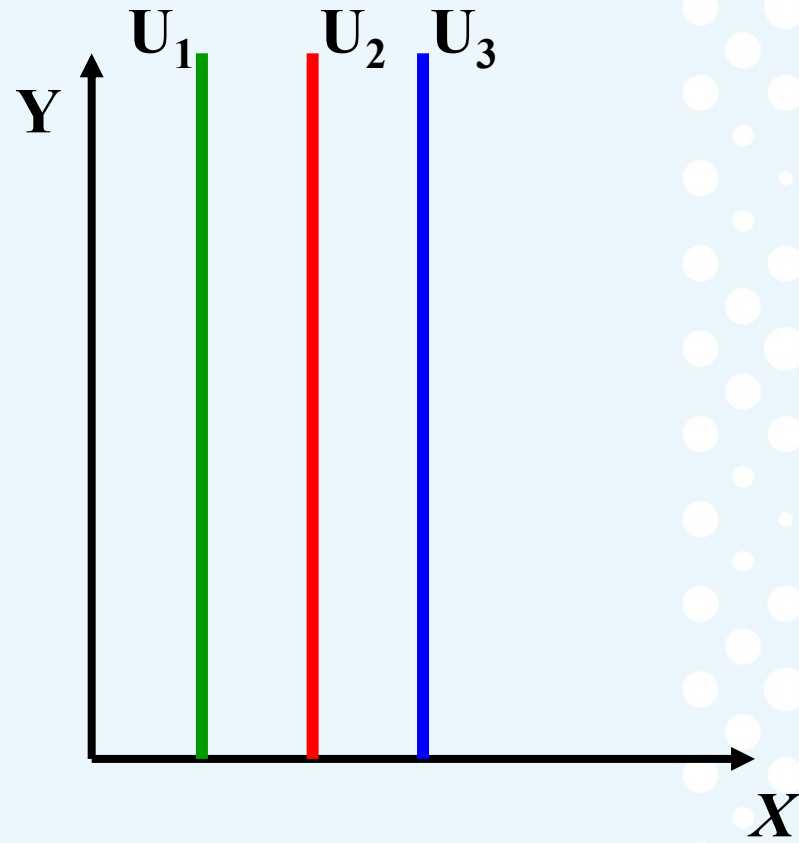
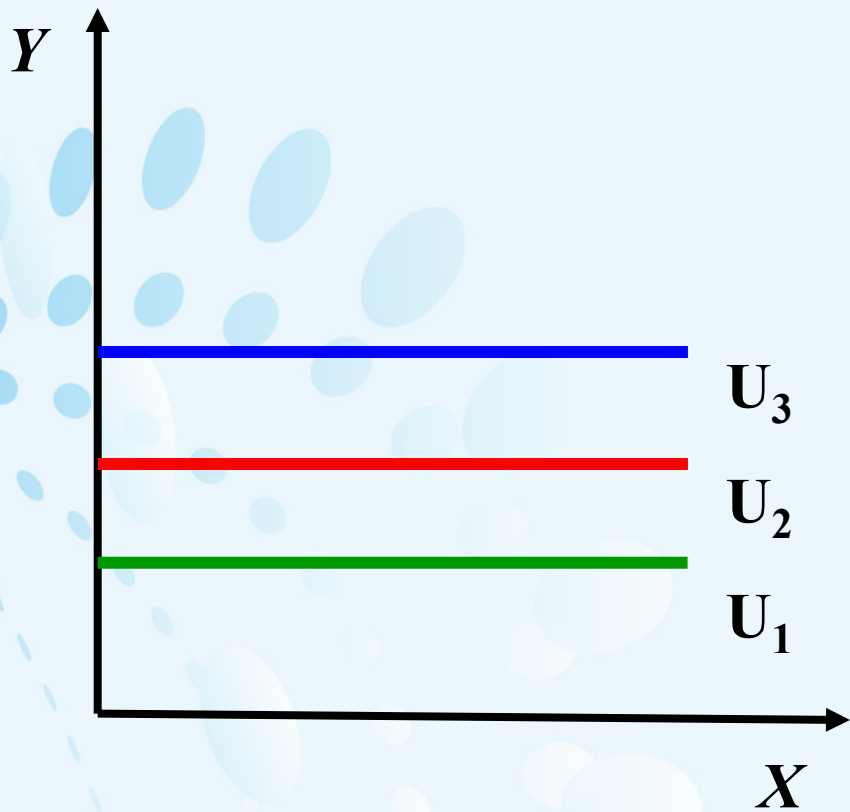
- Các dạng đặc biệt của đường bàng quan:



**X và Y là 2 hàng hoá
thay thế hoàn toàn**



**X và Y là 2 hàng hoá
bổ sung hoàn toàn.**



hàng hoá X hoàn toàn không có giá trị

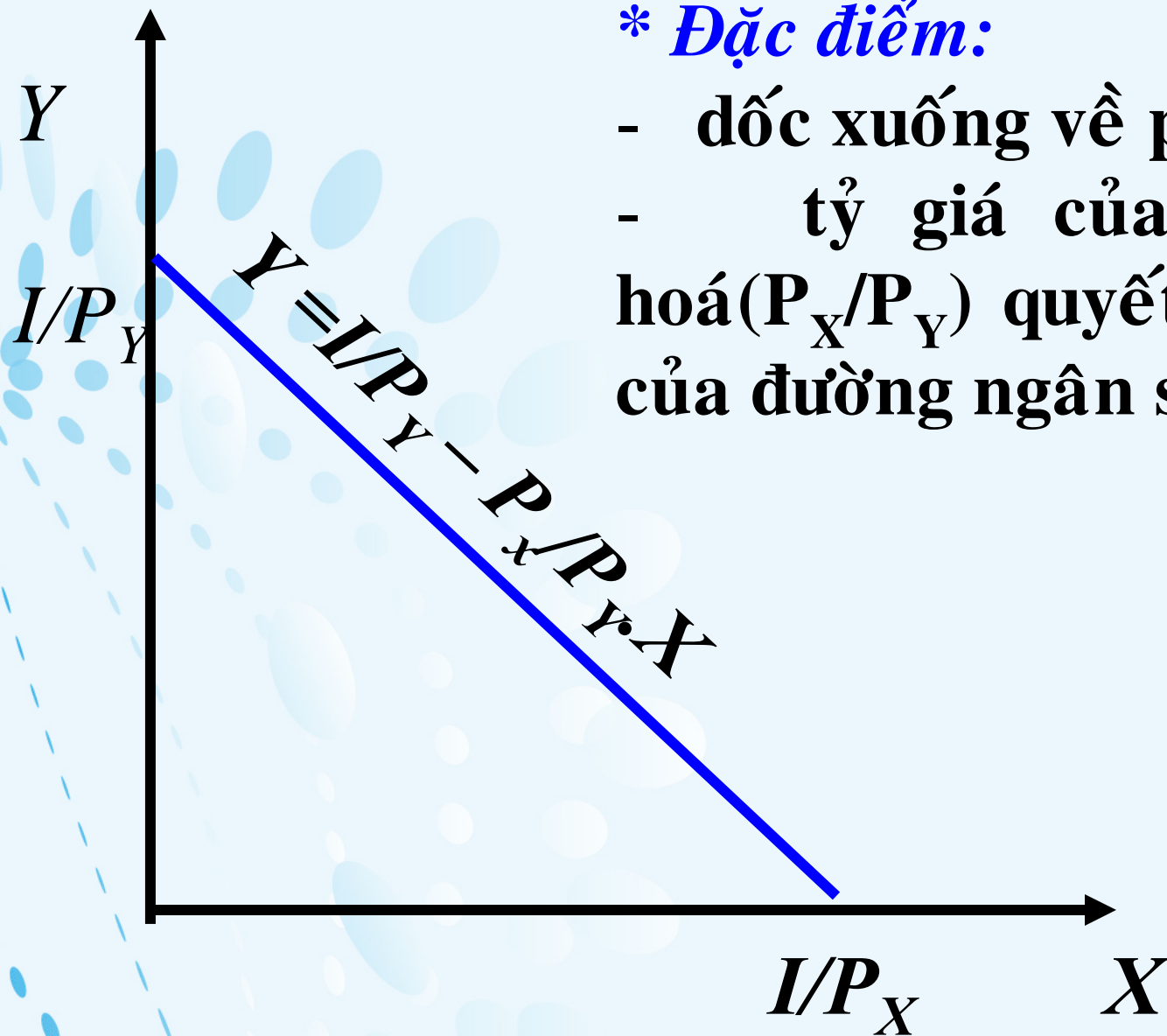
hàng hoá Y hoàn toàn không có giá trị

2.2. Đường ngân sách (Budget line):

→ tập hợp các phối hợp khác nhau giữa 2 sản phẩm mà người tiêu dùng có thể mua được ứng với một mức thu nhập và giá cả hàng hoá cho trước.

→ $XP_X + YP_Y = I$ (Phương trình đường ngân sách)

$$\rightarrow Y = \frac{I}{P_Y} - \frac{P_X}{P_Y} \cdot X$$



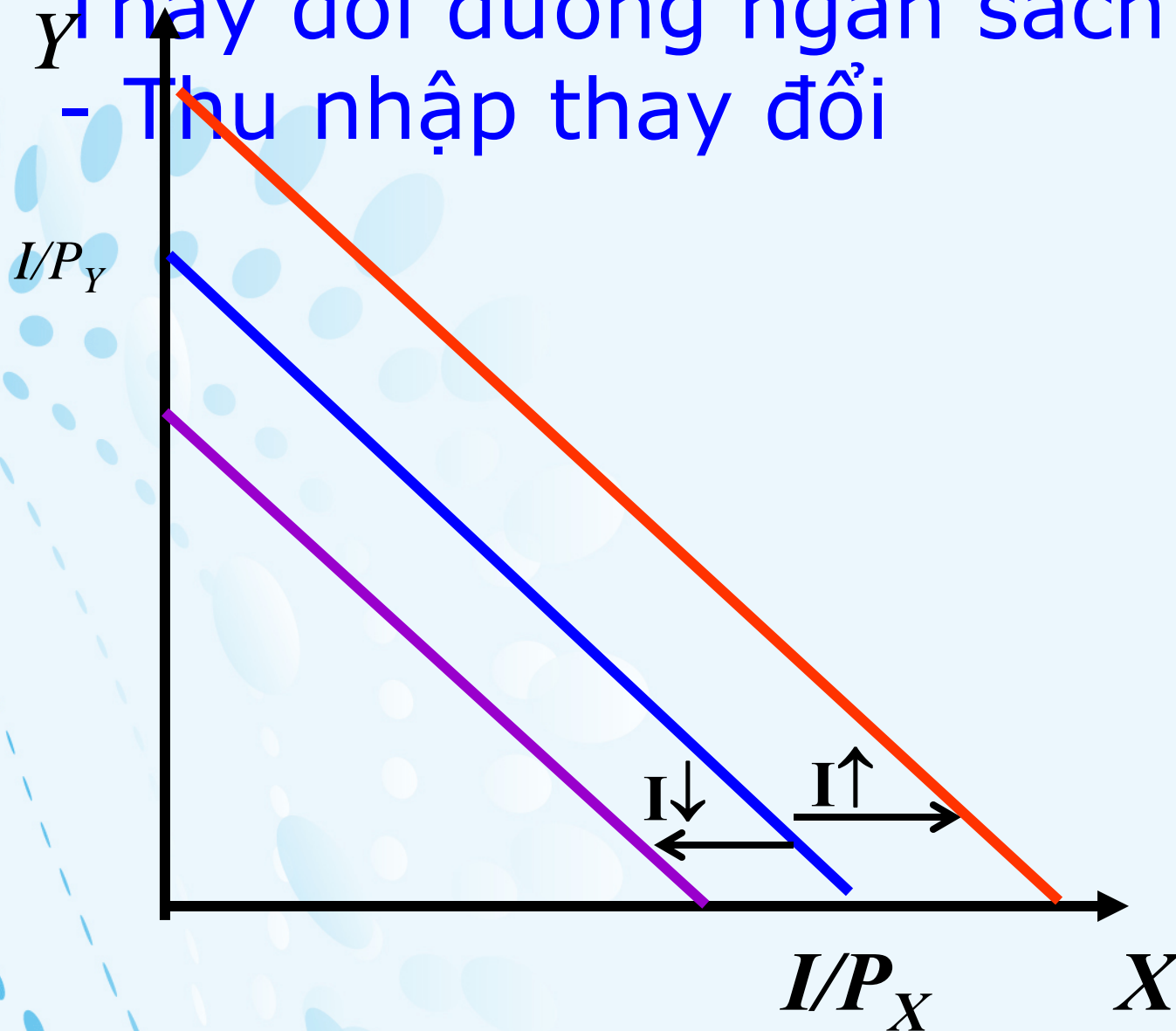
*** Đặc điểm:**

- dốc xuống về phía phải.
- tỷ giá của 2 loại hàng hoá (P_X/P_Y) quyết định độ dốc của đường ngân sách

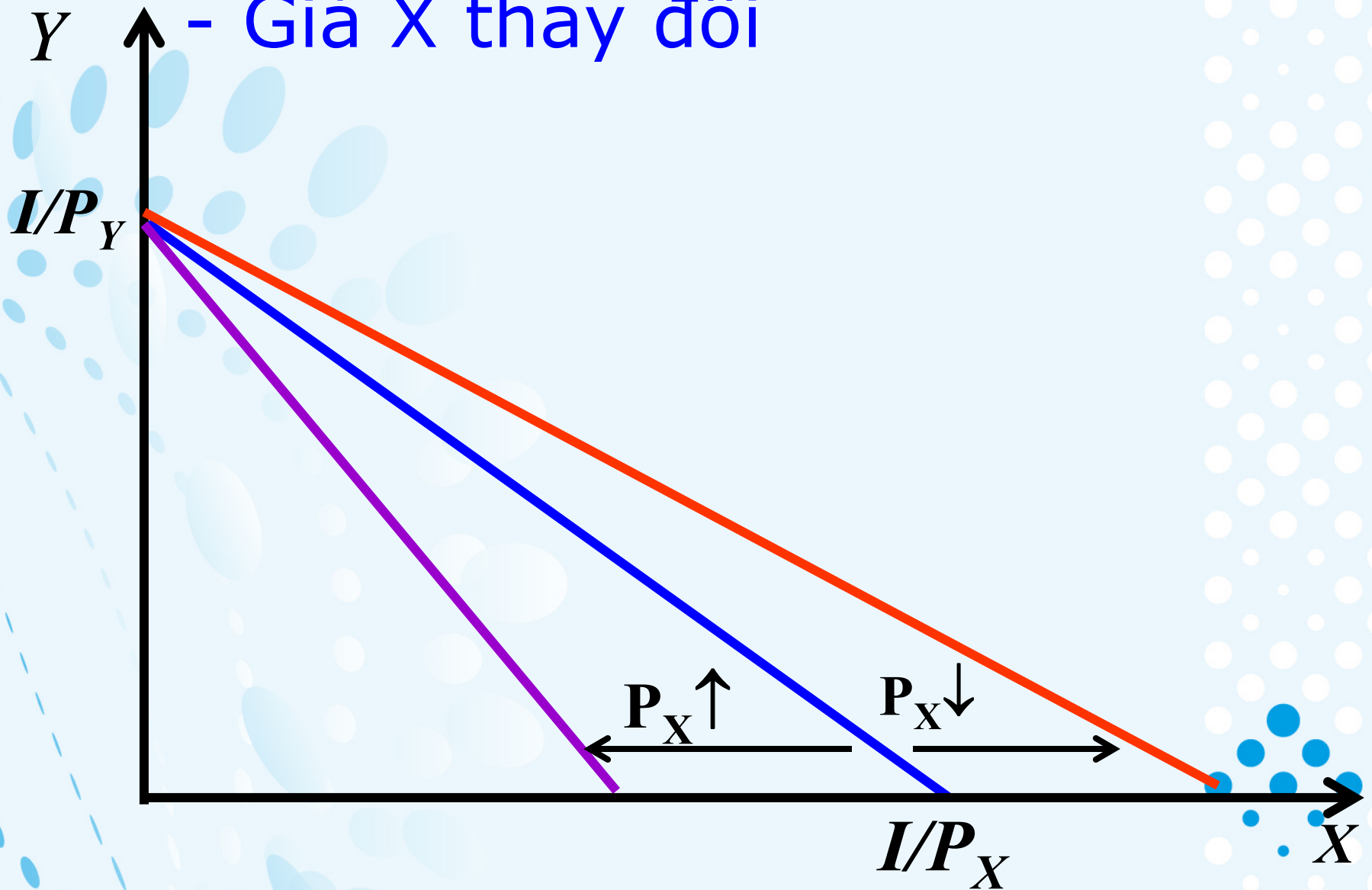
Thay đổi đường ngân sách:

- Thu nhập thay đổi
- Giá X thay đổi
- Giá Y thay đổi

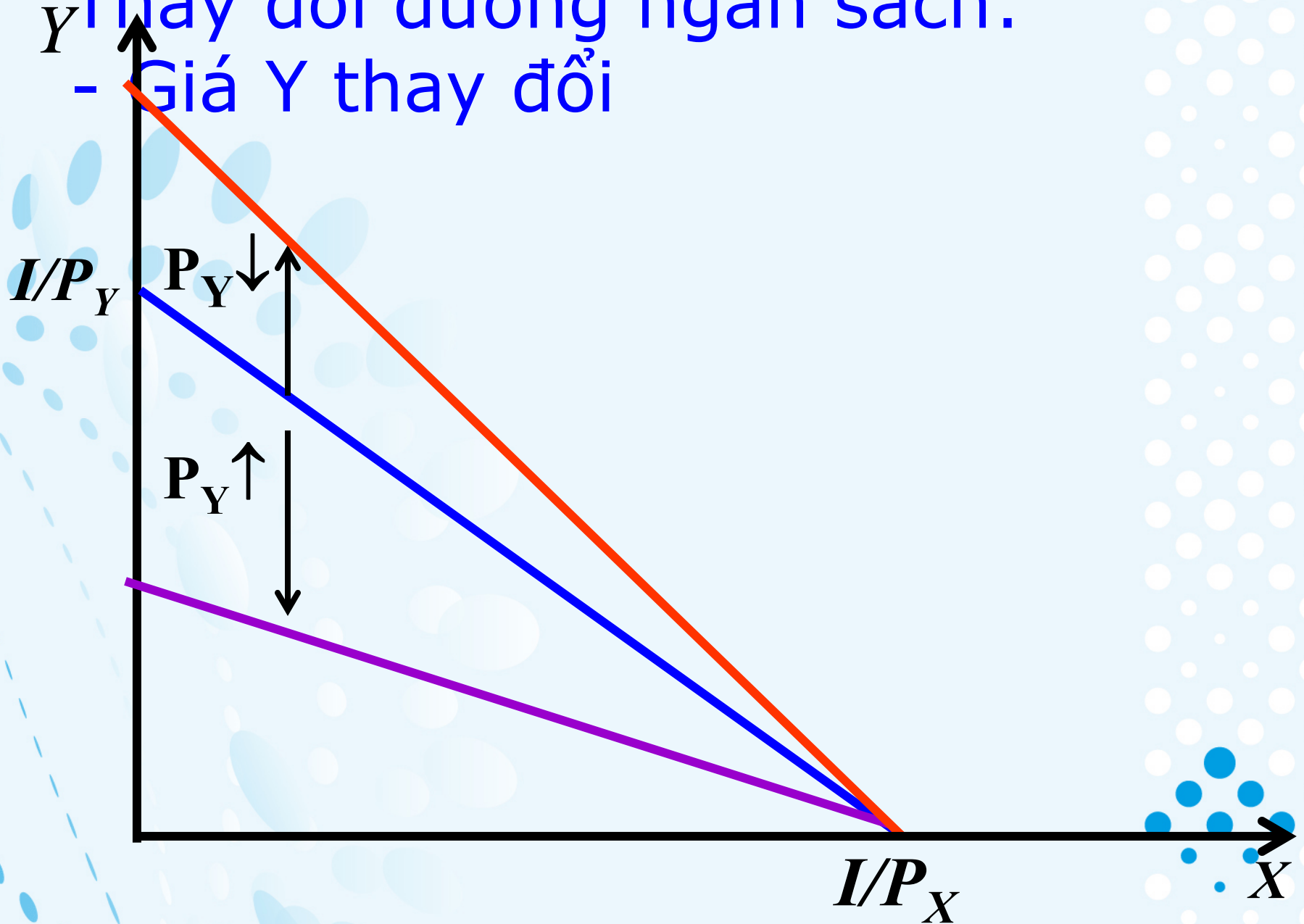
Thay đổi đường ngân sách: - Thu nhập thay đổi



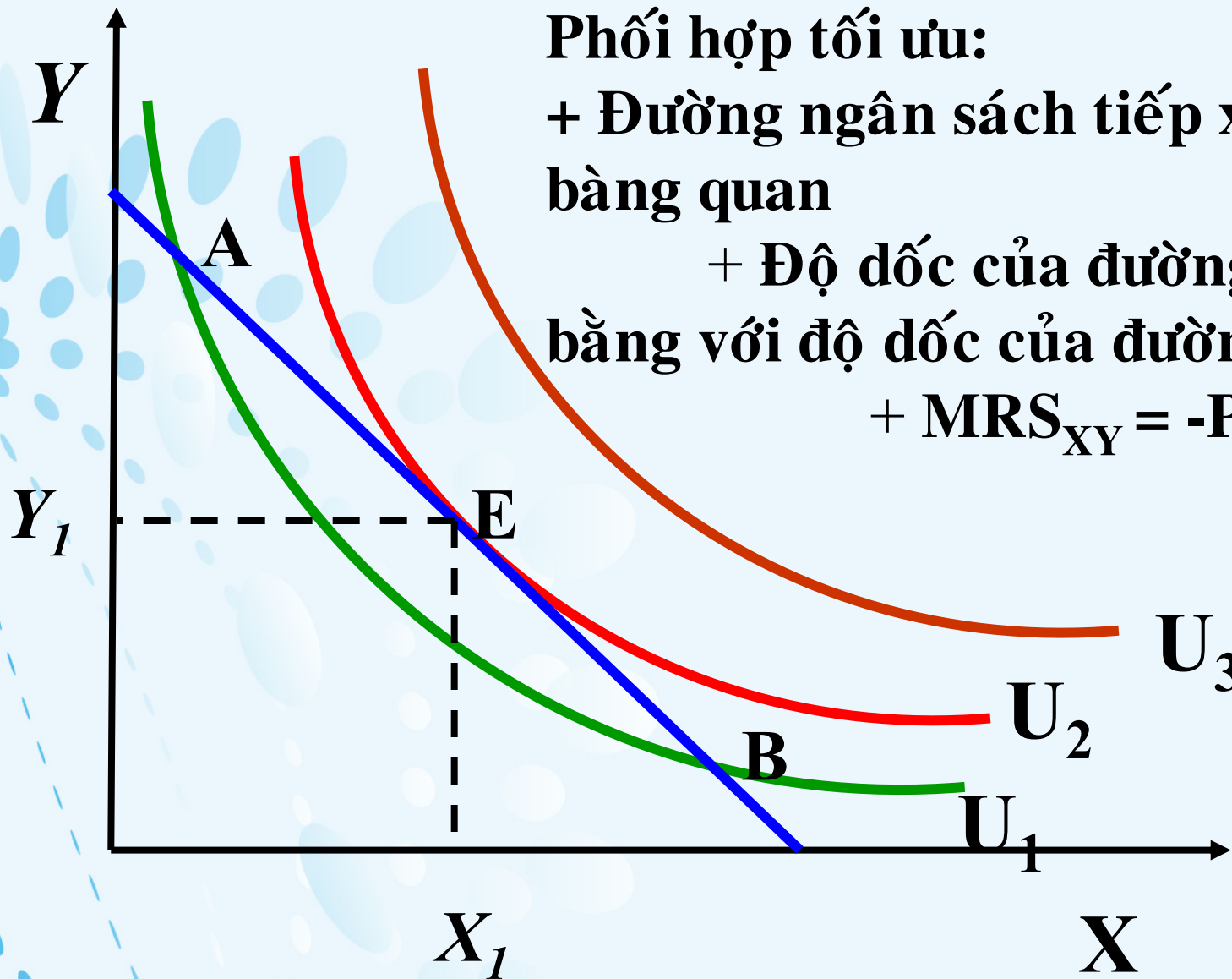
Thay đổi đường ngân sách:
- Giá X thay đổi



Thay đổi đường ngân sách:
- Giá Y thay đổi



.3. Cân bằng tiêu dùng:



Phối hợp tối ưu:

+ Đường ngân sách tiếp xúc với đường bàng quan

+ Độ dốc của đường ngân sách bằng với độ dốc của đường bàng quan

$$+ MRS_{XY} = -P_X/P_Y$$

Nguyên tắc:

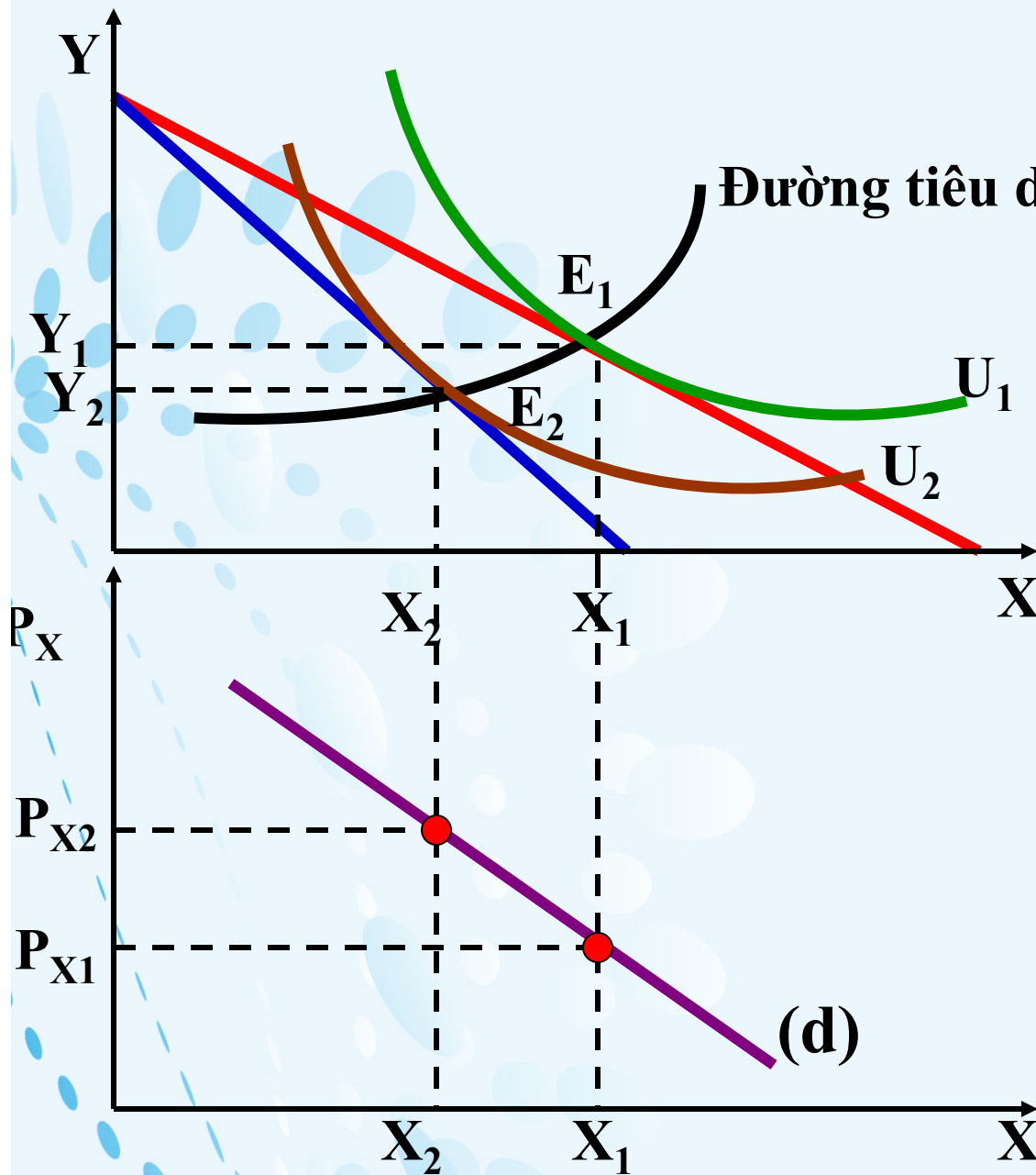
X, Y, Z : số lượng hàng hoá X, Y và Z mà người tiêu dùng cần mua

$$\left\{ \begin{array}{l} X \cdot P_X + Y \cdot P_Y + Z \cdot P_Z + \dots = I \end{array} \right. \quad (1)$$

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{MU_x}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y} = \frac{MU_Z}{P_Z} = \dots \end{array} \right. \quad (2)$$

2.4. Hình thành đường cầu:

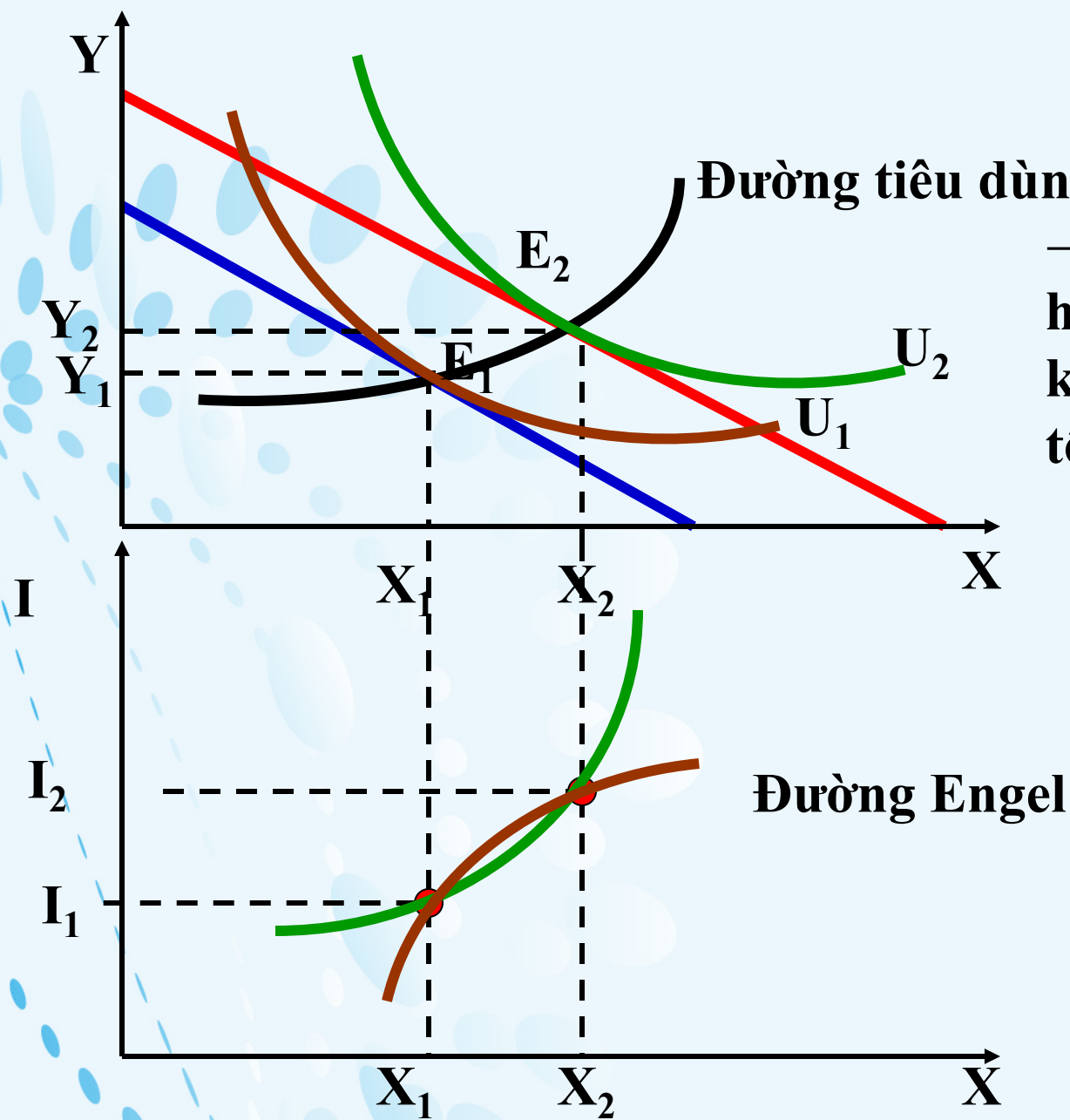
2.4.1. Hình thành đường cầu cá nhân



Đường tiêu dùng theo giá cả

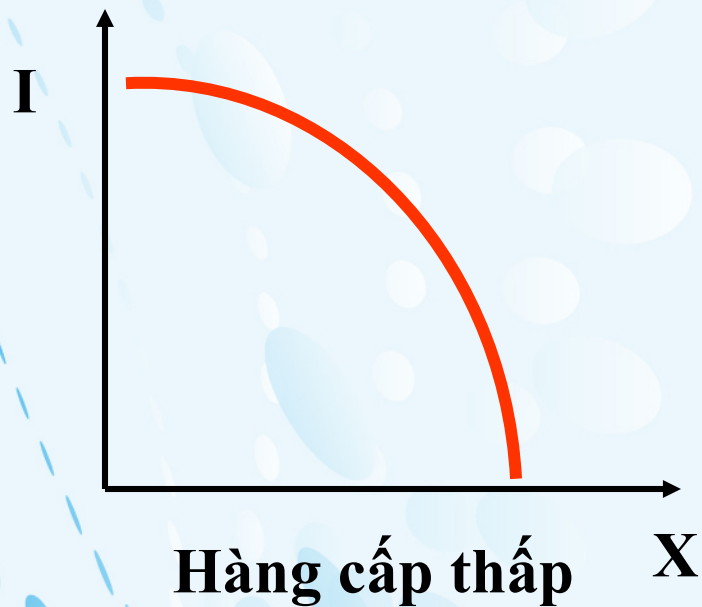
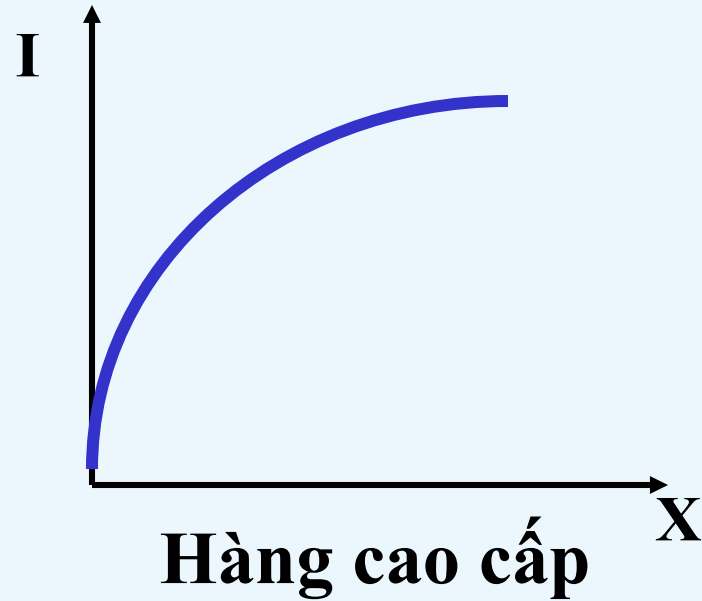
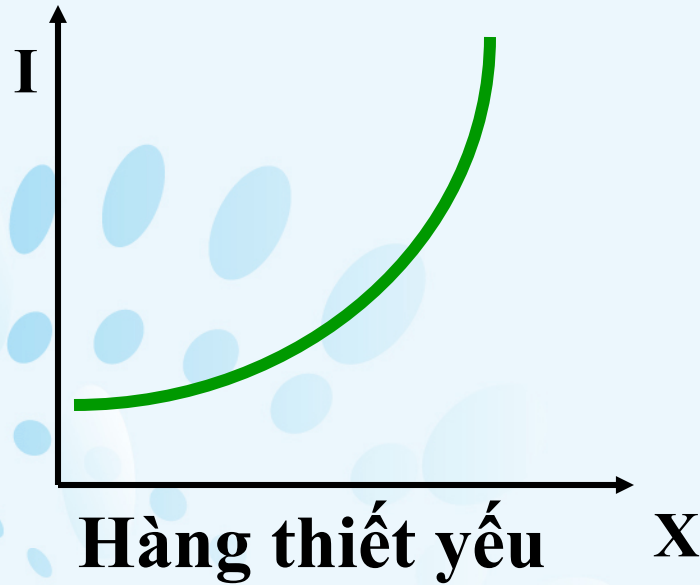
→ tập hợp các phối
hợp tiêu dùng tối ưu
khi giá cả 1 SP thay
đổi, các yếu tố khác
không đổi

2.5. Đường Engel



Đường tiêu dùng theo thu nhập
→ tập hợp các phối
hợp tiêu dùng tối ưu
khi thu nhập, các yếu
tố khác không đổi

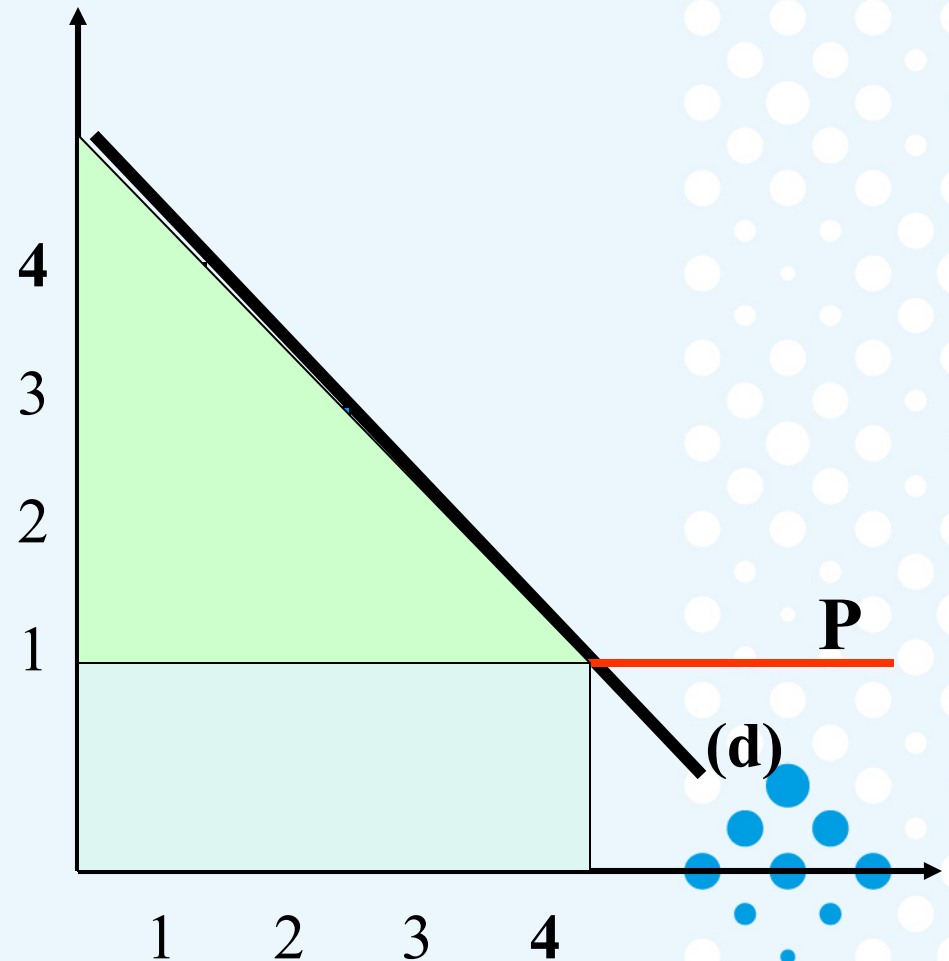
2.5. Đường Engel(tt):



2.6. Thặng dư tiêu dùng:

→ chênh lệch giữa mức giá người tiêu dùng sẵn lòng trả và mức giá thực tế họ phải trả.

Q_x	MU_x	P sẵn lòng trả
1	4	4
2	3	3
3	2	2
4	1	1
5	0	0
6	-1	-1
7	-2	-2



Chương 4:

LÝ THUYẾT SẢN XUẤT VÀ CHI PHÍ



1. LÝ THUYẾT SẢN XUẤT:

1. 1. Hàm sản xuất:

✓ Dạng tổng quát:

$$Q = f(X_1, X_2, X_3, \dots, X_n)$$

Q: số lượng sản phẩm đầu ra

X_i : số lượng yếu tố sản xuất i

✓ Dạng đơn giản:

$$Q = f(K, L)$$

K : vốn

L : Lao động



→ Hàm sản xuất Cobb – Douglas:

$$Q = A \cdot K^{\alpha} \cdot L^{\beta}$$

- ✓ $\alpha + \beta > 1$: năng suất tăng dần theo quy mô
- ✓ $\alpha + \beta = 1$: năng suất không đổi theo quy mô
- ✓ $\alpha + \beta < 1$: năng suất giảm dần theo quy mô

* *Hàm sản xuất ngắn hạn và dài hạn:*

✓ *Ngắn hạn:*

$$\rightarrow Q = f(\bar{K}, L)$$

$$\rightarrow Q = f(L)$$

✓ *Dài hạn:*

$$\rightarrow Q = f(K, L)$$

1. 2. Quy luật năng suất biên giảm dần:

* **Năng suất biên (MP - Marginal Product):**

$$MP_L = \frac{\Delta Q}{\Delta L} = \frac{dQ}{dL} \quad MP_K = \frac{\Delta Q}{\Delta K} = \frac{dQ}{dK}$$

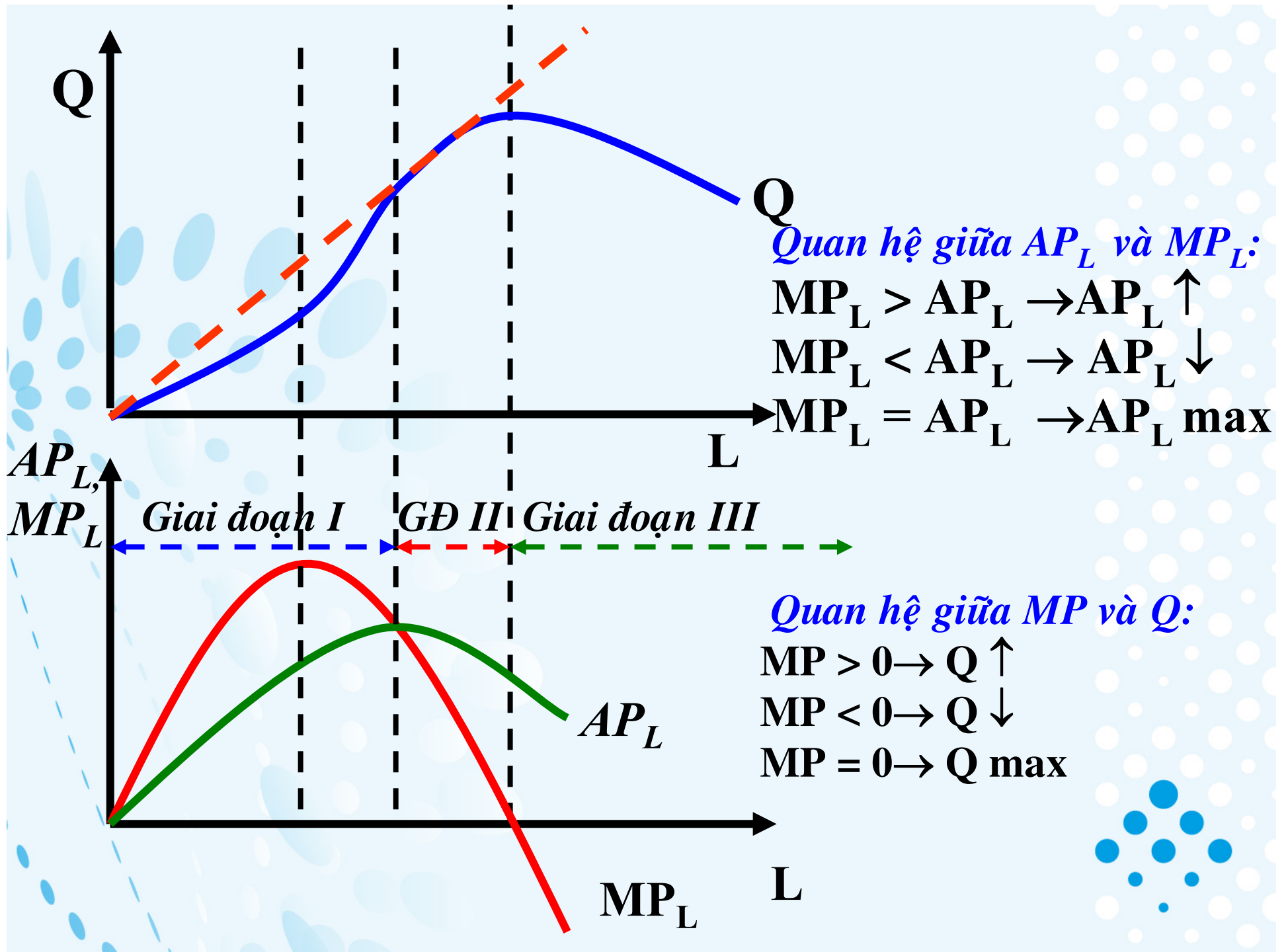
* **Năng suất trung bình (AP - Average Product):**

$$AP_L = \frac{Q}{L} \quad AP_K = \frac{Q}{K}$$



Ví dụ:

L	Q	MP_L	AP_L
0	0	-	-
1	3	3	3,00
2	7	4	3,50
3	12	5	4,00
4	16	4	4,00
5	19	3	3,80
6	21	2	3,50
7	22	1	3,14
8	22	0	2,75
9	21	-1	2,33
10	15	-6	1,50



1.3. Phối hợp sản xuất tối ưu:

* Đường đẳng phí (đường đồng phí – *Isocosts*):

→ tập hợp các các phối hợp khác nhau giữa các yếu tố sản xuất mà DN có khả năng thực hiện với cùng một mức chi phí và giá các yếu tố sản xuất cho trước.

→ $K.P_K + L.P_L = TC$ (Phương trình đường đẳng phí)

$$\rightarrow K = \frac{TC}{P_K} - \frac{P_L}{P_K} \cdot L$$

→ Độ dốc = $-P_L/P_K$

K

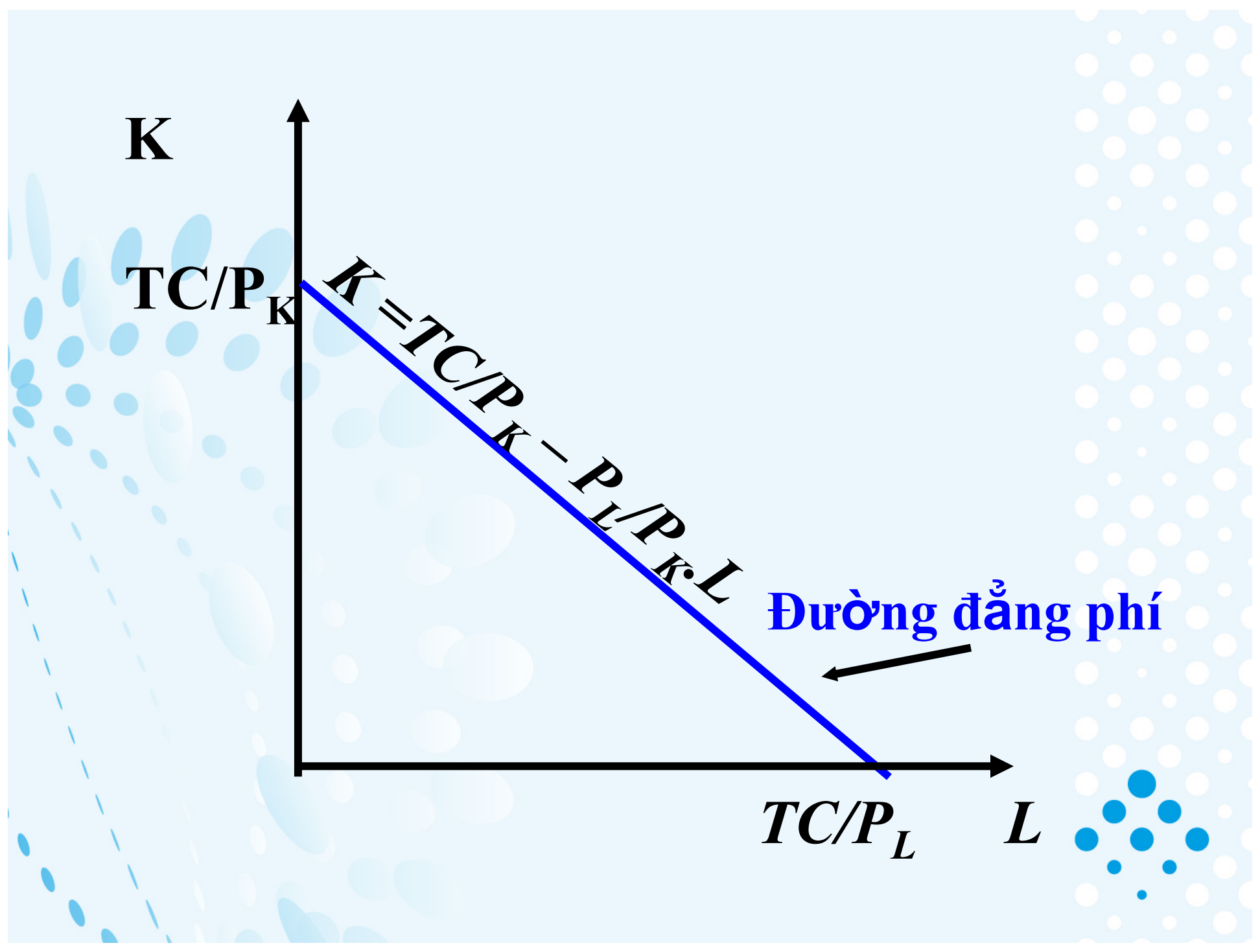
TC/P_K

$$K = TC/P_K - P_L/P_K \cdot L$$

Đường đẳng phí

TC/P_L

L



✓ *Đường đẳng lượng (Đường đồng lượng – đường đồng mức sản xuất – Isoquants):*

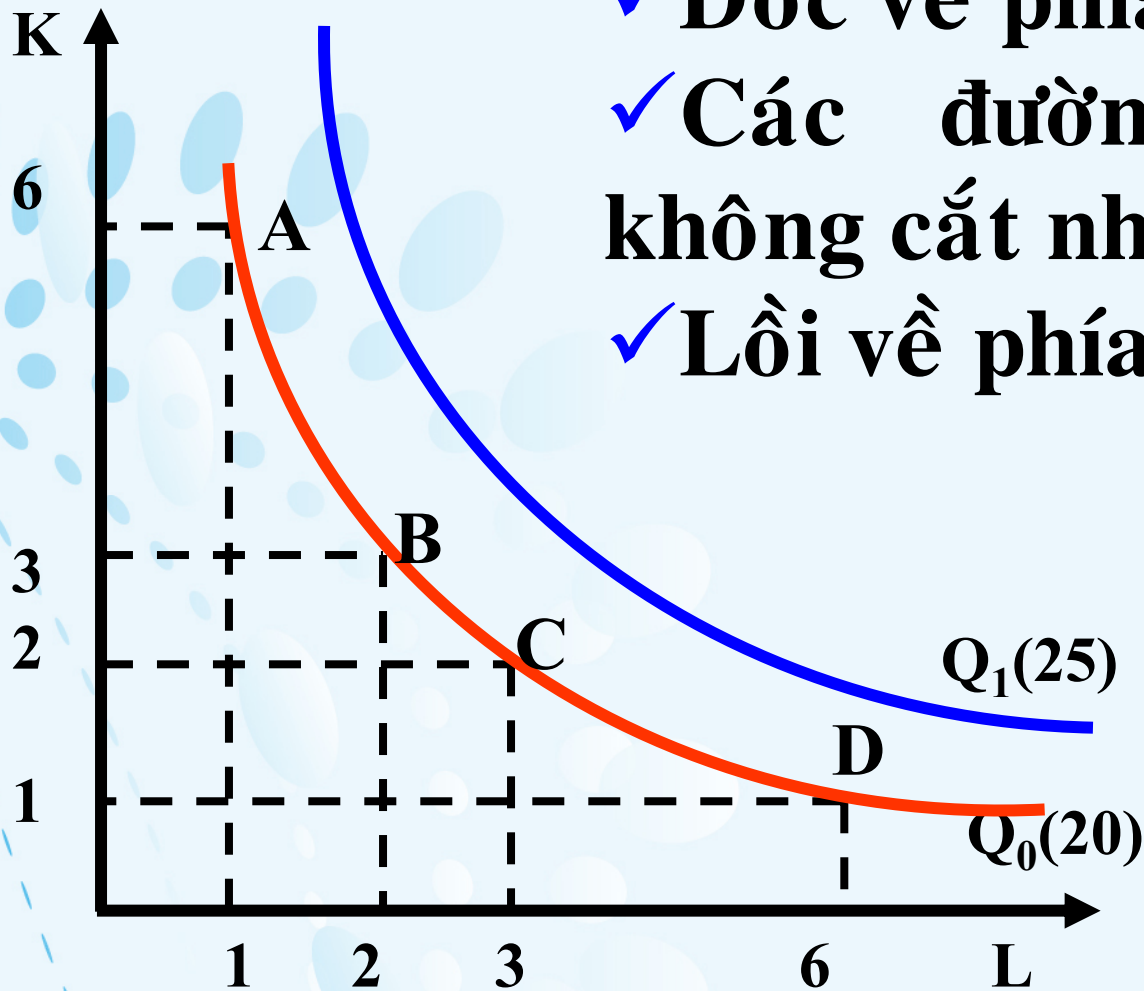
→ tập hợp các phối hợp khác nhau giữa các yếu tố sản xuất cùng tạo ra một mức sản lượng.



6	20	25	30	36	42	50
5	19	23	27	33	37	41
4	18	21	25	30	32	34
3	16	20	23	25	27	28
2	10	15	20	21	23	25
1	7	10	14	16	18	20
K / L	1	2	3	4	5	6

Đặc điểm đường đẳng lượng:

- ✓ Đốc về phía bên phải
- ✓ Các đường đẳng lượng không cắt nhau
- ✓ Lồi về phía gốc tọa độ



→ *Tỉ lệ thay thế kỹ thuật biên (tỉ suất thay thế kỹ thuật cận biên:*

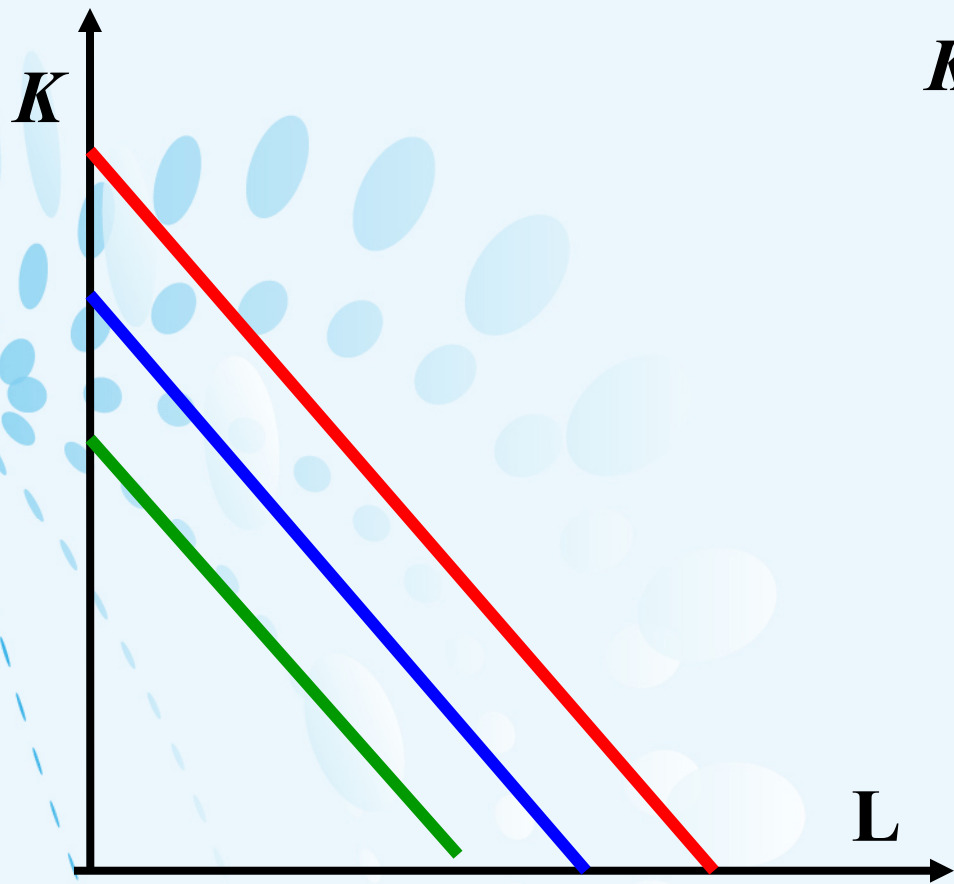
($MRTS_{LK}$: Marginal rate of Technical Substitution of L for K – Tỉ lệ thay thế kỹ thuật biên của L cho K): → phần vốn DN có thể giảm bớt khi sử dụng tăng thêm 1 đơn vị lao động mà sản lượng sản xuất vẫn không đổi

$$MRTS_{LK} = \Delta K / \Delta L = -MP_L / MP_K$$

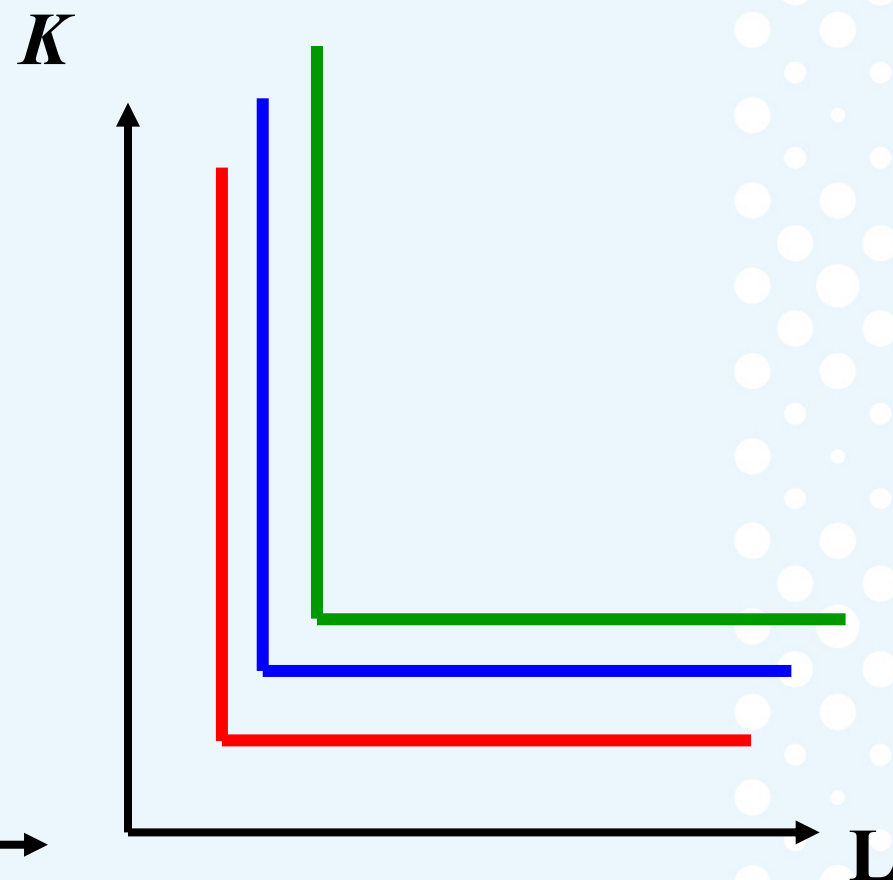
→ độ dốc của đường đẳng lượng.



- Các dạng đặc biệt của đường đẳng lượng



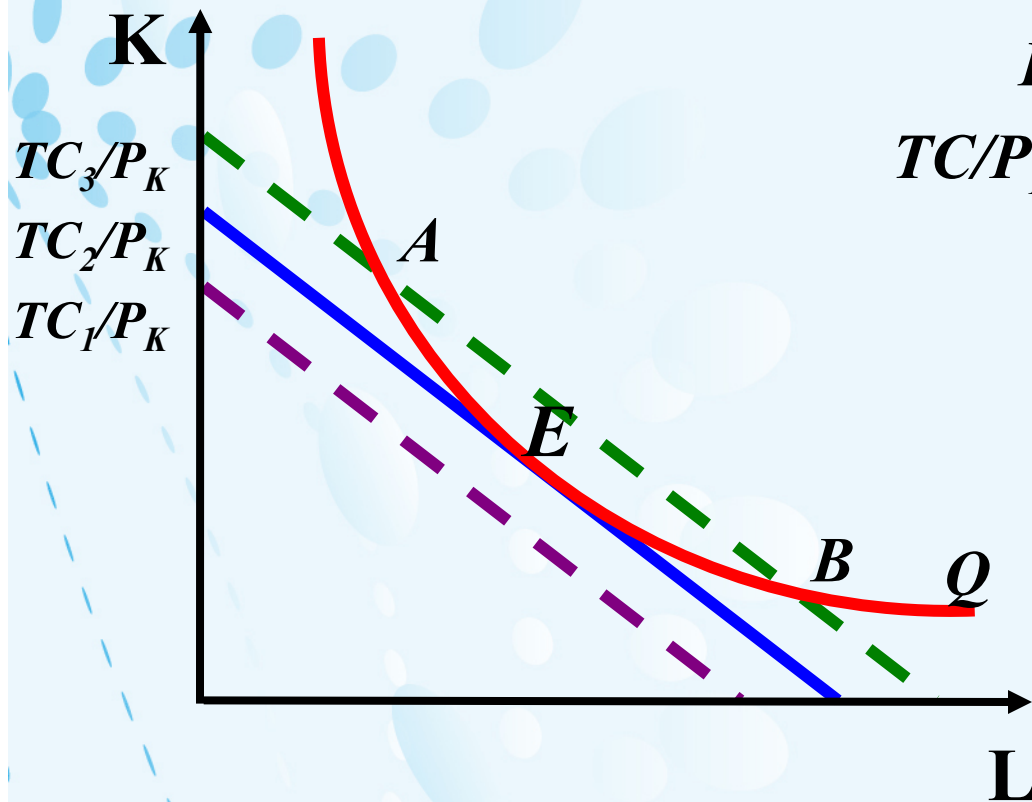
K và L thay thế hoàn toàn



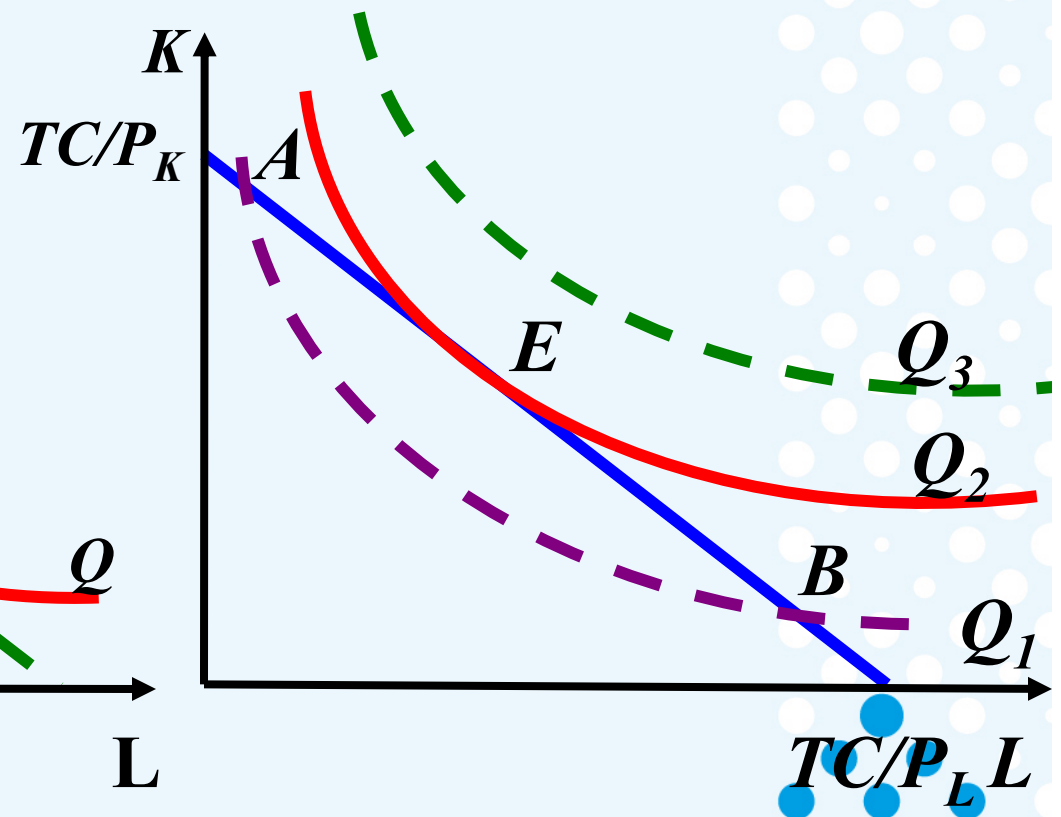
K và L bổ sung hoàn toàn

* *Phối hợp các yếu tố sản xuất tối ưu:*

Q xác định \rightarrow TC_{min}



TC xác định \rightarrow Q_{max}



Phối hợp sản xuất tối ưu :

- ✓ Đường đẳng phí tiếp xúc với đường đẳng lượng
- ✓ Độ dốc của đường đẳng phí bằng độ dốc của đường đẳng lượng
- ✓ $MRTS_{LK} = -P_L/P_K$

Nguyên tắc:

Gọi K, L : số lượng K và L cần đầu tư

P_K : giá vốn và P_L : lao động

TC: Tổng chi phí (Total Costs)

$$K \cdot P_K + L \cdot P_L = TC \quad (1)$$

$$\frac{MP_K}{P_K} = \frac{MP_L}{P_L} \quad (2)$$

**Ví dụ: $TC = 20đvt$, $P_K = 2 đvt$, $P_L = 1đvt$. Tìm
phối hợp sản xuất tối ưu**

K	MP_K	L	MP_L
1	22	1	11
2	20	2	10
3	17	3	9
4	14	4	8
5	11	5	7
6	8	6	6
7	5	7	5
8	2	8	4
9	1	9	2

Bài tập:

$TC = 15.000đ, P_K = 600, P_L = 300.$

Hàm sản xuất $Q = 2K(L-2)$

a. Tìm phương án sản xuất tối ưu và sản lượng tối đa đạt được.

b. Nếu xí nghiệp muốn sản xuất 900 đơn vị sản phẩm, tìm phương án sản xuất tối ưu với chi phí sản xuất tối thiểu.

Bài 15/235

Một doanh nghiệp cần 2 yếu tố sản xuất K và L để sản xuất sản phẩm X. Biết doanh nghiệp này chi ra khoản tiền là 400 để mua 2 yếu tố với giá $P_K = 10$, $P_L = 20$.

Hàm sản xuất được cho: $Q = K(L-2)$

- Xác định hàm năng suất biên của các yếu tố K và L.
- Tìm phương án sản xuất tối ưu và sản lượng tối đa đạt được. Tính chi phí trung bình thấp nhất có thể có cho mỗi sản phẩm.
- Nếu muốn sản xuất 120 sản phẩm X, thì phương án sản xuất tối ưu với chi phí tối thiểu là bao nhiêu?

Bài 16/235

Hàm sản xuất của một xí nghiệp đối với sản phẩm X như sau: $Q = (K-2)L$

Tổng chi phí sản xuất của xí nghiệp là 500 đ; giá của yếu tố vốn 10đ/đv; giá của lao động 20đ/đv.

- Tính chi phí trung bình thấp nhất cho mỗi sản phẩm.
- Giả sử sản lượng của xí nghiệp là 392 sản phẩm, giá của các yếu tố sản xuất không đổi. Vậy chi phí sản xuất của xí nghiệp là bao nhiêu để tối ưu? Chi phí trung bình tương ứng.

2. LÝ THUYẾT CHI PHÍ:

2. 1. Chi phí kinh tế – chi phí kế toán – chi phí cơ hội:

- **CP cơ hội:** - Là khoản mất mát do không sử dụng nguồn lực theo cách thay thế *tốt nhất* có thể.
 - Là chi phí cho tài nguyên *tự sở hữu, tự sử dụng* mà thông thường bị bỏ qua không được ghi vào trong sổ sách kế toán.

CP cơ hội của 1 dự án: là khoản thu nhập bị mất đi do không đầu tư vào phương án tốt nhất trong số các phương án bị bỏ qua.

Chi phí kế toán

+

Chi phí cơ hội

Chi phí kinh tế

Doanh thu

-

Chi phí kế toán

Lợi nhuận kế toán

Doanh thu

-

Chi phí kinh tế

Lợi nhuận kinh tế

Bài 17/236

Ông A đang làm việc cho một công ty với mức lương hàng tháng là 5 triệu đồng, có nhà đang cho thuê 10 trđ/tháng. Ông có ý định nghỉ việc, lấy lại nhà để mở cửa hàng sách. Dự tính sẽ thuê 4 nhân viên bán hàng với mức lương mỗi người là 1,5trđ/tháng. Tiền điện, nước, điện thoại hàng tháng 5 trđ. Chi phí quảng cáo hàng tháng 1 trđ. Tiền thuế dự kiến hàng tháng 4 trđ. Các chi phí khác 1 trđ/tháng. Doanh thu dự kiến mỗi tháng là 400 trđ, tiền mua sách chiếm khoảng 90% doanh thu, tiền trả lãi vay hàng tháng chiếm 1% doanh thu.

- a. Tính chi phí kế toán, chi phí cơ hội và chi phí kinh tế hàng tháng.
- b. Tính lợi nhuận kế toán và lợi nhuận kinh tế hàng tháng.
- c. Theo bạn, ông A có nên nghỉ việc để mở cửa hàng?
- d. Nếu lãi suất dự kiến là 1,5%/tháng, tiền thuế dự kiến là 6 tr; bạn hãy cho ông ta một lời khuyên.

2.2. Các chỉ tiêu chi phí ngắn hạn :

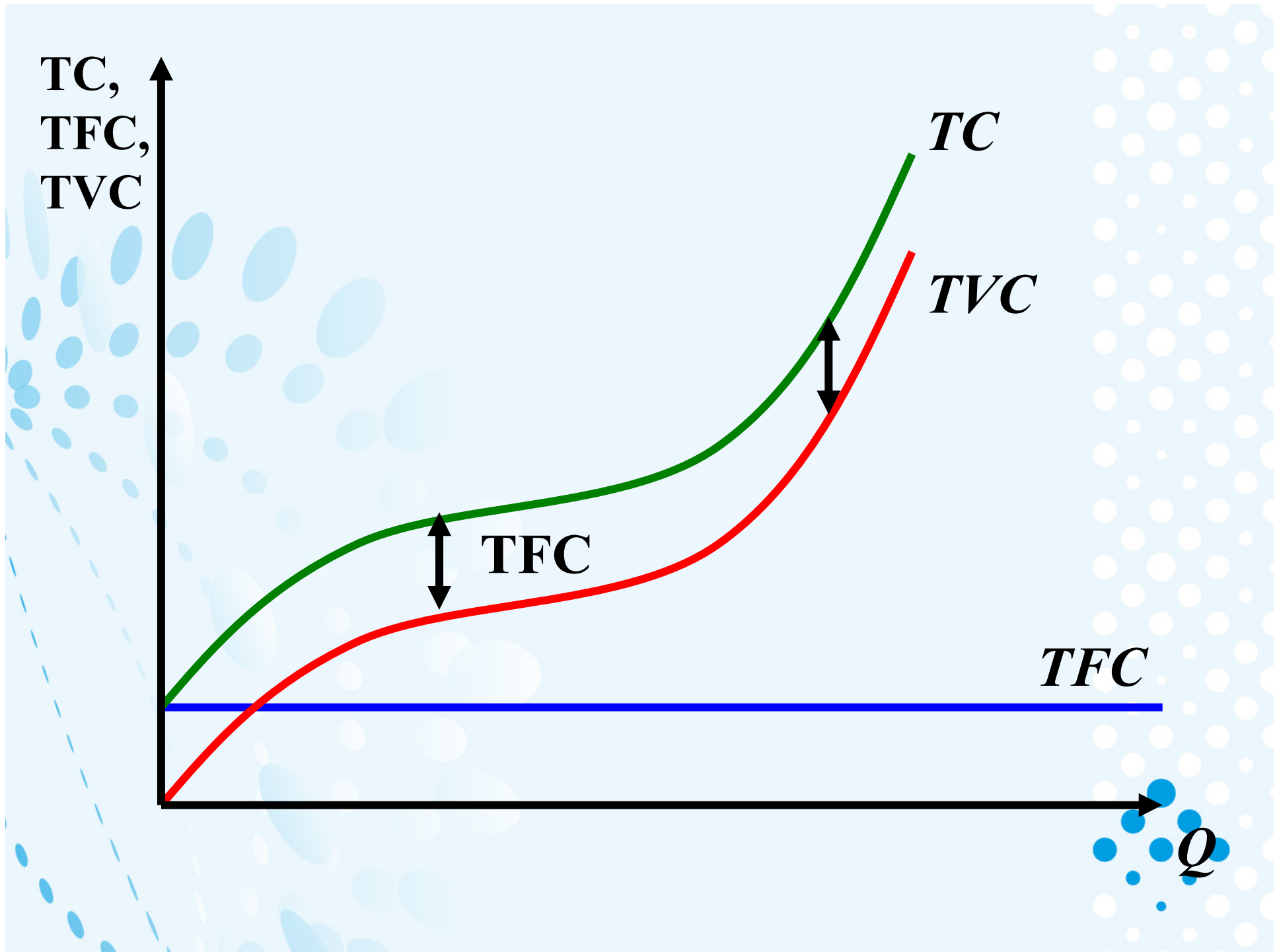
2.2.1. Các chỉ tiêu tổng phí:

* **Tổng chi phí cố định** (**Định phí - Total Fixed Cost - TFC**): → những loại chi phí không phụ thuộc vào sản lượng.

* **Tổng chi phí biến đổi** (**Biến phí - Total Variable Cost - TVC**):
→ những loại chi phí phụ thuộc vào sản lượng

* **Tổng chi phí** (**Total Cost - TC**):

$$TC = TFC + TVC$$



2.2.2. Các chỉ tiêu chi phí bình quân:

- * *Chi phí cố định bình quân* (Chi phí cố định trung bình - Average Fixed Cost – **AFC**):

$$\mathbf{AFC = TFC/Q}$$

- * *Chi phí biến đổi bình quân* (Chi phí biến đổi trung bình - Average Variable Cost – **AVC**):

$$\mathbf{AVC = TVC /Q}$$

* *Chi phí bình quân* (Chi phí trung bình – Average Cost – **AC**):

$$AC = \frac{TC}{Q} = \frac{TFC + TVC}{Q} = AFC + AVC$$

Tổng Chi phí cố định

TFC

+

Tổng Chi phí biến đổi

TVC

Tổng chi phí

TC

Chi phí cố định trung bình

AFC

+

Chi phí biến đổi trung bình

AVC

Chi phí trung bình

AC



* *Chi phí biên* (Marginal Cost – **MC**):

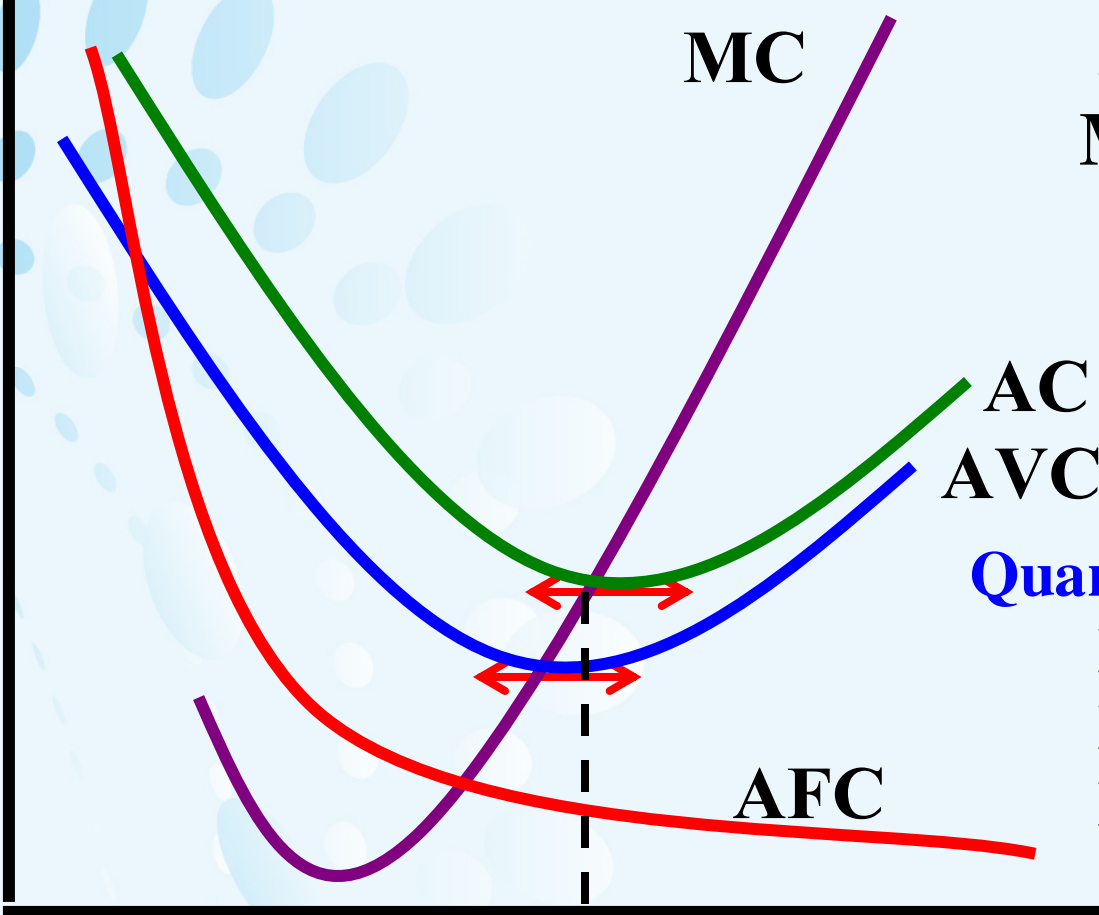
→ phần thay đổi trong tổng chi phí hay tổng chi phí biến đổi khi thay đổi 1 đơn vị sản lượng.

$$MC = TC_n - TC_{n-1} = TVC_n - TVC_{n-1}$$

$$MC = \frac{\Delta TC}{\Delta Q} = \frac{\Delta TVC}{\Delta Q}$$

$$MC = \frac{dTC}{dQ} = \frac{dTVC}{dQ}$$

AFC,
AVC,
AC,
MC



Quan hệ giữa AC và MC:

- $MC < AC \rightarrow AC \downarrow$
- $MC > AC \rightarrow AC \uparrow$
- $MC = AC \rightarrow AC_{\min}$

Quan hệ giữa AVC và MC:

- $MC < AVC \rightarrow AVC \downarrow$
- $MC > AVC \rightarrow AVC \uparrow$
- $MC = AVC \rightarrow AVC_{\min}$

Q_0 → Sản lượng tối ưu

Q

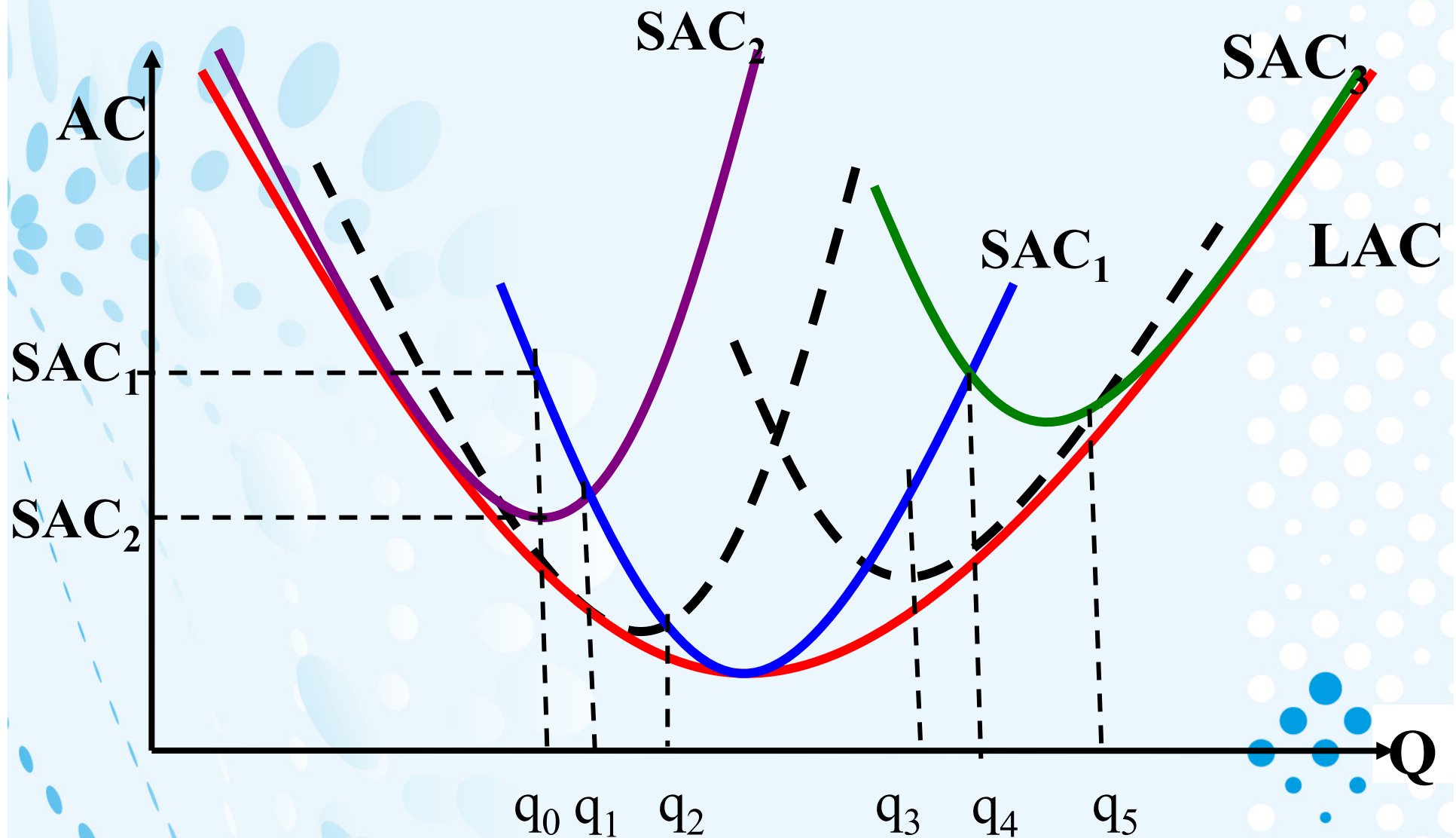
Q	TFC	TVC	TC	AFC	AVC	AC	MC
0							
1		22					
2			68				
3					16		
4						22,75	
5							18
6				5			23
7			161				
8		166					
9					23		
10							48

Q	TFC	TVC	TC	AFC	AVC	AC	MC
0	30	0	30	-	-	-	-
1	30	22	52	30	22	52	22
2	30	38	68			34	
3	30	48	78		16		
4	30	61	91			22,75	
5	30	79	109			21,8	18
6	30	102	132	5	17	22	23
7	30	131	161				
8	30	166	196				
9	30	207	237		23		
10	30	255	285				48

Q	TFC	TVC	TC	AFC	AVC	AC	MC
0	30	0	30	-	-	-	-
1	30	22	52	30	22	52,00	52
2	30	38	68	15	19	34,00	16
3	30	48	78	10	16	26,00	10
4	30	61	91	7,5	15,25	22,75	13
5	30	79	109	6	15,80	21,80	18
6	30	102	132	5	17,00	22,00	23
7	30	131	161	4,29	18,71	23,00	29
8	30	166	196	3,75	20,75	24,50	35
9	30	207	237	3,33	23,00	26,33	41
10	30	255	285	3	25,50	28,50	48

2.3. Chi phí sản xuất trong dài hạn:

2.3.1 Chi phí trung bình dài hạn (LAC):



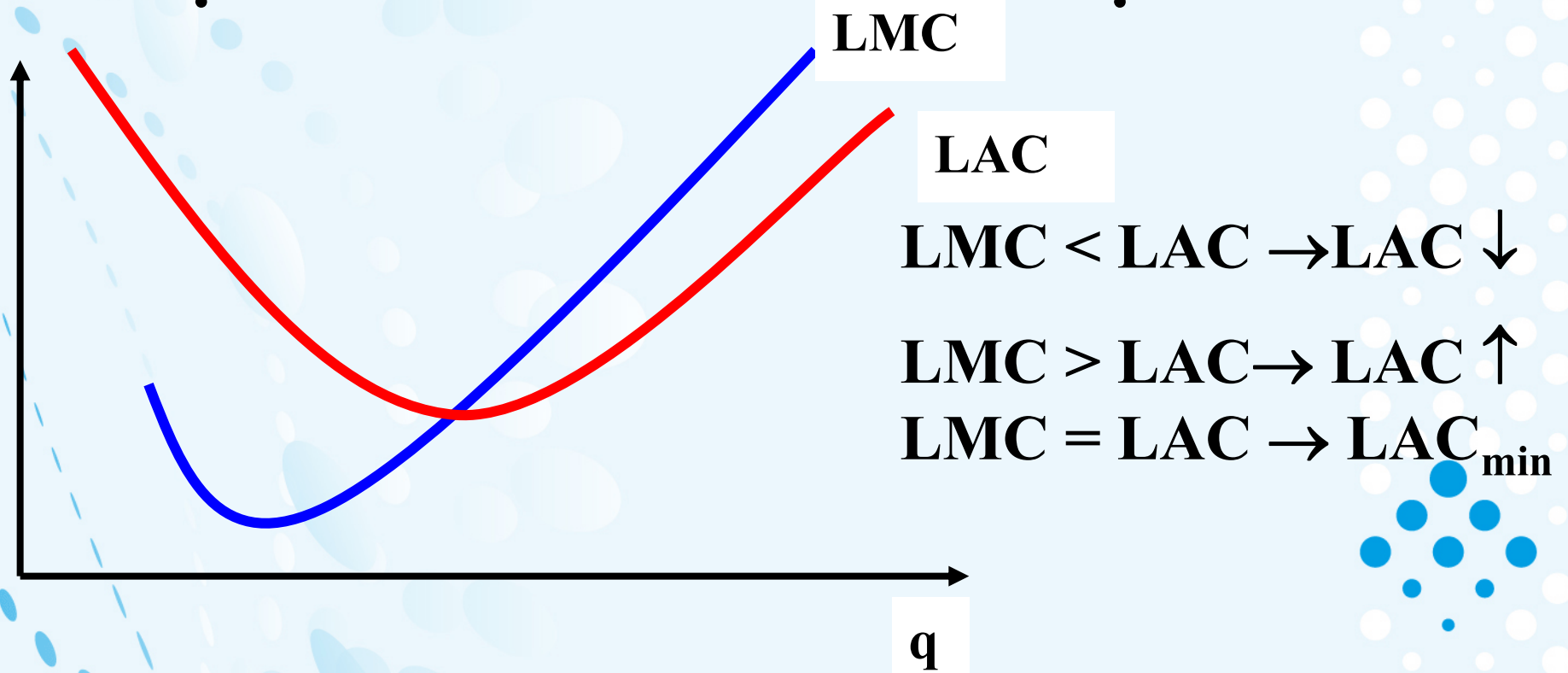
Chi phí trung bình dài hạn (LAC):

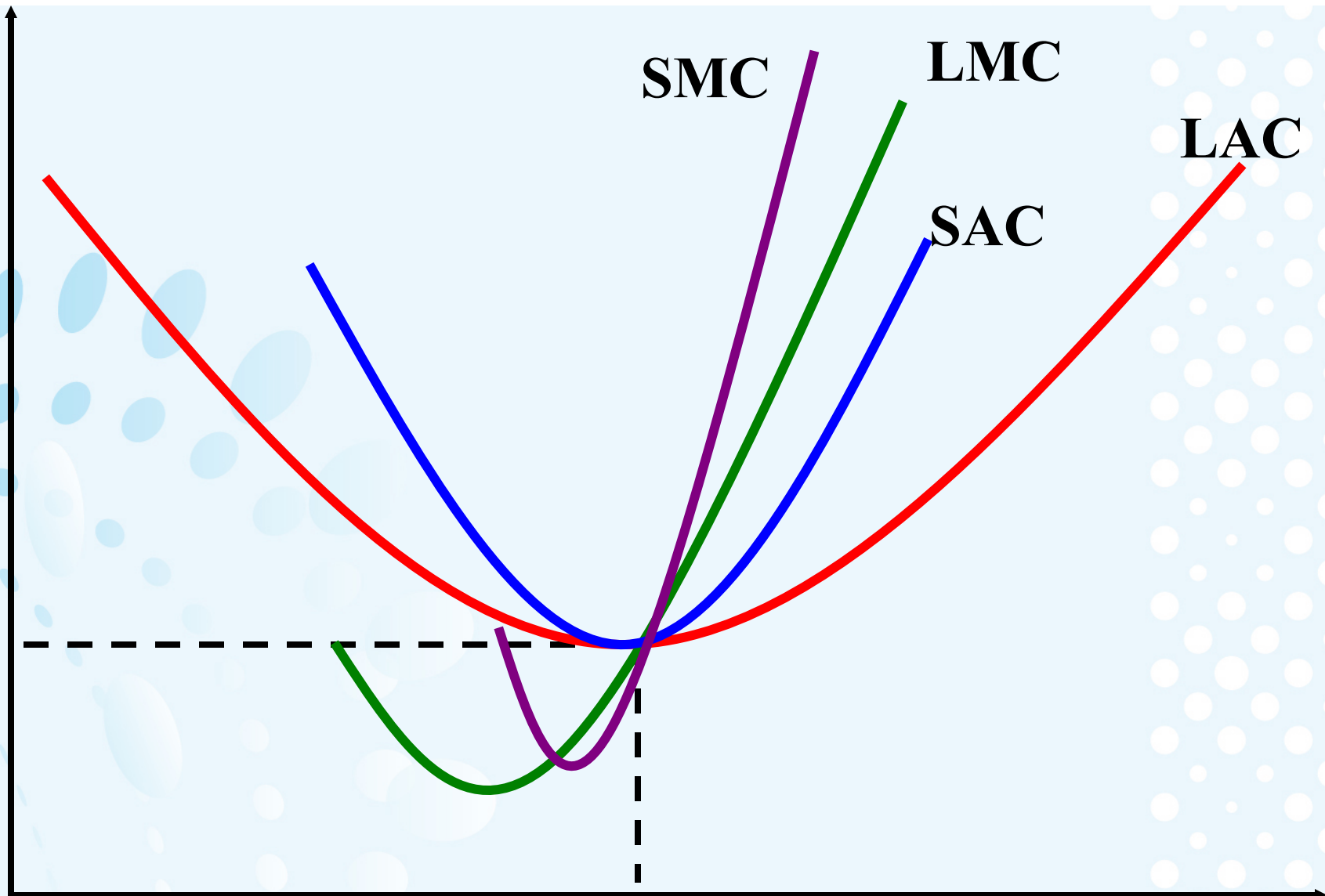
→ chi phí thấp nhất có thể có tính trên mỗi đơn vị sản phẩm ở các mức sản lượng khác nhau khi doanh nghiệp đủ thời gian và điều kiện thiết lập bất cứ quy mô sản xuất nào.



2.3.2. Chi phí biên dài hạn (LMC):

→ phần thay đổi trong tổng chi phí dài hạn khi thay đổi 1 đơn vị sản phẩm được sản xuất trong dài hạn.





Q_0 Sản lượng tối ưu của
Quy mô sản xuất tối ưu

$Q_0: LAC_{\min} = SAC_{\min} = LMC = SMC$

Chương 5:

HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG



1. Thị trường cạnh tranh hoàn toàn
2. Thị trường độc quyền hoàn toàn
3. Thị trường cạnh tranh độc quyền
4. Thị trường độc quyền nhóm

BỐN DẠNG CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP?

Một DN

Nhiều DN

LẠOẠI SẢN PHẨM?

Một ít
DN

Sản phẩm
phân biệt

Sản phẩm
giống hệt

**Độc quyền
hàn toàn**

**Độc quyền
nhóm**

**Cạnh tranh
độc quyền**

**Cạnh tranh
hoàn hảo**

Điện, nước

Máy bay,
sắt thép,
dầu thô

Dầu gội đầu,
xà bông

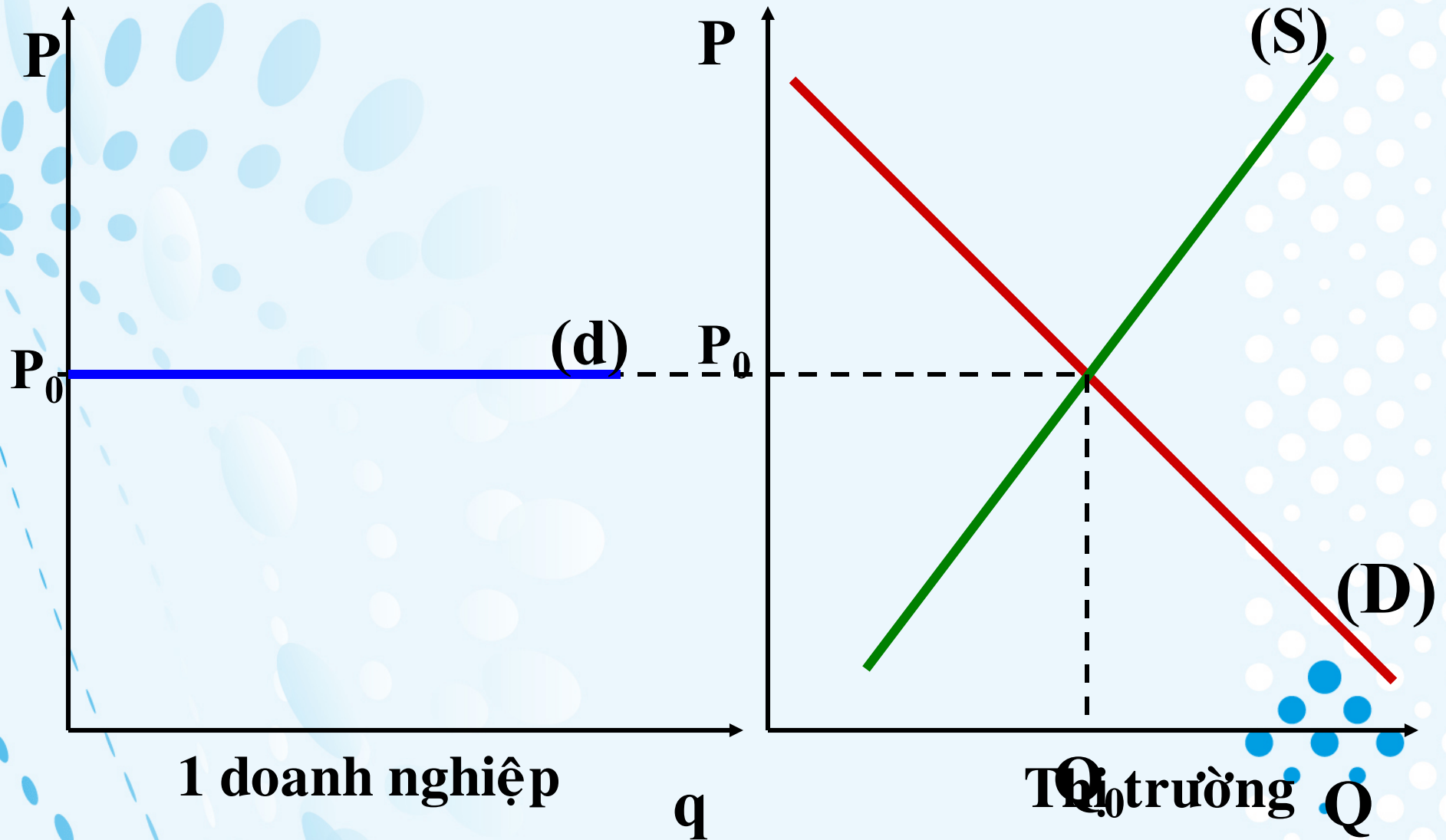
Lúa mì, gạo

1. Thị trường cạnh tranh hoàn toàn (Perfect competition market):

1.1. Đặc điểm của thị trường:

- Nhiều người tham gia vào thị trường → thị phần của từng người rất nhỏ → người mua và người bán không có khả năng ảnh hưởng đến giá
- Việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường của DN và cá nhân: dễ dàng
- Sản phẩm đồng nhất
- Thông tin hoàn hảo.

1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp:



* *Tổng doanh thu (Total Revenue):*

$$TR = P \times q$$

* *Doanh thu biên (MR- Marginal revenue):*

$$MR = TR_n - TR_{n-1}$$

$$MR = \frac{\Delta TR}{\Delta q}$$

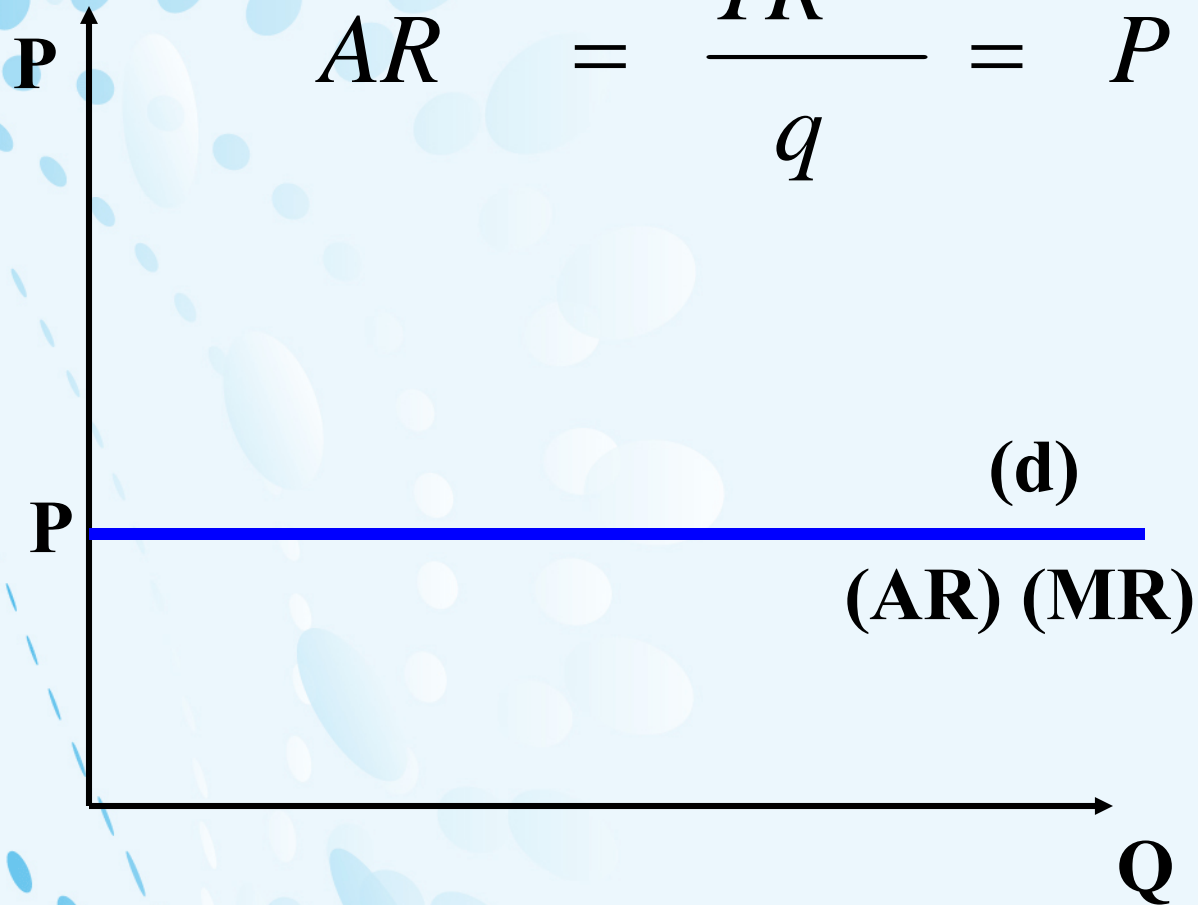
$$MR = \frac{dTR}{dq}$$

→ Trong thị trường cạnh tranh hoàn toàn:

$$MR = P$$

** Doanh thu trung bình
(AR- Average Revenue):*

$$AR = \frac{TR}{q} = P$$



1.3. PHÂN TÍCH NGẮN HẠN:

Sản lượng đạt tối đa hoá lợi nhuận:

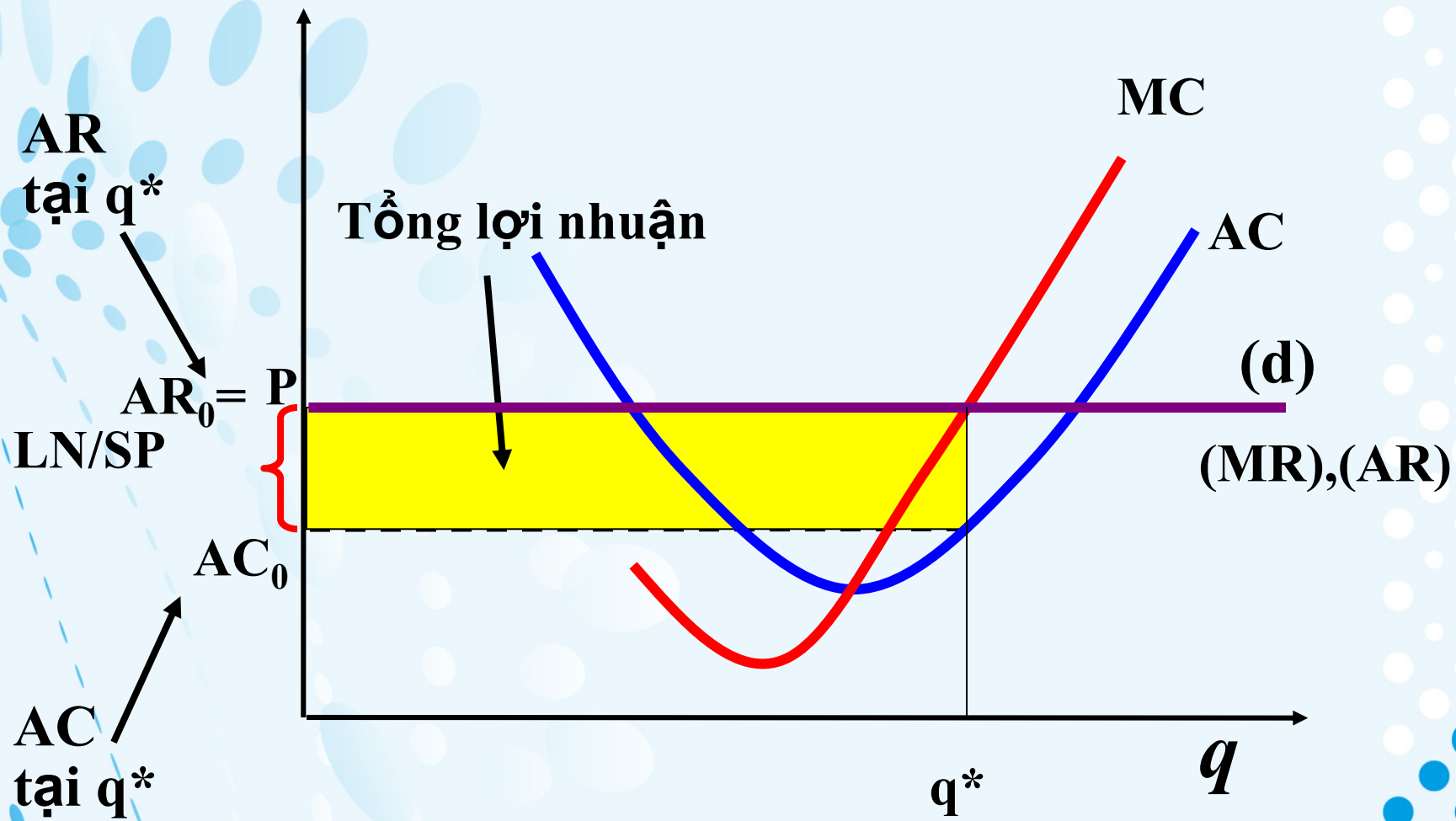
Lợi nhuận: TP_r – Total Profit

$$TP_r = TR - TC$$

Nguyên tắc để đạt tối đa hoá lợi nhuận:

→ sản xuất tại q^* : $MR = MC = P$

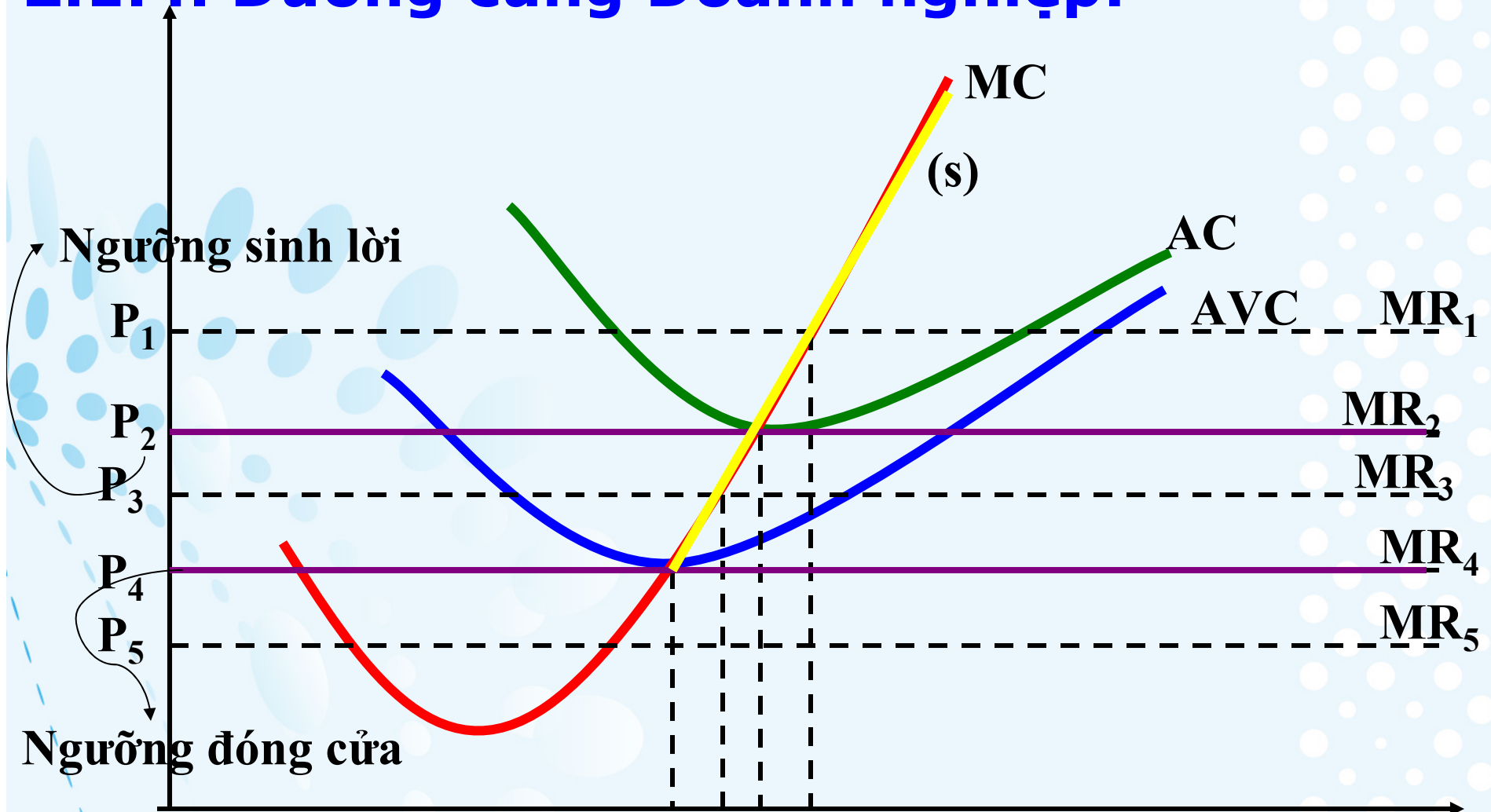
*** Tối đa hoá lợi nhuận:**



Tối đa hóa Lợi nhuận $\Leftrightarrow q^*$: $MR = MC = P$

$P > AC_{\min}$	DN có lợi nhuận
$P = AC_{\min}$	DN hòa vốn
$AVC_{\min} < P < AC_{\min}$	DN sản xuất để tối thiểu hóa lỗ. $L\tilde{O} < TFC$
$P < AVC_{\min}$	DN đóng cửa để tối thiểu hóa lỗ. $L\tilde{O} = TFC$

2.1.4. Đường cung Doanh nghiệp:



Đường cung của Doanh nghiệp là một phần của đường MC, từ AVC_{\min} trở lên

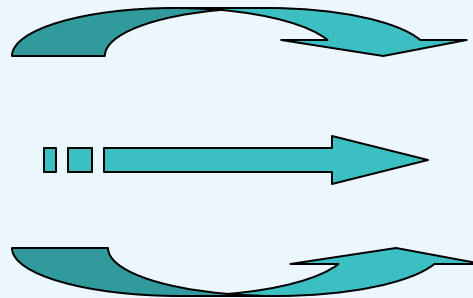
Hàm cung của Doanh nghiệp: $P = MC$

2. THỊ TRƯỜNG ĐỘC QUYỀN



(monopoly):

2.1. Đặc điểm của thị trường độc quyền:



→ Thị trường :

- chỉ có một người bán một sản phẩm riêng biệt và nhiều người mua.
- không có sản phẩm thay thế tốt
- Có rào cản lớn trong việc gia nhập ngành



* Nguyên nhân dẫn đến độc quyền:



- Hiệu quả kinh tế của quy mô → ĐQ tự nhiên
- Lợi thế về tự nhiên
- Độc quyền bằng phát minh sáng chế
- Độc quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên
- Quy định của chính phủ

2.2. Đặc điểm của DN:

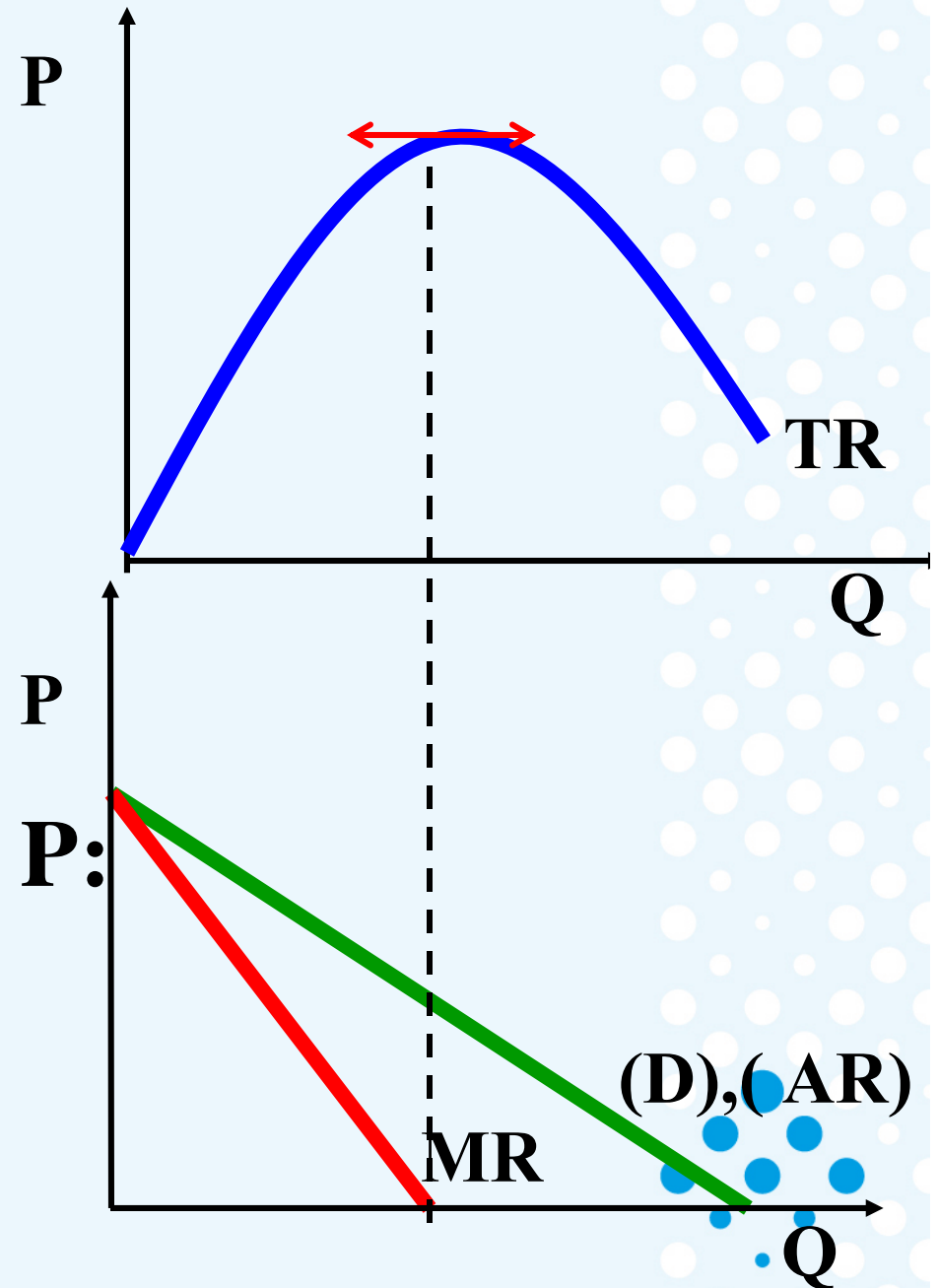
* **Doanh thu biên:**

$$P = a_1 Q + b_1$$

$$\begin{aligned} \rightarrow MR &= dTR/dQ \\ &= 2a_1 Q + b_1 \end{aligned}$$

* **Quan hệ giữa MR và P:**

$$MR = P \left(1 - \frac{1}{|E_D|} \right)$$



2.3. Phân tích ngắn hạn: :

▪ *Mục tiêu:* Tối đa hoá lợi nhuận

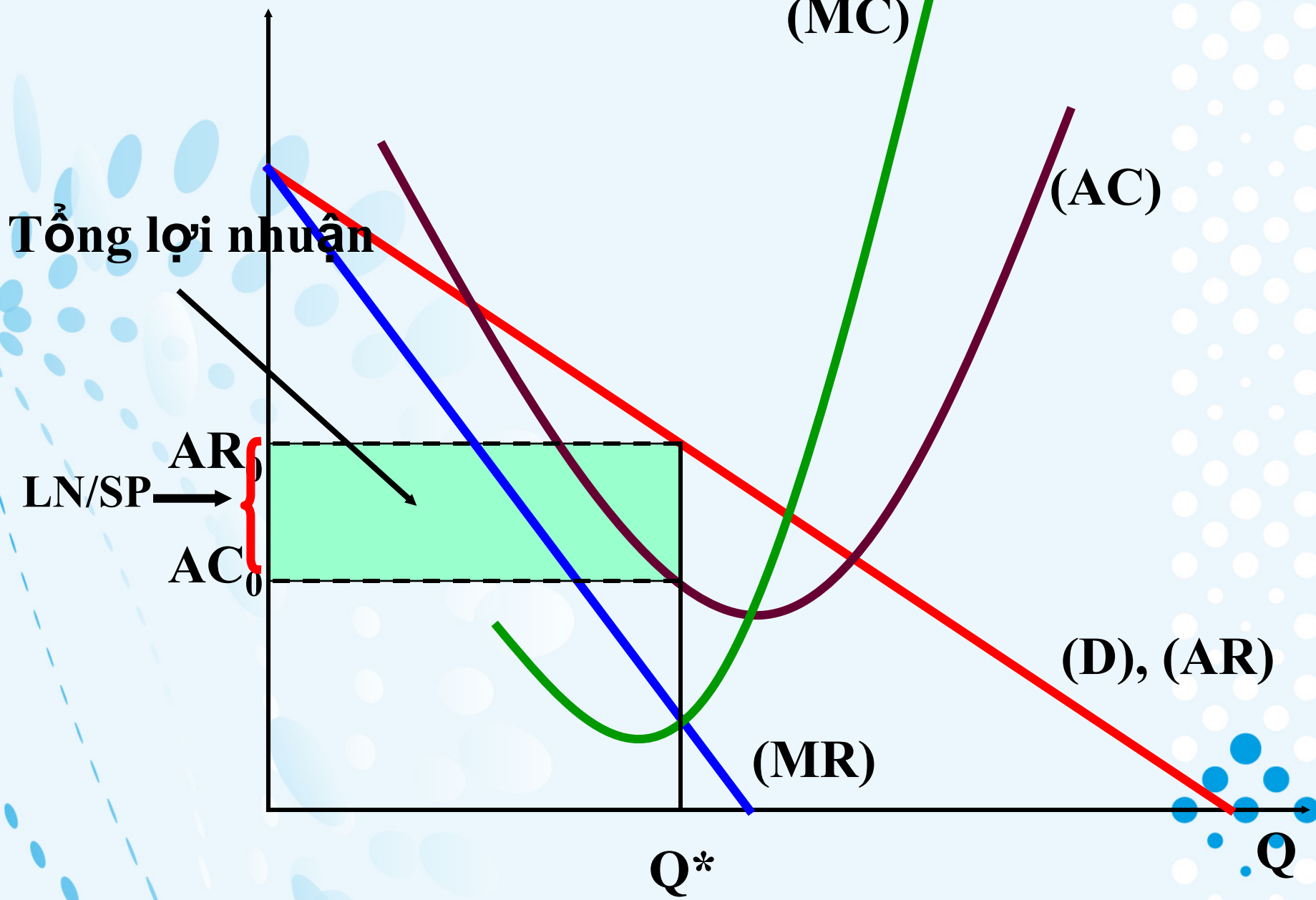
Nguyên tắc sản xuất:

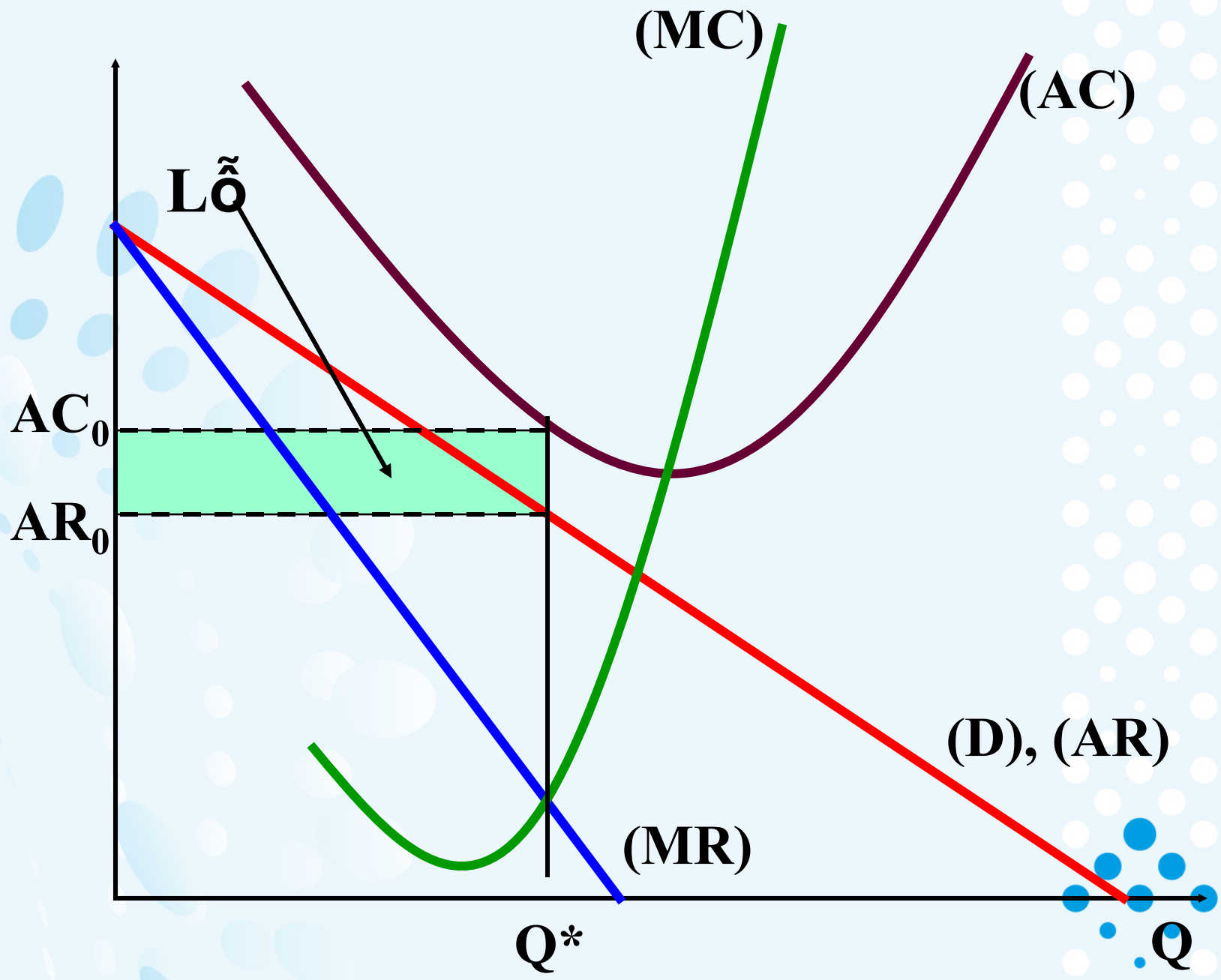
→ sản xuất tại Q^* : $MR = MC$

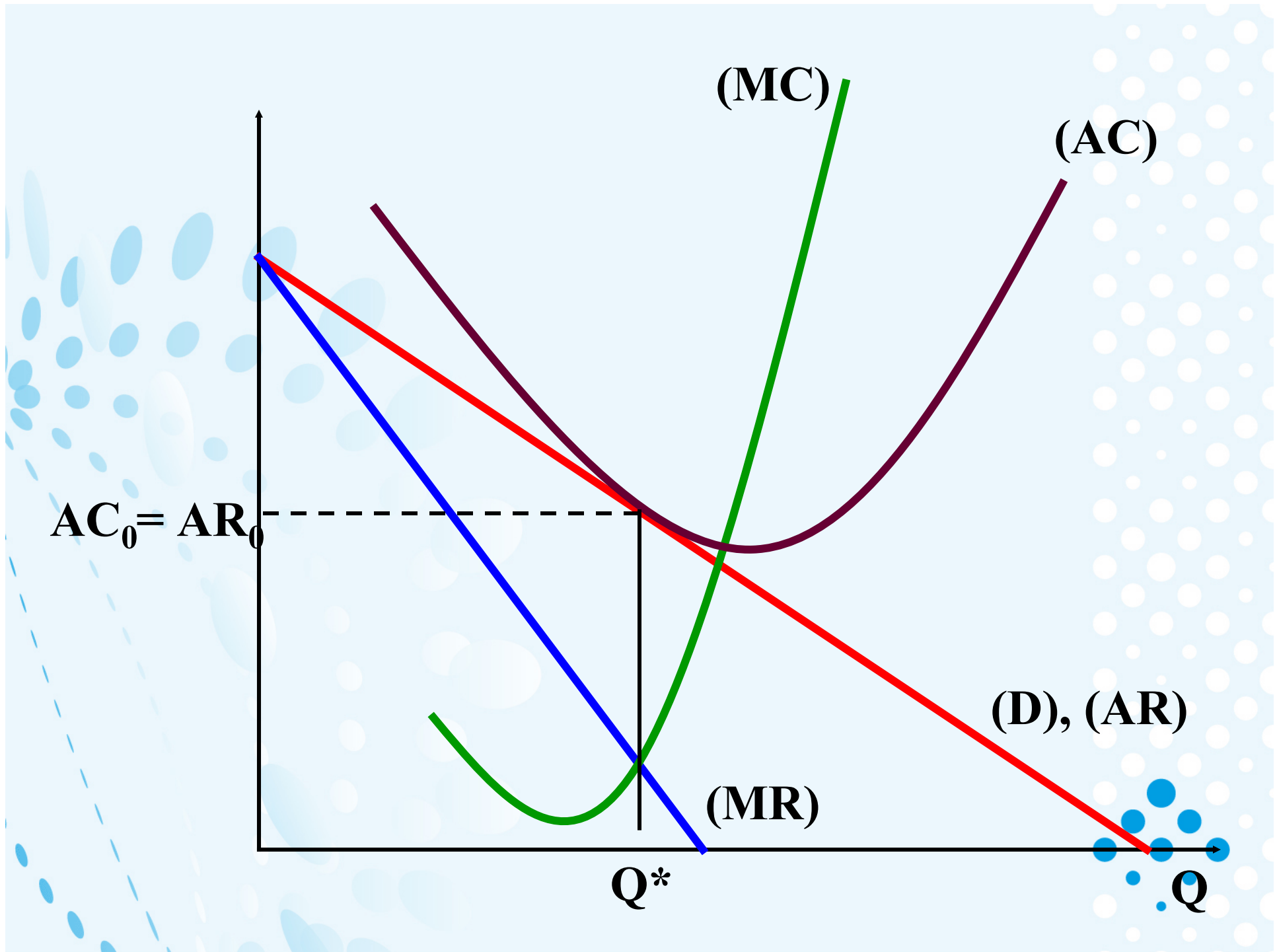
Quy tắc định giá:

$$P = \frac{MC}{1 - 1/|E_D|}$$

Mục tiêu: Tối đa hoá lợi nhuận







* Những chiến thuật khác của DN:

+ Tối đa hoá doanh thu:

$$TR_{\max} \rightarrow dTR/dq = (MR) = 0$$

+ Số bán lớn nhất (Q_{\max}) với điều kiện ràng buộc: không bị lỗ :

$$TR = TC \text{ (hay } P = AC)$$

+ Đạt lợi nhuận định mức theo chi phí:

$$P = (1 + m)AC$$

* CÁC CHIẾN LƯỢC PHÂN BIỆT GIÁ CỦA DN ĐỘC QUYỀN:

- Phân biệt giá cấp 1: → định giá khác nhau cho mỗi khách hàng, bằng giá tối đa mà người TD sẵn lòng trả.
- Phân biệt giá cấp 2: → áp dụng các mức giá khác nhau cho những khối lượng SP khác nhau.
- Phân biệt giá cấp 3: → phân thị trường ra thành những thị trường nhỏ

$$\rightarrow TP_r \max \Leftrightarrow MR_1 = MR_2 = \dots = MR_T (= MC)$$

Ví dụ về phân biệt giá

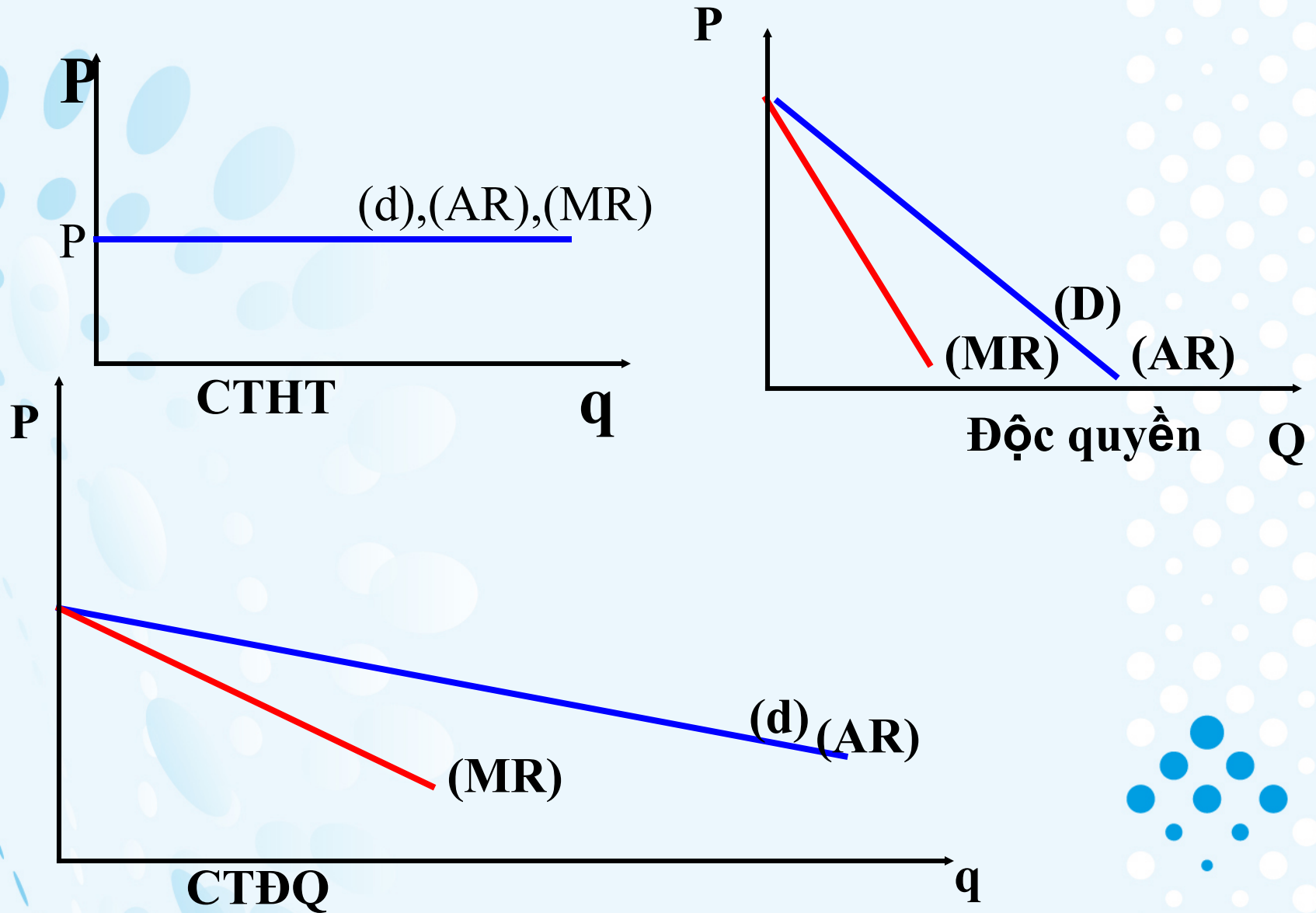
- **Giá vé xem phim, giá vé công viên**
- **Giá vé máy bay**
- **Phiếu giảm giá**
- **Trợ giúp tài chính**
- **Giảm giá khi mua nhiều**

3. Thị trường Cạnh tranh độc quyền: Monopolistic competition):

- Nhiều người bán tự do gia nhập và rút lui khỏi ngành
- Thị phần của mỗi DN nhỏ.
- SP có sự khác biệt → các SP có thể thay thế nhau (nhưng không thay thế hoàn toàn)



* Đường cầu và đường Doanh thu biên của DN



*** Những chiến lược của DN sử dụng phổ biến trong cạnh tranh:**

- ✓ Quảng cáo
- ✓ Nỗ lực dị biệt hoá sản phẩm
- ✓ Xúc tiến bán hàng
- ✓ Dịch vụ hậu mãi

4. Thị trường độc quyền nhóm (thiểu số độc quyền- Oligopoly):

- **Chỉ có vài DN trong ngành → ảnh hưởng qua lại giữa các DN rất lớn**
- **Hàng hóa có thể đồng nhất hoặc không đồng nhất**
- **Khả năng gia nhập ngành: khó khăn, vì:**
 - + lợi thế kinh tế nhờ quy mô
 - + độc quyền bằng phát minh sáng chế
 - + uy tín của các DN hiện có
 - + rào cản chiến lược



*** Hoạt động của DN trong trường hợp có hợp tác:**

- **Hợp tác ngầm: Mô hình lãnh đạo giá:**
→ *DN chiếm ưu thế quyết định giá bán, các DN khác sẽ chấp nhận giá*
- **Hợp tác công khai: → hình thành Cartel**
→ *Án định mức giá và sản lượng cần sản xuất*

*** Hoạt động của DN trong trường hợp không hợp tác:**

- chiến tranh về giá cả**
- chiến tranh về quảng cáo**

LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI

Thế lưỡng nan của người tù:

		Người B	
		Không khai	Khai
Người A	Không khai	2/2	10/1
	Khai	1/10	5/5

Chi phí quảng cáo		Cty B		
		5	10	15
Cty A	5	20/20	10/25	0/30
	10	25/10	15/15	5/20
	15	30/0	20/5	10/10

	Cạnh tranh hoàn toàn	Cạnh tranh độc quyền	Độc quyền nhóm	Độc quyền hoàn toàn
Số người mua/bán	Nhiều người mua/nhiều người bán	Nhiều người mua/nhiều người bán	Nhiều người mua/một vài người bán	Nhiều người mua/1 người bán
Khả năng ảnh hưởng đến giá	Không	Rất nhỏ	Lớn	Rất lớn
Tính chất sản phẩm	Đồng nhất	Không Đồng nhất	Đồng nhất /Không đồng nhất	Duy nhất
Khả năng gia nhập ngành	Dễ dàng	Dễ dàng	Khó	Rất khó

Bài tập 1:

Một doanh nghiệp nhỏ bán hàng theo giá thị trường có hàm tổng chi phí trong ngắn hạn

$$TC = (1/8)q^2 + 20q + 800$$

Xác định sản lượng và lợi nhuận của DN khi giá thị trường là:

a. $P_1 = 20$

b. $P_2 = 40$

c. $P_3 = 60$

Bài 2:

Trong một thị trường cạnh tranh hoàn toàn có 80 người mua và 60 người bán. Mỗi người mua đều có hàm số cầu giống nhau là:

$$(d): P = -20q + 164$$

Mỗi một người bán đều có hàm chi phí giống nhau là:

$$TC = 3q^2 + 24q$$

1. Xác định đường cầu thị trường D?
2. Xác định đường cung thị trường.
3. Xác định giá cả và sản lượng cân bằng của thị trường
4. Xác định lợi nhuận của mỗi DN đạt được.

$$Q_D = -4P + 656$$

$$Q_S = 10P - 240$$

$$P = 64, Q = 400$$

$$TP_r = 133,3$$



Bài 3:

Giả sử có 1000 DN giống hệt nhau. Mỗi DN có 1 đường chi phí biên tế

$$MC = q - 5$$

Số cầu thị trường là: $Q = 20.000 - 500P$

1. Tìm phương trình đường cung của thị trường
2. Xác định giá và sản lượng cân bằng

$$P = 10, \\ Q = 15000$$

Bài 4:

Một DN cạnh tranh hoàn toàn có số liệu về tổng chi phí biến đổi ngắn hạn như sau:

Q	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TVC	130	150	169	190	213	238	266	297	332	372	420	478

a. Tìm q^* biết $P = 40$

b. Tính lợi nhuận cực đại biết rằng tại q^* , $AFC = 5$.

c. Xác định ngưỡng cửa sinh lời và ngưỡng cửa đóng cửa của DN.

a. $q = 14, T_{pr} = 118,$

b. $23,67; 30,54$

Bài 19/237

Giả sử hàm tổng chi phí về sản phẩm X của một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn toàn là: $TC = Q^2 + 50Q + 500$

- Xác định hàm chi phí biên
- Nếu giá thị trường là $P = 750$, để tối đa hoá lợi nhuận, doanh nghiệp sẽ sản xuất bao nhiêu sản phẩm? Tính tổng lợi nhuận đạt được?
- Nếu giá sản phẩm X là $P = 450$ thì doanh nghiệp sản xuất ở sản lượng nào? Tổng lợi nhuận đạt được?

b. $Q=350, TP_r = 122000$

c. $Q=200, TP_r = 39500$

Bài 20/237

Một DN cạnh tranh hoàn toàn có số liệu tổng chi phí

Q	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TC	40	70	96	118	138	156	175	198	224	259	309

- a. Xác định ngưỡng sinh lời và ngưỡng đóng cửa của DN
- b. Nếu giá thị trường $P=50$ thì doanh nghiệp sẽ sản xuất bao nhiêu sản phẩm và tổng lợi nhuận tối đa đạt được? Doanh nghiệp có tiếp tục đạt được lợi nhuận trong dài hạn? Giải thích
- c. nếu $P = 26$ thì doanh nghiệp quyết định sản xuất ở mức sản lượng nào và tổng lợi nhuận đạt được?

a. 28, 22,5

b. $q=10, TP_r = 191$

c. $q=8, TP_r = -16$

Bài 21/237

Một doanh nghiệp hoạt động trong thị trường CTHT

Q	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TVC	100	160	200	220	240	270	320	400	560	860

Biết rằng chi phí cố định trung bình ở mức sản lượng thứ 10 là 70đ/SP

- Xác định ngưỡng sinh lời và ngưỡng đóng cửa của doanh nghiệp
- Biết giá sản phẩm trên thị trường; 300đ/SP. Mức sản lượng tối đa hoá lợi nhuận là bao nhiêu? Tổng lợi nhuận tối đa là bao nhiêu?
- Nếu giá sản phẩm còn 50đ/SP. Xí nghiệp giải quyết như thế nào là tốt nhất? Tại sao?

a. 45, 137,5 b. $q=10$, $TP_r = 1440$ c. $q=7$, $TP_r = -670$

Bài 18/236

Trên thị trường SP X có 100 người mua và 50 người bán (những người mới tự do gia nhập vào thị trường. Hàm số cầu của mỗi người mua là như nhau và có dạng: $P = -1/2q + 20$ Và tất cả những người bán đều có hàm tổng phí giống nhau: $TC = q^2 + 2q + 40$

a. Thiết lập hàm số cung và hàm số cầu thị trường

b. Xác định mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng

c. Tính sản lượng và lợi nhuận mà mỗi người bán thu được.

d. Nếu nhu cầu sản phẩm tăng, khiến giá thị trường tăng đến $P = 20$, thì mỗi người bán sẽ sản xuất ở mức sản lượng nào để tối đa hoá lợi nhuận? Tính tổng lợi nhuận tương ứng.

a. $Q_D = -200P + 4000, Q_S = 25P - 50$

b. $P=18, Q=40$ c. $q=8, TP_r=24$ d. $q=9, TP_r=41$

Bài 22/238

Một DN sản xuất sản phẩm Y có hàm tổng chi phí $TC = q^2 + 50q + 5000$

- a. Xác định AVC, AFC, AC, và MC. Xác định điểm đóng cửa và điểm hoà vốn (ngưỡng sinh lời)**
- b. Nếu DN hoạt động trong thị trường CTHT, hãy phân tích quyết định sản xuất và lợi nhuận của DN ở các mức giá $P = 200, P = 150, P = 100, P = 40$**

Bài 22/238 (tt)

c. Nếu DN hoạt động trong thị trường độc quyền, với hàm số cầu thị trường là:

$$P = -2Q + 500$$

$$Q = 75, P = 350,$$

$$T_{pr} = 11875$$

C1. Xác định mức giá và sản lượng để tối đa hoá lợi nhuận? Tính lợi nhuận đạt được.

C2. Để tối đa hoá sản lượng bán mà không bị lỗ, DN nên quyết định giá bán và sản lượng bán thế nào? $Q = 138$

C3. Để đạt được lợi nhuận định mức là 30% so với chi phí sản xuất, thì DN ấn định giá bán và sản lượng bán bao nhiêu?
Tổng lợi nhuận đạt được

$$Q = 114,6 \text{ or } 17,2$$

Bài 23/238

Một xí nghiệp độc quyền có hàm chi phí sản xuất:

$$TVC = 1/20Q^2 + 600Q \quad TFC = 5.000.000$$

Hàm số cầu thị trường đối với sản phẩm:

$$P = -1/10Q + 3000$$

a. Nếu xí nghiệp bán 7000 sản phẩm, mức giá bao nhiêu? Có phải đó là tình trạng tối đa hoá lợi nhuận hay không? $P=2300, MC=1300, MR=1600$

b. Xác định sản lượng và giá bán để tối đa hoá lợi nhuận. Tính lợi nhuận tối đa. $Q=8000, P=2200, 4,6t$

c. Tính mức sản lượng tối đa hoá doanh thu, tại đó tổng lợi nhuận là bao nhiêu? $Q=15000, P=1500, -2,75t$

d. Nếu chính phủ đánh thuế 90đ/SP. Mức sản lượng, giá bán và lợi nhuận của xí nghiệp thay đổi thế nào? $Q=7700, P=2230, 4,5865000$

Bài 24/239

Thị trường sản phẩm Y có 100 người tiêu thụ.

Hàm số cầu của mỗi người là $P = -q + 2200$

Sản phẩm Y chỉ do một xí nghiệp cung ứng và có hàm chi phí sản xuất: $TC = 1/10Q^2 + 400Q + 3.000.000$

a. Thiết lập hàm số cầu thị trường của sản phẩm Y

b. Tìm mức sản lượng và giá bán để xí nghiệp tối đa hoá lợi nhuận.

$$Q=818,8,$$

$$P=2118,2$$

c. Nếu chính phủ đánh thuế 150đ/SP. Mức giá và sản lượng tối đa hoá lợi nhuận thay đổi như thế nào?

$$Q=7500, P=2125$$

d. Xí nghiệp có thể bán số lượng sản phẩm tối đa là bao nhiêu để không bị lỗ và giá bán là bao nhiêu?

$$Q=14480$$

Bài 25/239

Một doanh nghiệp độc quyền hoàn toàn có:

Hàm số cầu sản phẩm là: $Q = -10P + 3.000$

Hàm tổng chi phí là: $TC = 1/10Q^2 + 180Q + 6000$

- Hàm AR, MR, MC của doanh nghiệp.
- Xác định mức giá cả, sản lượng tối đa hoá lợi nhuận của DN? Tính lợi nhuận DN đạt được?
 $Q=300, P=270, 12000$
- Nếu mục tiêu của DN là tối đa hoá doanh thu thì DN bán với mức giá nào? Xác định doanh thu tối đa hoá ấy?
 $Q=1500, P=150, -276000$
- Khi DN bị đóng thuế theo sản lượng là 20đ/SP thì DN sẽ bán với số lượng nào để đạt lợi nhuận tối đa? Tính lợi nhuận sau thuế của DN?
 $Q=250, P=275, 6500$
- Nếu chính phủ thu thuế thu nhập của DN là 200 thì giá cả, sản lượng và lợi nhuận sau thuế của DN thay đổi ra sao?
 $Q=300, P=270, 11800$

Bài 26/240

Hàm số cầu thị trường của sản phẩm Z :

$$P = -1/4Q + 280$$

Thị trường sản phẩm này duy nhất chỉ có một xí nghiệp sản xuất với hàm chi phí sản xuất: $TC = 1/6Q^2 + 30Q + 15.000$

a. Nếu xí nghiệp bán 240 sản phẩm, mức giá là bao nhiêu? Có phải đó là tình trạng tối đa hoá lợi nhuận hay không? $P=220$

b. Xác định mức sản lượng và giá bán để tối đa hoá lợi nhuận? Tính tổng lợi nhuận của xí nghiệp? $Q=300, P=205$

c. Giả sử chính phủ đánh thuế 50đ/SP. Mức sản lượng, giá bán, lợi nhuận của xí nghiệp thay đổi thế nào? $Q=240, P=220$